

DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Thư mời số:203 /TM-BVĐKT ngày 02 tháng 6 năm 2024 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang)

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa hoặc tương đương	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu đáp ứng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG TRONG CHUYÊN KHOA NGOẠI CHẤN THƯƠNG					
I. Đinh, nẹp, ốc, vít dùng trong phẫu thuật chấn thương, chỉnh hình các loại					
1	Bình dẫn lưu vết mổ 200ml	Đã tiệt trùng, ống hút chất liệu PVC; đầu nối với ống dẫn và giùi chọc hình chữ Y.	Chiếc	860	
2	Bình dẫn lưu vết mổ 400ml	Đã tiệt trùng, ống hút chất liệu PVC; đầu nối với ống dẫn và giùi chọc hình chữ Y.	Chiếc	840	
3	Đai số 8 H1 các cỡ	Làm từ đệm mút, vải cotton, da, dây đai và băng nhám dính.	Chiếc	160	
4	Nẹp gối H3 các cỡ	Chất liệu: Có kết cấu 4 thanh nẹp hợp kim nhôm, tấm đệm mút và vải tự dính.	Chiếc	300	
5	Nẹp chống xoay đai H2 (các cỡ)	Chất liệu: Làm từ bản nẹp hợp kim nhôm.	Chiếc	50	
6	Nẹp chống xoay ngắn H1 (các cỡ)	Gồm bản nẹp hợp kim nhôm.	Chiếc	50	
7	Nẹp cánh tay H3 các cỡ (trái, phải)	Làm từ bản nẹp hợp kim nhôm dài từ bàn tay tới gần nách, có thể uốn được theo tư thế điều trị, các thanh nẹp nhỏ.	Chiếc	80	
8	Túi treo tay H1 các cỡ	Làm từ chất liệu vải thoáng khí được thiết kế theo hình túi nâng đỡ tay ở tư thế điều trị.	Chiếc	150	
9	Nẹp căng tay H4 các cỡ (trái, phải)	Chất liệu vải tự dính, mút xốp, vải cotton, thanh nẹp hợp kim nhôm uốn định hình và thanh nẹp đàn hồi.	Chiếc	25	
10	Nẹp iserlin	Kết cấu gồm một thanh nhôm dẻo và một lớp đệm mút dính vào thanh nhôm, có thể uốn theo tư thế điều trị ngón tay.	Chiếc	130	
11	Bột bó thạch cao các cỡ	Cuộn bột thạch cao được đóng gói riêng, rộng 7,5cm, 10cm, 15cm và 20cm. Chiều dài cuộn bột 360- 460cm	Cuộn	1,000	
12	Bột bó thủy tinh các cỡ	Cuộn bột thủy tinh được đóng gói riêng, rộng 7,5cm, 10cm, 15cm và 20cm. Chiều dài cuộn bột 360- 460cm	Cuộn	1,000	
13	Tấm trải Nylon y tế	Chất liệu Nylon, màu trắng được tiệt trùng và đóng gói riêng. Kích thước 100cm x130cm	Chiếc	20,000	
14	Nẹp gối chức năng	Nẹp gối có khớp điều chỉnh và cố định được từ 0 đến ≥ 135 độ.	Chiếc	15	
15	Xương sinh học 1cc	Dạng thủy tinh sinh học, thành phần tối thiểu gồm: SiO ₂ : 45%, CaO: 24.5%, P ₂ O ₅ : 6.0%, Na ₂ O: 24.5% hoặc tương đương. Đóng gói tiệt trùng sẵn. Gói dung tích 1cc.	Gói	3	
16	Xương sinh học 2,5cc	Dạng thủy tinh sinh học dùng, thành phần tối thiểu gồm: SiO ₂ : 45%, CaO: 24.5%, P ₂ O ₅ : 6.0%, Na ₂ O: 24.5% hoặc tương đương. Đóng gói tiệt trùng sẵn. Gói dung tích 2.5cc.	Gói	3	
17	Xương nhân tạo 5cc	Thành phần tối thiểu 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium hoặc tương đương. Kích thước $\geq 3 \times 3 \times 3$ mm. Gói dung tích 5cc.	Gói	3	
18	Xương nhân tạo 10cc	Thành phần tối thiểu 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium hoặc tương đương. Kích thước $\geq 3 \times 3 \times 3$ mm. Gói dung tích 10cc.	Gói	4	
19	Xương nhân tạo 15cc	Thành phần tối thiểu 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium hoặc tương đương. Kích thước khoảng $\geq 3 \times 3 \times 3$ mm. Gói dung tích 15cc.	Gói	3	

20	Xương nhân tạo 20cc	Thành phần tối thiểu 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium hoặc tương đương. Kích thước khoảng 3x3x3mm. Gói dung tích 20cc.	Gói	2	
21	Xương nhân tạo 30cc	Thành phần gồm tối thiểu 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium hoặc tương đương. Kích thước khoảng 3x3x3mm. Gói dung tích 30cc.	Gói	2	
22	Bộ đỉnh nội tủy xương đùi, xương chày có 2 và 4 lỗ bắt vít (1 bộ gồm 1 đỉnh + 2 vít chốt ngang 4,5mm) chi tiết:		Bộ	360	
22.1	Đỉnh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít. Chất liệu thép không gỉ.	Đỉnh đặc có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ bắt đầu gần, 2 lỗ bắt đầu xa). Đường kính đỉnh khoảng $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 12\text{mm}$, chiều dài đỉnh từ $\leq 220\text{mm}$ đến $\geq 400\text{mm}$. Đỉnh mũi khế có 2 lỗ bắt vít đầu gần, đường kính đỉnh $\leq 7\text{mm}$ đến $\geq 10\text{mm}$, chiều dài đỉnh từ $\leq 190\text{mm}$ đến $\geq 360\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	360	
22.2	Vít chốt ngang. Chất liệu thép không gỉ	Loại vít tự tạc, đường kính vít 4.5mm và có chiều dài từ $\leq 25\text{mm}$ đến $\geq 75\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	720	
23	Vít chốt ngang. Chất liệu thép không gỉ	Loại vít tự tạc, đường kính vít 4.5mm và có chiều dài từ $\leq 25\text{mm}$ đến $\geq 75\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	30	
24	Bộ Nẹp DHS 4 lỗ (gồm 01 nẹp DHS 4 lỗ + 01 vít nén + 01 vít DHS + 04 vít xương cứng các cỡ). Chất liệu thép không gỉ	Nẹp DHS 4 lỗ: 01 cái. Nẹp gấp góc $\geq 130^\circ$ nẹp dày $\geq 6.0\text{mm}$, nẹp rộng $\geq 18\text{mm}$, đường kính cổ nẹp $\leq 12.5\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ. Vít nén : 01 cái; đường kính ren $\geq 4\text{mm}$, đường kính mặt mũ vít $\geq 9\text{mm}$, chiều dài ren $\geq 35\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ. Vít DHS: 01 cái, ren $\geq 10\text{mm}$, đường kính thân vít $\geq 8\text{mm}$, chiều dài ren $\geq 22\text{mm}$, dài từ $\leq 65\text{mm}$ đến $\geq 90\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ. Vít xương cứng đường kính 4.5mm : 04 cái các cỡ, chất liệu thép không gỉ.	Bộ	20	
25	Bộ Nẹp DHS 5 lỗ (gồm 01 nẹp DHS 5 lỗ + 01 vít nén + 01 vít DHS + 05 vít xương cứng các cỡ). Chất liệu thép không gỉ	Nẹp DHS 5 lỗ: 01 cái. Nẹp gấp góc $\geq 130^\circ$ nẹp dày $\geq 6.0\text{mm}$, nẹp rộng $\geq 18\text{mm}$, đường kính cổ nẹp $\leq 12.5\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ. Vít nén : 01 cái; đường kính ren $\geq 4\text{mm}$, đường kính mặt mũ vít 9mm, chiều dài ren $\geq 35\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ. Vít DHS: 01 cái, ren $\geq 10\text{mm}$, đường kính thân vít $\geq 8\text{mm}$, chiều dài ren $\geq 22\text{mm}$, dài từ 65mm đến 100mm, chất liệu thép không gỉ. Vít xương cứng đường kính 4.5mm : 05 cái các cỡ, chất liệu thép không gỉ.	Bộ	20	
27	Bộ Nẹp DHS 6 lỗ (gồm 01 nẹp DHS 6 lỗ + 01 vít nén + 01 vít DHS + 06 vít xương cứng các cỡ). Chất liệu thép không gỉ	Nẹp DHS 6 lỗ: 01 cái. Nẹp gấp góc $\geq 130^\circ$ nẹp dày $\geq 6.0\text{mm}$, nẹp rộng $\geq 18\text{mm}$, đường kính cổ nẹp $\leq 12.5\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ. Vít nén : 01 cái; đường kính ren 4mm, đường kính mặt mũ vít 9mm, chiều dài ren 35mm, chất liệu thép không gỉ. Vít DHS: 01 cái, ren $\geq 10\text{mm}$, đường kính thân vít 8mm, chiều dài ren 22mm, dài từ 65mm đến 100mm, chất liệu thép không gỉ. Vít xương cứng đường kính 4.5mm : 06 cái các cỡ, chất liệu thép không gỉ.	Bộ	20	
28	Bộ Nẹp DHS 8 lỗ (gồm 01 nẹp DHS 8 lỗ + 01 vít nén + 01 vít DHS + 08 vít xương cứng các cỡ). Chất liệu thép không gỉ	Nẹp DHS 8 lỗ: 01 cái. Nẹp gấp góc $\geq 130^\circ$ nẹp dày $\geq 6.0\text{mm}$, nẹp rộng $\geq 18\text{mm}$, đường kính cổ nẹp $\leq 12.5\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ. Vít nén : 01 cái; đường kính ren $\geq 4\text{mm}$, đường kính mặt mũ vít 9mm, chiều dài ren $\geq 35\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ. Vít DHS: 01 cái, ren $\geq 10\text{mm}$, đường kính thân vít $\geq 8\text{mm}$, chiều dài ren $\geq 22\text{mm}$, dài từ 65mm đến 100mm, chất liệu thép không gỉ. Vít xương cứng đường kính 4.5mm : 08 cái các cỡ, chất liệu thép không gỉ.	Bộ	6	

29	Bộ nẹp vít DHS 10 lỗ (gồm 01 nẹp DHS 10 lỗ + 01 vít nén + 01 vít DHS + 10 vít xương cứng các cỡ). Chất liệu thép không gỉ	Nẹp DHS 10 lỗ: 01 cái. Nẹp gấp góc $\geq 130^\circ$ nẹp dày $\geq 6.0\text{mm}$, nẹp rộng $\geq 18\text{ mm}$, đường kính cổ nẹp $\leq 12.5\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ. Vít nén : 01 cái; đường kính ren $\geq 4\text{mm}$, đường kính mặt mũ vít 9mm , chiều dài ren $\geq 35\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ. Vít DHS: 01 cái, ren $\geq 10\text{mm}$, đường kính thân vít $\geq 8\text{mm}$, chiều dài ren $\geq 22\text{mm}$, dài từ 65mm đến 100mm , chất liệu thép không gỉ. Vít xương cứng đường kính 4.5mm : 10 cái các cỡ, chất liệu thép không gỉ.	Bộ	5
30	Vít xoắn rộng đường kính 7,0mm các cỡ. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít $\geq 9.0\text{mm}$. Đường kính lõi vít $\geq 2.2\text{mm}$, đường kính thân vít có ren 7.0mm , chiều dài vít từ ≤ 30 đến $\geq 130\text{ mm}$. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	50
31	Vít xoắn rộng đường kính 4,5mm các cỡ. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít $\geq 8\text{mm}$. Đường kính lõi vít $\geq 1.7\text{mm}$, đường kính thân vít tính cả ren 4.5mm , chiều dài đoạn ren từ ≤ 6.5 đến $\geq 32\text{mm}$, chiều dài vít từ 12 đến 90mm . Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	40
32	Nẹp bản rộng các cỡ. Chất liệu thép không gỉ	Bề dày nẹp $\geq 3.5\text{mm}$, nẹp rộng $\leq 16\text{mm}$, nẹp có từ ≤ 5 đến ≥ 18 lỗ, chiều dài nẹp từ ≤ 90 đến $\geq 290\text{ mm}$. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 4.5 và vít xoắn 6.5 các cỡ.	Chiếc	120
33	Nẹp bản hẹp các cỡ. Chất liệu thép không gỉ	Bề dày nẹp $\geq 3.5\text{mm}$, nẹp rộng $\leq 11\text{mm}$. Nẹp có từ ≤ 2 đến ≥ 16 lỗ, chiều dài nẹp từ ≤ 40 đến $\geq 260\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 4.5 và vít xoắn 6.5 các cỡ.	Chiếc	80
34	Nẹp bản nhỏ các cỡ. Chất liệu thép không gỉ	Bề dày nẹp $\geq 3\text{mm}$, rộng nẹp $\leq 10\text{mm}$, có từ ≤ 3 đến ≥ 8 lỗ, chiều dài nẹp từ ≤ 40 đến $\geq 95\text{ mm}$, chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 3.5 và vít xoắn 4.0 các cỡ.	Chiếc	80
35	Nẹp mắt xích các cỡ. Chất liệu thép không gỉ	Nẹp hình mắt xích. Bề dày nẹp $\geq 3\text{mm}$, rộng nẹp $\leq 10\text{mm}$, có từ ≤ 3 đến ≥ 8 lỗ, chiều dài nẹp từ ≤ 40 đến $\geq 95\text{ mm}$, chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 3.5 và vít xoắn 4.0 các cỡ.	Chiếc	20
36	Nẹp lòng máng 1/3 các cỡ. Chất liệu thép không gỉ	Bề dày nẹp $\geq 1\text{mm}$, rộng $\leq 10\text{mm}$, có từ ≤ 4 đến ≥ 8 lỗ, chiều dài nẹp từ $\leq 50\text{mm}$ đến $\geq 95\text{ mm}$. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 3.5 và vít xoắn 4.0 các cỡ.	Chiếc	40
37	Nẹp chữ L trái, phải các cỡ. Chất liệu thép không gỉ	Nẹp có 2 lỗ đầu và có từ ≤ 3 đến ≥ 8 lỗ thân, bề dày nẹp $\geq 2.5\text{mm}$, bề rộng đầu chữ L $\leq 35\text{mm}$, thân nẹp rộng $\geq 15\text{mm}$, nẹp dài từ $\leq 76\text{mm}$ đến $\geq 156\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 4.5 và vít xoắn 6.5 các cỡ.	Chiếc	80
38	Vít xoắn đường kính 4,0 mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít $\geq 5\text{mm}$. Đường kính lõi vít $\geq 1.9\text{mm}$, đường kính thân vít có ren 4.0mm , chiều dài vít từ ≤ 14 đến $\geq 70\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với nẹp bản nhỏ các cỡ, nẹp lòng máng 1/3 các cỡ, nẹp mắt xích các cỡ, nẹp chữ T nhỏ đầu 3 lỗ các cỡ.	Chiếc	160
39	Vít xương xoắn đường kính 6,5mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít $\geq 8\text{mm}$. Đường kính lõi vít $\geq 3\text{mm}$, đường kính thân có ren 6.5mm , chiều dài vít từ ≤ 32 đến $\geq 140\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với nẹp bản rộng các cỡ, nẹp bản hẹp các cỡ, nẹp chữ L trái phải các cỡ.	Chiếc	300
40	Vít xương cứng đường kính 3,5mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít $\geq 6\text{mm}$. Đường kính lõi vít $\geq 1.9\text{mm}$, đường kính thân vít có ren 3.5mm , chiều dài từ ≤ 10 đến $\geq 70\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với nẹp bản nhỏ các cỡ, nẹp lòng máng 1/3 các cỡ, nẹp mắt xích các cỡ, nẹp chữ T nhỏ đầu 3 lỗ các cỡ.	Chiếc	1,100

41	Vít xương đường kính 4,5mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính thân vít có ren 4.5mm, dài từ ≤ 14mm đến ≥ 110mm. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với nẹp bán rộng các cỡ, nẹp bán hẹp các cỡ, nẹp chữ L trái phải các cỡ.	Chiếc	2,500	
42	Chỉ thép liền kim	- Chỉ thép liền kim đường kính từ 0.3/0.4/0.5/0.6/0.7/0.8/0.9/1.0 -Chất liệu thép không gỉ	Sợi	150	
43	Chỉ thép cuộn	- Đường kính từ 0.3/0.4/0.5/0.6/0.7/0.8/0.9/1.0, chiều dài 10m/cuộn -Chất liệu thép không gỉ	Cuộn	100	
44	Đinh vít ne đường kính từ 1,0 đến 3,5mm, Chất liệu thép không gỉ	Đường kính từ 1.0 đến 3.5mm, dài từ ≤ 150 đến ≥ 400mm. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	1,000	
45	Bộ khung + Đinh FESSA cố định ngoại vi	Bao gồm 1 Ống Fessa và 6 vít Xăng, ống hình tròn, rỗng nòng, dọc thân ống có lỗ.	Bộ	100	
46	Khung vòng trong mô cố định ngoại vi	Gồm 1 khung vòng, 3 đinh có ren to, 3 đinh có ren nhỏ, 3 bộ ốc vít giữ đinh to, 3 bộ ốc vít giữ đinh nhỏ	Bộ	20	

2. Vật tư thay khớp nhân tạo (Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu)

2.1 Khớp háng bán phần không xi măng

47	Bộ khớp háng bán phần chuỗi dài không xi măng, góc cổ chuỗi khoảng 130 đến 135 độ, cổ côn 12/14	- Chôm bán phần: Mặt ngoài bằng Cobalt Chrome hoặc tương đương; lớp lót PE. Đường kính ngoài khoảng ≤38mm đến ≥56mm, đường kính tối thiểu cỡ 22mm hoặc 28mm. - Chôm xương đùi: chất liệu cobalt chrome hoặc tương đương; có ≥ 4 size với mỗi loại đường kính. - Chuỗi dài không xi măng: Vật liệu bằng hợp kim Titanium hoặc tương đương, dạng hình nêm 3 chiều, phun Titanium Plasma, góc cổ chuỗi trong khoảng 130-132 độ, côn cổ 12/14. Chuỗi có 2 dạng: dạng thẳng có chiều dài tối thiểu 180mm với ≥7 cỡ đường kính đầu xa và dạng cong có chiều dài tối thiểu 230mm, có ≥7 cỡ đường kính đầu xa. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.	Bộ	100	
48	Khớp háng bán phần không xi măng 2 trục linh động. Góc cổ thân khoảng từ 125 đến 130 độ. Chuỗi chống xoay dạng nén xương	- Chuỗi chống xoay dạng nén xương, phủ nhám đầu gần, đầu xa nhẵn bóng. Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Các cỡ chuỗi ≤110mm đến ≥130mm (bước tăng 2mm). Góc cổ thân khoảng từ 125 đến 130 độ, chiều dài cổ khoảng 30mm đến 35mm. - Chôm bán phần: Vô đầu chôm chất liệu CoCr hoặc tương đương, có 25 size kích thước từ ≤40mm đến ≥60mm (bước tăng 1mm). - Lớp lót polyethylene (PE). Có ≥12 size lớp lót ứng với ≥25 size vô đầu chôm. Chôm tách rời vô, kích thước chôm: tối thiểu 2 cỡ 22mm và 28mm. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.	Bộ	45	
49	Bộ khớp háng bán phần chuỗi không xi măng, góc cổ chuỗi trong khoảng từ 128 đến 130 độ, cổ côn 12/14.	- Chôm bán phần : Mặt ngoài bằng Cobalt Chrome hoặc tương đương; lớp lót PE. Đường kính ngoài khoảng ≤39mm đến ≥65mm, đường kính tối thiểu cỡ 22mm hoặc 32mm. - Chôm xương đùi: chất liệu bằng Cobalt Chrome; đường kính 22mm, 24mm, 28mm, 32mm hoặc hơn. - Chuỗi xương đùi: ≥ 15µm. Rãnh chống lún, xoay. Chuỗi dạng thẳng, tiết diện hình chữ nhật/hình thang giúp cố định vững chắc, chống xoay. Kích cỡ từ ≤115 đến ≥190 mm. Góc cổ thân chuỗi, trong khóa từ 128 độ và 130 độ, cổ côn 12/14. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.	Bộ	80	

2.2 Khớp háng toàn phần không xi măng

50	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, góc cổ thân trong khoảng từ 130 độ đến 135 độ, Chuôi chống xoay, nén xương.	<ul style="list-style-type: none"> - Chuôi xương đùi: $\geq 15\mu\text{m}$. Rãnh chống lún, xoay. Chuôi dạng thẳng, tiết diện hình chữ nhật/hình thang giúp cố định vững chắc, chống xoay. Kích cỡ từ ≤ 115 đến ≥ 190 mm. Góc cổ thân chuôi, trong khóa từ 130 độ và 135 độ, cổ côn 12/14. - Ổ cối hợp kim Titan, Phủ ngoài lớp HA, hỗ trợ 3 lỗ bắt vít. Có size từ 44-58mm hoặc hơn - Vít xương xỏ bằng Titan, đường kính 6,5mm, có độ dài từ ≤ 20mm đến ≥ 60mm - Lớp lót: Bề mặt nhựa siêu bền, có bờ chống trượt ≥ 5 mm, chốt định tâm. Có vòng khóa bằng hợp kim titanium. Có ≥ 3 kích cỡ S,M,L. - Chôm hợp kim Co-Cr hoặc tương đương, đường kính chôm tối thiểu 28mm, 32mm hoặc hơn. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu. 	Bộ	50
51	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng. Chuôi chống xoay có rãnh dọc nén xương. Lớp đệm polyethylene cao phân tử.	<ul style="list-style-type: none"> - Chuôi chống xoay có rãnh dọc nén xương, bằng Titanium. Các cỡ chuôi: Có ≥ 10 cỡ từ ≤ 110mm đến ≥ 130 mm. - Sử dụng thước đo X ray Template để hỗ trợ đo khớp. Ổ cối bằng chất liệu hợp kim Titan. Các cỡ ổ cối: Có ≥ 10 Cỡ từ ≤ 44 mm đến ≥ 68 mm. Gờ ổ cối tron nhẵn, đáy ổ cối có nhiều lỗ bắt vít xương hoặc vít chặn. - Vít xương xỏ Titan, đường kính 6,5mm, các cỡ 25/30/35/40/45mm. - Lớp đệm polyethylene cao phân tử có gờ chống trượt. Có ≥ 3 lựa chọn offset, đường kính chôm tối thiểu có 32/36 mm, chân lạnh: Có ≥ 4 cỡ với mỗi loại đường kính. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu. 	Bộ	40
52	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, có vitamin E, góc cổ chuôi trong khoảng 127 đến 130 độ	<ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối không xi măng: làm bằng hợp kim Titanium được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HA hoặc tương đương. Có chốt khóa chống xoay. Ổ cối có ≥ 2 loại: ít lỗ vít hoặc nhiều lỗ vít, có các cỡ ≤ 48mm - ≥ 70mm. Vít ổ cối bằng Titanium hoặc tương đương, dài ≥ 15mm. - Lớp lót: bằng Polyethylene hoặc tương đương có bổ sung vitamin E. Đường kính trong tối thiểu có các cỡ 28mm, 32mm, 36mm hoặc hơn. - Chôm xương đùi: vật liệu Cobalt Chrome hoặc tương đương; kích thước Có ≥ 3 cỡ ứng với mỗi đường kính, cổ côn 12/14. - Chuôi xương đùi: loại cố định đầu gần, dạng nêm 2 chiều và cổ tron, chất liệu Titanium, phun Titanium Plasma nhám hoặc tương đương. Côn cổ 12/14 chống xoay, góc cổ chuôi trong khoảng 127 đến 130 độ. Kích cỡ chuôi : Có ≥ 10 cỡ. Tương ứng với chiều dài chuôi từ ≤ 114 mm đến ≥ 160 mm. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu. 	Bộ	60
53	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, Ceramic on PE có vitamin E, góc cổ chuôi trong khoảng 127 đến 130 độ	<ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối không xi măng: làm bằng hợp kim Titanium được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HA hoặc tương đương. Có chốt khóa chống xoay. Ổ cối có ≥ 2 loại: ít lỗ vít hoặc nhiều lỗ vít, có các cỡ ≤ 48mm - ≥ 70mm với bước chuyển 2mm. Vít ổ cối bằng Titanium hoặc tương đương, dài ≥ 15mm. - Lớp lót: bằng Polyethylene hoặc tương đương có bổ sung vitamin E. Đường kính trong tối thiểu có các cỡ 28mm, 32mm, 36mm hoặc hơn. - Chôm xương đùi Ceramic: có hình cầu, taper 12/14 và các cỡ: Có ≥ 3 cỡ ứng với mỗi đường kính. - Chuôi xương đùi: loại cố định đầu gần, dạng nêm 2 chiều, chất liệu Titanium Ti-6Al-4V), phun Titanium Plasma nhám hoặc tươ. Côn cổ 12/14 chống xoay, góc cổ chuôi trong khoảng 127 đến 130 độ. Kích cỡ chuôi : Có ≥ 10 cỡ. Tương ứng với chiều dài chuôi từ ≤ 114 mm đến ≥ 160 mm. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu. 	Bộ	70
54	Khớp háng toàn phần 2 trục linh động, góc cổ-thân trong khoảng 125 đến 128 độ. Chuôi chống xoay có vitamin E	<ul style="list-style-type: none"> - Chuôi chống xoay có rãnh dọc, cấu trúc ≥ 3 điểm ti, phủ nhám một phần. Góc cổ-thân trong khoảng 125 đến 128 độ. Chiều dài cổ ≥ 32 mmm. Ổ cối có bề mặt nhám, chất liệu Titanium phun phủ plasma hoặc tương đương. Các cỡ ổ cối: Có ≥ 10 cỡ kích thước từ ≤ 46mm đến ≥ 68 mm. Góc côn ≥ 16 độ, độ cao côn ≥ 11 mm. Lớp lót CoCr hoặc tương đương size 2/3/4/5 hoặc hơn; Lớp đệm VitaminE; Chôm CoCr hoặc tương đương 22mm; Vít xương xỏ Titan đường kính 6,5mm, các cỡ trong khoảng 15 - 65mm hoặc hơn. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu. 	Bộ	80
55	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng. Chuôi chống xoay có rãnh dọc, góc cổ-thân trong khoảng 125 đến 128 độ	<ul style="list-style-type: none"> - Chuôi chống xoay có rãnh dọc, bằng Titan hoặc tương đương. Các cỡ chuôi Có ≥ 10 cỡ độ dài từ ≤ 110mm đến ≥ 130 mm. Góc cổ-thân trong khoảng 125 đến 128 độ. - Ổ cối bằng chất liệu hợp kim Titan, phủ CaP hoặc Plasma hoặc tương đương. Có ≥ 10 cỡ ổ cối kích thước từ ≤ 46mm đến ≥ 68 mm. Gờ ổ cối tron nhẵn, đáy ổ cối có nhiều lỗ. Mặt nhám của ổ cối chất liệu Titanium phun phủ plasma hoặc tương đương. - Vít xương xỏ Titan, đường kính 6,5mm, các cỡ trong khoảng 25 - 45mm hoặc hơn. - Lót ổ cối sứ hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ: 32/ 36mm hoặc hơn. - Chôm sứ hoặc tương đương, đường kính chôm 32/36 mm hoặc hơn. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu. 	Bộ	10

56	Bộ khớp háng thay lại toàn phần	<p>- Ổ cối không xi măng: làm bằng hợp kim Titanium được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HA hoặc tương đương. Có chốt khóa chống xoay. Ổ cối có ≥ 2 loại: ít lỗ vít hoặc nhiều lỗ vít, có các cỡ $\leq 48\text{mm}$ - $\geq 70\text{mm}$. Vít ổ cối bằng Titanium hoặc tương đương, dài $\geq 15\text{mm}$.</p> <p>- Lớp lót: bằng Polyethylene hoặc tương đương có bổ sung vitamin E. Đường kính trong tối thiểu có các cỡ 28mm, 32mm, 36mm hoặc hơn.</p> <p>- Chôm xương đùi: vật liệu Cobalt Chrome hoặc tương đương; kích thước C≥ 3 cỡ ứng với mỗi đường kính, cỡ cỡ 12/14.</p> <p>- Chuôi dài không xi măng: Vật liệu bằng hợp kim Titanium hoặc tương đương, dạng hình nêm 3 chiều, phun Titanium Plasma, góc cổ chuôi trong khoảng 130-132 độ, cỡ cỡ 12/14. Chuôi có 2 dạng: dạng thẳng có chiều dài $\geq 180\text{mm}$ với ≥ 7 cỡ đường kính đầu xa và dạng cong có chiều dài $\geq 230\text{mm}$, có ≥ 7 cỡ đường kính đầu xa.</p> <p>- Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.</p>	Bộ	2	
57	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuôi dạng cong giải phẫu học, góc cổ thân chuôi 130 độ, phủ calcium phosphate.	<p>1. Cuồng xương đùi: Thiết kế dạng cong theo giải phẫu học xương đùi, bên ngoài phủ lớp HX® (điện hóa calcium phosphate phủ ngoài) hoặc tương đương. Rãnh chống lún, xoay. Góc cổ thân chuôi 130 độ, cổ chuôi nghiêng trước ≥ 5 độ, đầu chuôi dạng taper 12/14.</p> <p>2. Đầu xương đùi hợp kim Cobalt Chrome Molybdenum hoặc tương đương: Kích cỡ: 28mm, 32mm, 36mm hoặc hơn</p> <p>3. Lớp đệm nhựa siêu bền hoặc tương đương: Có bờ chống trượt $\geq 7\text{mm}$, chốt định tâm. Có vòng khóa bằng hợp kim titanium Ti6Al4V. Có ≥ 3 kích cỡ S,M,L.</p> <p>4. Ổ cối hợp kim titanium (Ti6Al4V) hoặc tương đương: Phủ ngoài lớp HA, hỗ trợ 3 lỗ bắt vít Có size từ 44-58mm hoặc hơn</p> <p>- Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.</p>	Bộ	20	
58	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuôi dạng cong giải phẫu học (anatomic stem), góc cổ thân chuôi 126 độ, phủ calcium phosphate (CaP) HX, SPCL-CombiCup, Ceramic on PE.	<p>1. Cuồng xương đùi : Thiết kế dạng cong theo giải phẫu học xương đùi, bên ngoài phủ lớp HX (điện hóa calcium phosphate phủ ngoài) hoặc tương đương. Rãnh chống lún, xoay. Góc cổ thân chuôi 130 độ, cổ chuôi nghiêng trước ≥ 5 độ, đầu chuôi dạng taper 12/14.</p> <p>2. Đầu xương đùi gốm (ceramic) hoặc tương đương: Kích cỡ: 28mm, 32mm, 36mm hoặc hơn</p> <p>3. Lớp đệm nhựa siêu bền hoặc hơn: Có bờ chống trượt $\geq 7\text{mm}$, chốt định tâm Có vòng khóa bằng hợp kim titanium Ti6Al4V. Có ít nhất 3 kích cỡ S,M,L.</p> <p>4. Ổ cối hợp kim titanium (Ti6Al4V) hoặc tương đương : Phủ ngoài lớp HA, hỗ trợ 3 lỗ bắt vít Có size từ 44-58 mm hoặc hơn.</p> <p>- Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.</p>	Bộ	10	
59	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuôi dạng cong giải phẫu học, góc cổ thân chuôi 130 độ, phủ calcium phosphate Ceramic on Ceramic.	<p>1. Cuồng xương đùi : Thiết kế dạng cong theo giải phẫu học xương đùi, bên ngoài phủ lớp HX (điện hóa calcium phosphate phủ ngoài) hoặc tương đương. Rãnh chống lún, xoay. Góc cổ thân chuôi CCD 130 độ, cổ chuôi nghiêng trước ≥ 5 độ, đầu chuôi dạng taper 12/14.</p> <p>2. Đầu xương đùi gốm (ceramic) hoặc tương đương: Kích cỡ: 28mm, 32mm, 36mm hoặc hơn</p> <p>3. Lớp đệm gốm Có chốt định tâm, kích cỡ 36mm hoặc hơn</p> <p>4. Ổ cối COMBICUP hợp kim Titanium (Ti6Al4V): Phủ ngoài lớp HA, hỗ trợ 3 lỗ bắt vít Có size từ 44-58mm hoặc hơn.</p> <p>- Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.</p>	Bộ	10	
2.3 Khớp háng bán phần có xi					

60	Khớp háng bán phần chuỗi có xi măng, 2 trục linh động	<ul style="list-style-type: none"> - Chuôi có xi măng. Các cỡ offset: 38mm, 45 mm, 50mm hoặc hơn. - Chòm bán phần: Vỏ đầu chòm chất liệu CoCr hoặc tương đương, có ≥ 20 size kích thước từ $\leq 38\text{mm}$ - $\geq 62\text{mm}$. Lớp lót polyethylene hoặc tương đương (UHMWPE) gắn trong vỏ đầu chòm. Có ≥ 10 size lớp lót ứng với ≥ 20 size vỏ đầu chòm. Chòm tách rời vỏ đầu chòm, kích thước chòm: 22mm hoặc 28mm. - Nút chặn xi măng có các kích cỡ tối thiểu có cỡ 1/2/3/4 hoặc hơn. - Xi măng kháng sinh gồm: Tối thiểu 01 gói. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu. 	Bộ	20	
----	---	---	----	----	--

2.4 Khớp gối

61	Bộ khớp gối toàn phần cố định có trục cam chống trượt	<ul style="list-style-type: none"> - Lõi cầu chất liệu CoCr hoặc tương đương, kích thước tối thiểu 3-9 hoặc hơn. - Mâm chày chất liệu hợp kim CoCr hoặc tương đương, có thể xoay ≥ 15 độ khi duỗi, xoay ≥ 25 độ khi gấp, có các kích cỡ từ 3-9 hoặc hơn. - Lớp đệm mâm chày chất liệu polyethylene hoặc tương đương. Các kích cỡ từ 3-9 hoặc hơn với các độ dày là tối thiểu từ 10 đến 20mm hoặc hơn. - Bánh chè có các kích thước từ 1-5 hoặc hơn, độ dày tương ứng là từ 7.5-9.5mm hoặc hơn. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu. 	Bộ	20	
62	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng, bổ sung vitamin E	<ul style="list-style-type: none"> - Lõi cầu đùi: bằng Cobalt Chrome(CoCr) hoặc hơn, độ dày cạnh $\geq 9\text{mm}$, có khả năng gấp duỗi từ 150 đến 155°, độ rộng trong ngoài: $\leq 56\text{mm}$ đến $\geq 80\text{mm}$ và độ rộng trước sau $\leq 52\text{mm}$ - $\geq 72\text{mm}$. Có ≥ 12 cỡ mỗi bên trái, phải. - Lớp lót: bằng Polyethylene hoặc tương đương bổ sung vitamin E. Có các độ dày tối thiểu 9mm, 11mm, 13mm, 15mm, 18mm hoặc hơn. - Mâm chày: bằng hợp kim Titanium. Có các cỡ từ 1 - ≤ 7. - Bánh chè: bằng Polyethylene hoặc tương đương, dạng vòm có ≥ 3 chân cố định. Có các cỡ với độ dày 7mm, 8mm, 9mm, 10mm hoặc hơn. - Xi măng xương tối thiểu: 01 gói. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu. 	Bộ	30	
63	Bộ khớp gối toàn phần thay lại	<ul style="list-style-type: none"> - Lõi cầu đùi: bằng Cobalt Chrome(CoCr) hoặc tương đương, độ rộng trong ngoài: $\leq 56\text{mm}$ đến $\geq 80\text{mm}$ và độ rộng trước sau $\leq 52\text{mm}$ - $\geq 72\text{mm}$. Lõi cầu thay lại có ≥ 6 cỡ mỗi bên từ ≥ 6 cho mỗi bên trái-phải. - Lớp lót: bằng Polyethylene hoặc tương đương. Độ dày lớp đệm tối thiểu 11mm, 13mm, 15mm, 18mm, 25mm hoặc hơn. - Mâm chày: bằng Titanium Alloy, độ rộng trong ngoài $\leq 62\text{mm}$ - $\geq 84\text{mm}$., từ cỡ 1 đến ≥ 7. - Bánh chè: bằng Polyethylene hoặc tương đương, dạng vòm có ≥ 3 chân cố định. Có ≥ 7 cỡ ứng với độ dày 7mm, 8mm, 9mm, 10mm hoặc hơn. - Xi măng xương tối thiểu: 02 gói - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu. 	Bộ	1	

3. Vật tư nội soi khớp

64	Bộ nội soi làm sạch ổ khớp (gồm 03 khoản): 01 Lưới bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưới cắt đốt bằng sóng radio frequency (RF) 01 Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt	<ul style="list-style-type: none"> - 01 lưới bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ: Đường kính tối thiểu 4.0mm, 5.0mm, 5.5mm hoặc hơn, chiều dài làm việc ≥ 12 cm. - 01 lưới cắt đốt bằng sóng radio frequency (RF) : Đường kính lưới cỡ $\geq 3,7\text{mm}$ hoặc hơn, chiều dài 160mm hoặc hơn, góc cong 90 độ. - 01 dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy 10K: Có 2 đầu nước vào ra riêng biệt. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu. 	Bộ	40	
65	Bộ nội soi khớp gối gồm 03 khoản: 01 Lưới bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưới bảo bằng sóng Radio frequency, cong 60 và 90 độ hoặc hơn 01 Dây bơm tưới hoạt dịch trường mô	<ul style="list-style-type: none"> - 01 lưới bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ: Đóng gói tiết trùng, dùng 1 lần. Lưới bảo đường kính tối thiểu 4.5/5.5 mm hoặc hơn. - 01 lưới bảo bằng sóng Radio frequency cầm máu, điều trị viêm gân (các loại): Tối thiểu 3.3 mm hoặc hơn, cong 60 và 90 độ hoặc hơn. - 01 dây bơm tưới hoạt dịch trường mô: Dây bơm tưới hoạt dịch trường mô dùng một lần. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu. 	Bộ	25	

66	<p>Bộ vật tư phẫu thuật nội soi tạo hình khớp gối gồm 5 khoản:</p> <p>01 Lưới bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ</p> <p>01 Lưới bảo khớp điều trị viêm gân bằng sóng radio: 01 cái, cong 60 và 90 độ hoặc hơn</p> <p>01 Vít treo vớ đoạn treo cố định</p> <p>01 Vít treo điều chỉnh chiều dài</p> <p>01 Dây dẫn nước nội soi dùng 1 lần</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Lưới bảo khớp: Đóng gói tiết trùng, dùng 1 lần. Lưới bảo đường kính tối thiểu có cỡ 4.5/5.5 mm hoặc hơn. - Lưới cắt đốt bằng sóng radio 1.8 mm; 2.4 mm và 3.3 mm hoặc hơn, cong 60 và 90 độ hoặc hơn. - Vít treo tái tạo dây chằng gồm 1 vòng dây chất liệu 100% (UHMWPE) Ultra hight Molecular Weight Polyethylene. 2 sợi dây kéo chất liệu Ultra hight Molecular Weight Polyethylene (UHMWPE) hoặc tương đương và 1 tấm titanium: Ti-AL-6-4V ELI hoặc tương đương. Chiều dài vòng dây tối thiểu từ 30 đến 60mm hoặc hơn - Vít treo chiều dài: Gồm 1 vòng chỉ chất liệu 100% (UHMWPE) Ultra hight Molecular Weight Polyethylene điều chỉnh chiều dài từ 15-80mm hoặc hơn. - Dây dẫn nước nội soi dùng một lần. - Yêu cầu: Khi trùng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại, bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trùng thầu. 	Bộ	50
67	<p>Bộ nội soi khớp gối tái tạo dây chằng chéo dùng vít tự tiêu loại kích thích mọc xương:</p> <p>01 Lưới cắt đốt bằng sóng Radio, góc cong 90 độ hoặc hơn</p> <p>01 Lưới bảo khớp</p> <p>01 Dây dẫn nước cho nội soi có 2 đầu nước vào ra riêng biệt</p> <p>01 Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu kích thích mọc xương</p> <p>01 Vít treo gân đường kính 4,5mm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Lưới cắt đốt bằng sóng Radio frequency. Có đầu dây hút nước ra. Kích thước tối thiểu ≥ 3.7 mm, góc cong 90 độ hoặc hơn. - Lưới bảo khớp: Đường kính tối thiểu từ 5.0mm đến 5.5mm hoặc hơn chiều dài làm việc: ≥ 12 cm - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: có 2 đầu nước vào ra riêng biệt - Vít dây chằng chéo tự tiêu kích thích mọc xương. Vật liệu: Micro TCP hoặc tương đương. Kích thước tối thiểu có các cỡ: 5.5x30mm, 6x25mm, 6x30mm, 7 x 25mm; 8x25mm; 9x25mm; 7x30mm hoặc hơn. - Vít treo gân: Vật liệu: Bằng titanium Kích thước: đường kính 4,5mm, dài ≥ 13mm , - Yêu cầu: Khi trùng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trùng thầu. 	Bộ	25
68	<p>Bộ vật tư phẫu thuật nội soi khớp gối tái tạo dây chằng chéo dùng kỹ thuật all inside (gồm 6 khoản)</p> <p>01 Lưới cắt đốt bằng sóng radio có đầu dây dẫn nước ra, góc cong 90 độ hoặc hơn</p> <p>01 Lưới bảo khớp</p> <p>01 Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt</p> <p>02 Vít neo điều chỉnh độ dài</p> <p>01 Mũi khoan ngược</p> <p>01 Chi khâu gân siêu bền</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Lưới cắt đốt bằng sóng radio. Có đầu dây dẫn nước ra, đường kính lưới 3,7mm, chiều dài tối thiểu 160mm, góc cong 90 độ hoặc hơn, Thân làm bằng thép không ri, điện cực làm bằng thép không ri. - Lưới bảo khớp: Đường kính tối thiểu có cỡ 4.0mm, 5.0mm, 5.5mm hoặc hơn chiều dài làm việc: ≥ 12 cm. - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: có 2 đầu nước vào ra riêng biệt. - Vít neo điều chỉnh độ dài: gồm 1 vòng dây chất liệu 100% (UHMWPE) Ultra hight Molecular Weight Polyethylene. 2 sợi dây kéo chất liệu Ultra hight Molecular Weight Polyethylene (UHMWPE) hoặc tương đương và 1 tấm titanium: kích thước chiều rộng tối thiểu 12mm hoặc hơn. - Mũi khoan ngược: Chiều dài trục: ≥ 23cm. Đường kính đầu mũi khoan: 3.5m hoặc hơn. Đường kính khoan đường hầm tối thiểu từ 5mm đến 13mm hoặc hơn. - Chi khâu gân siêu bền : Chất liệu bằng Polyethylene cao phân tử (UHMWPE), tối thiểu 38inches liên kim, hình dạng 1/2 vòng tròn. - Yêu cầu: Khi trùng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trùng thầu. 	Bộ	130
69	<p>Bộ nội soi khớp gối tái tạo dây chằng sử dụng 2 đầu vít treo gồm 07 khoản:</p> <p>01 Lưới bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ</p> <p>01 Lưới bảo bằng sóng Radio frequence cầm máu, điều trị viêm gân các cỡ</p> <p>01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt</p> <p>01 Vít treo xương đùi</p> <p>01 Vít treo xương chày</p> <p>02 Chi khâu gân siêu bền liên kim số 2</p> <p>01 Mũi khoan ngược</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Lưới bảo khớp, đầu lưới bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ trong khoảng 3.0 đến 5.0mm hoặc hơn. - Lưới bảo bằng sóng cao tần Radio. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước: Đường kính đầu ≥ 3.7mm, chiều dài làm việc ≥ 12 cm. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt. - Vít treo xương đùi: Vít treo điều chỉnh được kích thước của vòng treo mảnh ghép. - Thanh treo: Vật liệu bằng Titanium hoặc tương đương. Kích thước: Chiều rộng ≥ 3mm, chiều cao ≥ 1.5mm, chiều dài ≥ 11mm. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu tương đương chi siêu bền số 5, chịu được lực căng ≥ 1021N, độ dẫn ≥ 1.0mm. - Chi kéo thanh treo: chi siêu bền. - Chi của dụng cụ mổ đảo ngược: chi siêu bền. - Vít treo xương chày: Vít treo điều chỉnh được kích thước của vòng treo mảnh ghép. Vít treo gồm 2 thành phần: Thanh treo: Vật liệu Titanium hoặc tương đương, tối thiểu có 2 kích cỡ 14mm và 17mm hoặc hơn. Vòng treo mảnh ghép: tương đương chi siêu bền số 5, chịu được lực căng ≥ 958N, độ dẫn tối thiểu ≥ 1.8mm. - Chi khâu gân siêu bền. Gồm 2 chi siêu bền liên kim số 2, tối thiểu có 1 sợi màu trắng, 1 sợi màu trắng xanh, có kim cỡ đường kính ≥ 2.5 inch, độ dài ≥ 40 inch. - Mũi khoan đường hầm (mũi khoan ngược). Đầu mũi khoan có đường khắc laser xung quanh, có kích thước: Chiều dài trục: ≥ 23cm . Đường kính đầu mũi khoan: ≥ 3.5mm. Đường kính khoan đường hầm tối thiểu từ 6.5mm đến 11mm hoặc hơn - Yêu cầu: Khi trùng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trùng thầu. 	Bộ	25
70	<p>Bộ nội soi làm sạch khớp vai gồm 04 khoản:</p> <p>01 Lưới bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ</p> <p>01 Lưới bảo bằng sóng Radio frequence cầm máu, điều trị viêm gân (các loại)</p> <p>01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt</p> <p>01 Lưới bảo mài xương</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Lưới cắt đốt bằng sóng radio. Có đầu dây dẫn nước ra, đường kính lưới $\geq 3,7$mm, chiều dài tối thiểu ≥ 150mm, góc cong 90 độ hoặc hơn, Thân làm bằng thép không ri, điện cực làm bằng thép không ri. - Lưới bảo khớp: Đường kính tối thiểu có cỡ trong khoảng 3.0mm, 5.0mm hoặc hơn chiều dài làm việc: ≥ 12 cm. - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: có 2 đầu nước vào ra riêng biệt. - Lưới bảo mài xương : Chiều dài làm việc ≥ 13cm, có các loại răng cắt khác nhau, dạng Oval, tối thiểu có các cỡ đường kính trong khoảng từ 3mm đến 5 mm hoặc hơn. - Yêu cầu: Khi trùng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trùng thầu. 	Bộ	30

71	<p>Bộ nội soi khớp vai khâu chóp xoay, gồm 06 khoản:</p> <p>01 Lưới bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ</p> <p>01 Lưới bảo bằng sóng Radio,</p> <p>01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt</p> <p>02 Vít chi neo khâu chóp xoay kèm chi siêu bền bán rộng</p> <p>02 Vít chi neo khâu chóp xoay</p> <p>01 Lưới bảo mài xương</p>	<p>- Lưới cắt đốt bằng sóng radio. Có đầu dây dẫn nước ra, đường kính lưới $\geq 3,7\text{mm}$, chiều dài tối thiểu $\geq 150\text{mm}$, góc cong 90 độ hoặc hơn, Thân làm bằng thép không rỉ, điện cực làm bằng thép không rỉ.</p> <p>- Lưới bảo khớp: Đường kính tối thiểu có cỡ trong khoảng 3.0mm, 5.0mm hoặc hơn, chiều dài làm việc: $\geq 12\text{ cm}$.</p> <p>- Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: có 2 đầu nước vào ra riêng biệt.</p> <p>-- Vít chi neo khâu chóp xoay kèm chi siêu bền : Chất liệu bằng Biocomposite hoặc tương đương. kích thước đường kính $\geq 4.5\text{mm}$, chiều dài vít $\geq 19\text{ mm}$, có các lỗ trên thân vít . Chi siêu bền bán rộng $\geq 2\text{mm}$ với chất liệu UHMWPE hoặc tương đương.</p> <p>!- Vít chi neo khâu chóp xoay : Chất liệu bằng Biocomposite hoặc tương đương. kích thước đường kính $\geq 4.5\text{ mm}$, chiều dài vít $\geq 19\text{ mm}$, có các lỗ trên thân vít .</p> <p>- Lưới bảo mài xương : Chiều dài làm việc $\geq 13\text{cm}$, có các loại răng cắt khác nhau, dạng Oval, tối thiểu có các cỡ đường kính trong khoảng từ 3mm đến 5 mm hoặc hơn.</p> <p>- Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.</p>	Bộ	30	
72	<p>Bộ nội soi khớp vai khâu chóp xoay, gồm 05 khoản:</p> <p>01 Lưới bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ</p> <p>01 Lưới bảo bằng sóng Radio, frequence cảm máu, điều trị viêm gân (các loại) Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt</p> <p>01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy</p> <p>01 Lưới mài xương các cỡ</p> <p>03 Vít chi neo khâu chóp xoay</p>	<p>- Lưới bảo xương khớp, đầu lưới bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ tối thiểu từ 3.0 đến 5.0mm hoặc hơn.</p> <p>- Lưới bảo bằng sóng cao tần Radio . Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu $\geq 3.7\text{mm}$, chiều dài làm việc $\geq 12\text{ cm}$.</p> <p>- Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng. Có 2 đường nước vào ra riêng biệt, đường nước vào có 2 đầu dây cắm chai nước.</p> <p>- Lưới mài xương: Chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{cm}$, đường kính tối thiểu có các cỡ trong khoảng 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn.</p> <p>- Vít chi neo khâu chóp xoay: Bằng chi siêu bền. Có định xoay 360 độ trong xương. Kích thước: Đầu neo có đường kính khoảng $\geq 2.8\text{mm}$, có ≥ 2 sợi chi siêu bền số 2, chịu được lực căng tối thiểu $\geq 570\text{N}$.</p> <p>- Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.</p>	Bộ	10	
73	<p>Bộ nội soi khớp vai khâu chóp xoay có chốt chặn, gồm 07 khoản:</p> <p>01 Lưới bảo khớp</p> <p>01 Lưới cắt đốt bằng sóng Radio đầu đốt góc cong 90 độ</p> <p>01 Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy</p> <p>01 Lưới mài xương các cỡ</p> <p>01 Trocal dẫn đường bằng nhựa dùng 01 lần</p> <p>02 Vít neo khâu chóp xoay</p> <p>02 Vít chốt chặn chóp xoay</p>	<p>- Lưới bảo khớp: Chiều dài làm việc $\geq 12\text{cm}$, đường kính tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn.</p> <p>- Lưới cắt đốt bằng sóng Radio: Đầu đốt góc cong 90 độ: + Đường kính đầu $\geq 0.145\text{ inch}$ + Chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{ cm}$.</p> <p>- Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: Được sử dụng cùng với máy bơm nước.</p> <p>- Tổng chiều dài dây dẫn đường vào $\geq 4.8\text{m}$</p> <p>- Lưới mài xương: Chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{cm}$, đường kính tối thiểu có các cỡ trong khoảng 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn.</p> <p>- Trocal : Đường kính trong trong khoảng 4.5mm đến 5.5 mm. Được làm bằng nhựa. Đường kính tối thiểu có 6.0mm, 8.0mm, hoặc hơn.</p> <p>- Vít neo khâu chóp xoay: Vật liệu: PEEK hoặc tương đương. Đường kính 4.5mm, chiều dài neo $\geq 10\text{mm}$, chi được khóa bên trong neo.</p> <p>- Vít chốt chặn chóp xoay: Vít chi neo kiểu ren xoắn tự tiêu. Có ≥ 2 sợi chi siêu bền số 2. Kích thước: Tối thiểu có cỡ 5mm, 6.5mm hoặc hơn, chiều dài $\geq 15\text{mm}$. Chịu được lực căng $\geq 440\text{N}$.</p> <p>- Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.</p>	Bộ	7	
74	<p>Bộ nội soi khớp vai khâu chóp xoay không buộc chỉ, gồm 07 khoản</p> <p>01 Lưới bảo khớp các cỡ</p> <p>01 Lưới cắt đốt bằng sóng Radio, đầu đốt góc cong 90 độ</p> <p>01 Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt</p> <p>01 Lưới mài xương các cỡ</p> <p>01 Trocal dẫn đường nội soi bằng nhựa dùng 01 lần</p> <p>02 Vít chi neo hoàn toàn bằng chỉ cố định chóp xoay</p> <p>02 Vít neo khâu chóp xoay không cần buộc chỉ</p>	<p>- Lưới bảo khớp: Chiều dài làm việc $\geq 12\text{cm}$, đường kính tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn.</p> <p>- Lưới cắt đốt bằng sóng Radio: Đầu đốt góc cong 90 độ: + Đường kính đầu $\geq 0.145\text{ inch}$ + Đường kính thân $\geq 0.145\text{ inch}$ + Chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{ cm}$.</p> <p>- Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: Được sử dụng cùng với máy bơm nước.</p> <p>- Tổng chiều dài dây dẫn đường vào $\geq 4.8\text{m}$</p> <p>- Lưới mài xương: Chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{cm}$, đường kính tối thiểu có các cỡ trong khoảng 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn.</p> <p>- Trocal : Đường kính trong trong khoảng 4.5mm - 5.5mm. Được làm bằng nhựa. Đường kính tối thiểu có 6.0mm, 8.0mm, hoặc hơn.</p> <p>- Vít chi neo hoàn toàn bằng chỉ cố định chóp xoay : Kích thước: Đầu neo có đường kính 2.8mm, neo được mở rộng tới $\geq 5.0\text{mm}$, kèm ≥ 2 sợi chi siêu bền số 2. Neo cố định xoay 360 độ trong xương, chịu được lực căng $\geq 570\text{N}$</p> <p>- Vít neo khâu chóp xoay không cần buộc chỉ : Vật liệu: PEEK. Kích thước: Đường kính $\geq 4.5\text{mm}$, chiều dài neo $\geq 10\text{mm}$.</p> <p>- Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.</p>	Bộ	5	

75	<p>Bộ nội soi khớp vai khâu bằng ca (gồm 06 khoản):</p> <p>01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ</p> <p>01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt</p> <p>01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có hai đầu nước vào ra riêng biệt</p> <p>03 Vít chi neo đóng sụn viên</p> <p>01 Chi siêu bền</p> <p>01 Cây móc chỉ</p>	<p>- Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio. Có đầu dây dẫn nước ra, đường kính lưỡi $\geq 3,7\text{mm}$, chiều dài tối thiểu 160mm, góc cong 90 độ hoặc hơn, Thân làm bằng thép không ri, điện cực làm bằng thép không ri.</p> <p>- Lưỡi bảo khớp: Đường kính tối thiểu trong khoảng 3.0mm đến 5.0mm hoặc hơn chiều dài làm việc: $\geq 12\text{ cm}$.</p> <p>- Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: có 2 đầu nước vào ra riêng biệt.</p> <p>- Vít chi neo đóng sụn viên : Vật liệu: Biocomposite hoặc tương đương. Kích thước khoảng: Đường kính $\geq 2.5\text{ mm}$, chiều dài $\geq 12.5\text{mm}$.</p> <p>- Chi siêu bền : đa sợi có lõi làm bằng chất liệu Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) hoặc tương đương . Chi dẹt $\geq 2\text{mm}$ và được bện 2 đầu bằng chỉ tròn . Chiều dài sử dụng $\geq 90\text{ cm}$.</p> <p>- Cây móc chỉ : tay cầm bằng nhựa ABS hoặc tương đương, cán bằng thép không ri và dây luồn bằng nitinol hoặc tương đương, kích thước: $\geq 285 \times 15\text{ mm}$, cán đẩy chỉ cong trái hoặc phải 45 độ</p> <p>- Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.</p>	Bộ	8	
76	<p>Bộ nội soi khớp vai khâu bằng ca gồm 06 khoản:</p> <p>01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ</p> <p>01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio frequence cầm máu, điều trị viêm gân (các loại) Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt</p> <p>01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt</p> <p>03 Vít chi neo đóng sụn viên.</p> <p>01 Lưỡi bảo mài xương</p> <p>01 Trocar dẫn đường nội soi bằng nhựa dùng 01 ần.</p>	<p>- Lưỡi bảo xương khớp, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ trong khoảng 3.0mm đến 5.0 mm hoặc hơn.</p> <p>- Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu $\geq 3.7\text{mm}$, chiều dài làm việc $\geq 12\text{ cm}$.</p> <p>- Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt, đường nước vào có 2 đầu dây cầm chai nước.</p> <p>- Vít chi neo đóng sụn viên: Vật liệu: tự tiêu PLLA (Poly (L-Lactic Acid) hoặc tương đương.</p> <p>Kích thước khoảng: Đường kính $\geq 3.0\text{mm}$.</p> <p>Phương pháp cố định: Neo bằng ren/ bắt vít gồm ≥ 01 sợi chi siêu bền số 2. Lực căng $\geq 200\text{N}$</p> <p>- Lưỡi bảo mài xương: Chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{cm}$, có các loại răng cắt khác nhau, tối thiểu có các cỡ đường kính trong khoảng tối thiểu từ 2.5mm đến 5.5mm hoặc hơn.</p> <p>- Trocar dẫn đường dùng 1 lần. Đóng gói tiết trùng. Tối thiểu có các loại đường kính 6.0mm, 8.0mm, hoặc hơn. Trocar bằng nhựa, nút chặn bằng silicon hoặc tương đương.</p> <p>- Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.</p>	Bộ	5	
77	<p>Bộ nội soi soi khớp cổ tay gồm 03 khoản:</p> <p>01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ</p> <p>01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt</p> <p>01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt</p>	<p>- Lưỡi bảo xương khớp, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ trong khoảng 3.0mm đến 5.0mm hoặc hơn.</p> <p>- Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio .Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu $\geq 3.7\text{mm}$, chiều dài làm việc $\geq 12\text{ cm}$.</p> <p>- Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt, đường nước vào có 2 đầu dây cầm chai nước.</p> <p>- Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.</p>	Bộ	8	
78	<p>Bộ nội soi soi làm sạch khớp cổ chân, khớp khuỷu gồm 04 khoản:</p> <p>01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ</p> <p>01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio, có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt</p> <p>01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy</p> <p>01 Lưỡi bảo mài xương khớp</p>	<p>- Lưỡi bảo xương khớp, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ trong khoảng 3.0mm đến 5.0mm hoặc hơn.</p> <p>- Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu $\geq 3.7\text{mm}$, chiều dài làm việc $\geq 12\text{ cm}$.</p> <p>- Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt.</p> <p>- Lưỡi bảo mài xương: Chiều dài làm việc khoảng $\geq 12.5\text{cm}$, có các loại răng cắt khác nhau, tối thiểu có các cỡ đường kính từ 3.0mm đến 5mm hoặc hơn.</p> <p>- Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.</p>	Bộ	7	
79	<p>Bộ nội soi khớp vai trong trật khớp vai cùng đòn gồm 06 khoản:</p> <p>01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ</p> <p>01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio</p> <p>01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy</p> <p>01 Lưỡi bảo mài xương khớp</p> <p>01 Vít chốt chặn Paladin</p> <p>01 Chi khâu gân siêu bền</p>	<p>- Lưỡi bảo xương khớp, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ 3.0mm đến 5.0mm hoặc hơn.</p> <p>- Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio sử dụng. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu $\geq 3.7\text{mm}$, chiều dài làm việc $\geq 12\text{ cm}$.</p> <p>- Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng. Có 2 đường nước vào ra riêng biệt.</p> <p>- Lưỡi bảo mài xương: Chiều dài làm việc khoảng $\geq 12.5\text{cm}$, có các loại răng cắt khác nhau, tối thiểu có các cỡ đường kính từ 3.0mm đến 5.0mm hoặc hơn.</p> <p>- Trocar dẫn đường dùng 1 lần. Đóng gói tiết trùng. Đường kính tối thiểu trong khoảng 5.5mm, 6.0mm, 8.0mm hoặc hơn . Trocar bằng nhựa, nút chặn bằng silicon hoặc tương đương.</p> <p>- Vít chốt chặn: Vít chi neo kiểu ren vận. Vật liệu: tự tiêu PLLA (Poly (L-Lactic Acid) hoặc tương đương.</p> <p>Kích thước khoảng:</p> <p>- Đường kính $\geq 5\text{mm}$ gồm 2 chi siêu bền số 2 Sức kéo cao, chịu được lực căng tối thiểu $\geq 440\text{N}$.</p> <p>- Chi khâu gân siêu bền. Gồm 2 Chi siêu bền liên kim số 2, tối thiểu có 1 sợi màu trắng, 1 sợi màu trắng xanh, có kim cỡ đường kính $\geq 2.5\text{ inch}$, độ dài $\geq 40\text{ inch}$.</p> <p>- Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.</p>	Bộ	6	

80	Bộ nội soi khớp vai trong trật khớp vai cùng đòn gồm 06 khoản: 01 Lưỡi bảo khớp các cỡ; 01 Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio đầu đốt góc 90 độ; 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy; 01 Lưỡi mài xương; 02 Trocal chuyên dụng trong nội soi khớp bằng nhựa 02 Vít treo điều chỉnh độ dài	- Lưỡi bảo khớp: Chiều dài làm việc $\geq 12\text{cm}$, đường kính tối thiểu có cỡ 5.0mm, 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio: Đầu đốt góc cong 90 độ: + Đường kính đầu $\geq 0.145\text{ inch}$ + Đường kính thân $\geq 0.145\text{ inch}$ + Chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{ cm}$. - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: Được sử dụng cùng với máy bơm nước. - Tổng chiều dài dây dẫn đường vào $\geq 4.8\text{m}$ - Lưỡi mài xương: Lưỡi bảo mài xương: Chiều dài làm việc khoảng $\geq 12.5\text{cm}$, có các loại răng cắt khác nhau, tối thiểu có các cỡ đường kính từ 4.0mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Trocal đường kính trong trong khoảng 4.5mm đến 5.5mm. Được làm bằng nhựa. Đường kính tối thiểu có 6.0mm, 8.0mm hoặc hơn. - Vít treo điều chỉnh độ dài (2 cái): Thanh treo có: Vật liệu: Titanium hoặc tương đương, đường kính: 4.5mm, chiều dài $\geq 14\text{ mm}$; - Vòng treo làm bằng chỉ siêu bền số 5. - Vít neo có thể bọc bởi một thân khung rộng $\geq 5\text{mm}$ dài $\geq 20\text{mm}$. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.	Chiếc	10
81	Vít chi neo hoàn toàn bằng chỉ cố định chóp xoay	- Kích thước: Đầu neo có đường kính $\geq 2.8\text{mm}$, neo được mở rộng $\geq 5.0\text{mm}$, kèm ≥ 2 sợi chỉ siêu bền số 2. - Neo cố định xoay 360 độ trong xương. - Neo chịu được lực căng $\geq 570\text{N}$	Chiếc	6
82	Vít neo khâu chóp xoay, vật liệu PEEK hoặc tương đương các cỡ	- Vật liệu: PEEK hoặc tương đương. Kích thước: Đường kính 4.5mm hoặc 5.0mm hoặc 5.5mm hoặc hơn, chiều dài neo $\geq 10\text{mm}$ - Chỉ được khóa bên trong neo. - Chỉ được khóa vào giữa 2 bộ phận trượt.	Chiếc	6
83	Trocal dẫn đường nội soi bằng nhựa, tiết trùng	Trocar dẫn đường dùng 1 lần. Đóng gói tiết trùng. Tối thiểu có các loại đường kính trong khoảng 6.0mm, 8.0mm hoặc hơn. Trocal bằng nhựa, nút chặn bằng silicon hoặc tương đương.	Chiếc	12
84	Chỉ khâu gân siêu bền Gồm 2 chỉ siêu bền liên kim số 2	Gồm 2 chỉ siêu bền liên kim số 2, tối thiểu có 1 sợi màu trắng, 1 sợi màu trắng xanh, có kim cỡ đường kính $\geq 2.5\text{ inch}$, độ dài $\geq 40\text{ inch}$.	Sợi	25
85	Vít treo điều chỉnh độ dài, vật liệu bằng Titanium hoặc tương đương.	Vít neo loại điều chỉnh. Vật liệu bằng Titanium hoặc tương đương; Đường kính thanh treo $\geq 4.5\text{mm}$, chiều dài thanh treo $\geq 13\text{ mm}$.	Chiếc	15
86	Vít chẹn trong mổ nội soi khớp. vật liệu: Micro TCP kết hợp 96L/4D PLA hoặc tương đương	Vật liệu: Micro TCP kết hợp 96L/4D PLA hoặc tương đương Kích thước tối thiểu có các cỡ 5.5x 25, 5.5x30, 6x25, 6x30, 7x25; 8x25; 7x30; 8x30 (mm) hoặc hơn.	Chiếc	15
87	Vít treo trong mổ nội soi khớp. Vật liệu: bằng titanium hoặc tương đương.	Vật liệu: Vít neo bằng titanium hoặc tương đương Kích thước neo tối thiểu có: đường kính $\geq 4,5\text{mm}$, dài $\geq 13\text{mm}$, Kích thước vòng lặp dài tối thiểu có: 35, 40, 45, 50mm hoặc hơn. Sử dụng được với mũi khoan chuyên dụng.	Chiếc	15
88	Vít treo xương đùi có tính năng vòng treo đảo ngược	-Thanh treo: Vật liệu bằng Titanium hoặc tương đương. Kích thước khoảng: Chiều rộng $\geq 3\text{mm}$, Chiều cao $\geq 1.5\text{mm}$, Chiều dài $\geq 10\text{mm}$. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền màu trắng, chịu được lực căng tối thiểu $\geq 1020\text{N}$, độ dẫn tối thiểu $\geq 1.0\text{mm}$. - chỉ kéo Thanh treo: Vật liệu bằng chỉ siêu bền. - chỉ của dụng cụ mở đảo ngược: Vật liệu chỉ siêu bền.	Chiếc	10
89	Vít treo xương chày loại điều chỉnh được	Vít treo loại điều chỉnh được kích thước của vòng treo mảnh ghép. Vít treo gồm 2 thành phần: - Thanh treo: Vật liệu Titanium hoặc tương đương, tối thiểu có ≥ 2 kích cỡ 14mm và 17mm hoặc hơn. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền màu trắng/xanh, chịu được lực căng tối thiểu $\geq 950\text{N}$, độ dẫn tối thiểu $\geq 1.6\text{mm}$. Khóa ma sát kép.	Chiếc	10

4. Nẹp khóa Titan

90	Bộ Nẹp khóa xương đòn , Titan (Bộ 1 nẹp khóa, 8 vít khóa 3,5mm)		Bộ	25	
90.1	Nẹp khóa xương đòn titan các cỡ	Nẹp hình mắt xích cong chữ S, có từ 6 đến 8 lỗ, dài từ ≤81mm đến ≥ 105mm. Sử dụng vít khóa titanium đường kính 3.5mm. loại ốp mặt trước xương đòn, có 6, 7, 8 lỗ, dài ≤78mm đến ≥ 100mm, sử dụng vít khóa 3.5mm. Chất liệu titanium.	Chiếc	25	
90.2	Vít khóa titan đường kính 3,5mm	Vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít ≥ 4.5mm , đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít ≥ 2.5mm, đường kính thân vít ≥ 3.5mm, dài từ ≤ 10 đến ≥60mm. Có mũ vít có ren. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa titanium.	Chiếc	200	
91	Bộ nẹp khóa xương đòn có móc, Titan (Bộ gồm 1 nẹp khóa, 4 vít khóa 3,5mm)		Bộ	25	
91.1	Nẹp khóa xương đòn có móc titan các cỡ	Có các lỗ từ 4-7 lỗ, móc dài khoảng 15-17mm Chất liệu titan dày ≥3.5mm, chiều rộng ≥11mm, trái, phải, sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm.	Chiếc	25	
91.2	Vít khóa titan đường kính 3,5mm	Tương thích với nẹp khóa, đường kính 3.5 mm chất liệu titan, chiều dài ≤10mm đến ≥ 80mm, tự ta rô, đầu vận hình ngôi sao, đầu vít đường kính ≥5.0mm, đường kính lõi ≥2.8mm;	Chiếc	100	
92	Bộ Nẹp khóa nhỏ chữ T (đầu 3 lỗ), Titan (Bộ gồm 1 nẹp khóa, 6 vít khóa 3,5mm, 1 vít vô 3,5mm)		Bộ	8	
92.1	Nẹp khóa nhỏ chữ T (đầu 3 lỗ) titan các cỡ	Chất liệu titan thân có từ ≤4 đến ≥8 lỗ, tương ứng chiều dài ≤50mm đến ≥95 mm, chiều rộng nẹp ≥1 mm, dày ≥1.5mm, lỗ vít khóa và vít nén kết hợp sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm và vít vô đường kính 3.5mm;	Chiếc	8	
92.2	Vít khóa titan đường kính 3,5mm	Chất liệu titan, đường kính 3.5 mm chất liệu titan, chiều dài ≤10mm đến ≥ 80mm, tự ta rô, đầu vận hình ngôi sao, đầu vít đường kính ≥5.0mm, đường kính lõi ≥2.8mm. Tương thích với nẹp khóa.	Chiếc	48	
92.3	Vít vô titan đường kính 3,5mm	Chất liệu titan, đường kính 3.5mm, chiều dài ≤10mm đến ≥ 80mm đầu vận ngôi sao, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính lõi ≥2.4mm. Tương thích với nẹp khóa.	Chiếc	8	
93	Bộ nẹp khóa titan đầu dưới xương quay chữ T chéo trái, phải các cỡ dùng vít titan 3,5mm (Gồm 1 nẹp + 8 vít khóa titan 3,5mm)		Bộ	5	
93.1	Nẹp khóa đầu dưới xương quay chữ T chéo trái, phải titan các cỡ.	Nẹp có bề dày ≥1,8mm, có tối thiểu từ ≤3 đến ≥5 lỗ thân tương ứng chiều dài là ≤ 60mm đến ≥ 74mm, sử dụng vít khóa titanium đường kính 3.5mm. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	5	
93.2	Vít khóa titan đường kính 3,5mm	Chất liệu titan, đường kính 3.5mm chất liệu titan, chiều dài ≤10mm đến ≥ 40mm, tự ta rô, đầu vít đường kính ≥4.0mm. Tương thích với nẹp khóa.	Chiếc	40	
94	Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi ngoài, Titan (Bộ gồm 1 nẹp khóa, 2 vít khóa rộng 7.0; 1 vít 6,5mm, 5 vít khóa 5.0mm)		Bộ	45	
94.1	Nẹp khóa đầu trên xương đùi ngoài titan các cỡ	Chất liệu titan, các lỗ từ ≤5 đến ≥12 lỗ, trái, phải, tương ứng chiều dài ≤140mm đến ≥ 26mm, chiều rộng nẹp ≥17.5 mm, độ dày nẹp ≥5.8 mm, sử dụng vít khóa đường kính 5.0/6.5mm, vít vô đường kính 4.5mm.	Chiếc	45	
94.2	Vít khóa rộng titan đường kính 7.0mm	Chất liệu titanium, đường kính 7.0mm chiều dài ≤40mm đến ≥120mm, bước tăng 5 mm, tự khoan, tự ta rô, đầu vận hình ngôi sao, đầu vít đường kính ≥8mm, đường kính lõi ≥5.5mm.	Chiếc	180	
94.3	Vít khóa titan đường kính 6.5mm	Chất liệu titan, đường kính 6.5 mm, chiều dài ≤20mm đến ≥80mm, tự khoan tự ta rô, đầu vận hình ngôi sao, đầu vít đường kính ≥6.5mm, đường kính lõi ≥4.2mm.	Chiếc	225	
94.4	Vít khóa titan đường kính 5.0mm	Chất liệu titan, đường kính 5.0mm, chiều dài ≤20mm đến ≥80mm, đầu vận hình ngôi sao, đầu vít đường kính ≥8.0mm, đường kính lõi ≥3.0mm.	Chiếc	45	

95	Bộ Nẹp khóa mini thẳng, Titan (Bộ gồm 1 nẹp khóa, 6 vít khóa 2,4mm)		Bộ	4	
95.1	Nẹp khóa mini thẳng titan các cỡ	Chất liệu titan, số lỗ từ ≤ 4 đến ≥ 8 lỗ, tương ứng chiều dài từ ≤ 40 mm đến ≥ 65 mm, chiều rộng ≥ 6 mm, dày ≥ 1.5 mm, sử dụng vít khóa đường kính 2.4mm, đầu vạt ngôi sao.	Chiếc	4	
95.2	Vít khóa titan đường kính 2,4mm	Đường kính 2.4 mm, dài ≤ 10 mm đến ≥ 30 mm, đầu vít đường kính ≥ 3.5 mm, đường kính lõi ≥ 1.9 mm, chất liệu titan, đầu vạt hình ngôi sao.	Chiếc	24	
96	Bộ nẹp khóa mini chữ T, đầu 2 lỗ, Titan (Bộ gồm 1 nẹp khóa, 6 vít khóa 2,4mm)		Bộ	4	
96.1	Nẹp khóa mini chữ T, đầu 2 lỗ titan các cỡ	Chất liệu titan, thân số lỗ từ ≤ 4 đến ≥ 7 lỗ, tương ứng chiều dài từ ≤ 38 mm đến ≥ 58 mm, chiều rộng ≥ 6 mm, dày ≥ 1.2 mm, sử dụng vít khóa đường kính 2.4mm, đầu vạt ngôi sao.	Chiếc	4	
96.2	Vít khóa titan đường kính 2,4mm	Đường kính 2.4 mm, dài ≤ 10 mm đến ≥ 30 mm, đầu vít đường kính ≥ 3.5 mm, đường kính lõi ≥ 1.9 mm, chất liệu titan, đầu vạt hình ngôi sao.	Chiếc	24	
97	Bộ Đinh chốt cổ xương đùi rỗng (đinh Gamma), Titan (Bộ gồm 01 đinh chốt cổ xương đùi rỗng, 01 Vít nén ép, 01 Vít khóa 5,0mm, 01 vít chốt cho vít nén ép)		Bộ	40	
97.1	Đinh chốt cổ xương đùi rỗng (đinh Gamma) titan trái, phải các cỡ	Đinh Gamma rỗng, Titanium, đường kính ≤ 9 mm đến ≥ 12 mm lỗ, đinh dài từ ≤ 240 mm đến ≥ 420 mm, trái, phải.	Chiếc	40	
97.2	Vít nén ép titan đường kính 10,5mm	Vít nén ép tương thích đinh gamma, đường kính ≥ 10.5 mm, dài ≤ 80 mm đến ≥ 120 mm, chất liệu titan.	Chiếc	40	
97.3	Vít khóa đinh chốt rỗng cổ xương đùi titan đường kính 5,0 mm	Vít khóa đường kính 5.0mm, dài từ ≤ 30 mm đến ≥ 80 mm, chất liệu titan.	Chiếc	40	
97.4	Vít chốt cho vít nén ép titan các cỡ	Chất liệu titan các cỡ	Chiếc	40	
98	Bộ Đinh chốt rỗng xương đùi, Titan (Bộ gồm 1 đinh chốt rỗng xương đùi và 02 vít khóa đinh chốt rỗng xương đùi 6,5mm và 02 vít khóa đinh chốt rỗng xương đùi 5,0mm)		Bộ	6	
98.1	Đinh chốt rỗng xương đùi titan các cỡ	Chất liệu titan, đường kính ≤ 9 mm đến ≥ 12 mm lỗ, đinh dài từ ≤ 340 mm đến ≥ 420 mm, trái, phải, tương thích với vít nén ép.	Chiếc	6	
98.2	Vít khóa đinh chốt rỗng xương đùi titan 6,5mm	Đường kính 6.5mm, chất liệu titan, dài từ ≤ 65 mm đến ≥ 110 mm.	Chiếc	12	
98.3	Vít khóa đinh chốt rỗng xương đùi titan 5,0mm	Đường kính 5.0 mm, chất liệu titan, dài từ ≤ 30 đến ≥ 80 mm.	Chiếc	12	
99	Bộ Đinh chốt rỗng xương chày, Titan (Bộ gồm 1 đinh, 2 vít khóa đinh 5,0mm, 2 vít khóa đinh 4,5mm)		Bộ	6	
99.1	Đinh chốt rỗng xương chày titan các cỡ	Chất liệu bằng Titan, đường kính ≤ 8 mm đến ≥ 10 mm, dài từ ≤ 280 mm đến ≥ 360 mm.	Chiếc	6	
99.2	Vít khóa cho đinh chốt rỗng xương chày titan đường kính 5,0 mm	Đường kính 5.0 mm, chất liệu titan, dài từ ≤ 30 đến ≥ 80 mm.	Chiếc	12	
99.3	Vít khóa cho đinh chốt rỗng xương chày titan đường kính 4,5mm	Đường kính 4.5mm, chất liệu titan, dài từ ≤ 26 đến ≥ 80 mm.	Chiếc	12	

100	Bộ nẹp khóa đầu trên xương cánh tay (1 bộ gồm 1 nẹp khóa + 10 vít khóa 2,4mm, 2,7mm, 3,5mm) chi tiết:		Bộ	30	
100.1	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ, chất liệu thép ko gi.	Nẹp dày $\geq 2.5\text{mm}$ và rộng $\geq 12\text{mm}$, thân nẹp có từ ≤ 4 đến ≥ 11 lỗ, dài từ ≤ 90 đến $\geq 190\text{mm}$: Đầu nẹp có 4 lỗ bắt vít, thân có từ 4 đến 6 lỗ, chiều dài từ $\leq 85\text{mm}$ đến $\geq 195\text{mm}$, chất liệu thép không gi.	Chiếc	20	
100.2	Vít khóa 2,4; 2,7; 3,5mm các cỡ. Chất liệu thép không gi	Đường kính mũ vít $\geq 4\text{mm}$, dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$. Chất liệu thép không gi.	Chiếc	200	
101	Nẹp khóa titanium đầu trên xương cánh tay (Gồm: 1 nẹp + 10 vít khóa 2,4; 2,7; 3,5mm) chi tiết:		Bộ	25	
101.1	Nẹp khóa đầu trên ngoài xương cánh tay titan các cỡ	Nẹp dày $\geq 2.5\text{mm}$ và rộng $\geq 12\text{mm}$, thân nẹp có từ ≤ 4 đến ≥ 11 lỗ, đầu nẹp có ≥ 9 lỗ bắt vít, dài từ $\leq 84\text{mm}$ đến $\geq 192\text{mm}$.	Chiếc	25	
101.2	Vít khóa titan đường kính 3,5mm các cỡ	Đường kính mũ vít là $\geq 6\text{mm}$, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là $\geq 2.5\text{mm}$, đường kính thân vít $\geq 3.5\text{mm}$, dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	250	
102	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ (Gồm: 1 nẹp + 10 vít khóa 2,4; 2,7; 3,5mm) chi tiết:		Bộ	25	
102.1	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ. Chất liệu thép không gi	Rộng $\geq 11\text{mm}$, thân nẹp có từ ≤ 4 đến ≥ 13 lỗ dùng vít khóa đường kính 3.5mm, nẹp dài từ $\leq 65\text{mm}$ đến $\geq 195\text{mm}$, đầu xa có ≥ 03 lỗ bắt vít khóa đường kính 2.4mm, giữa thân nẹp có một lỗ bắt vít. Chất liệu thép không gi.	Chiếc	25	
102.2	Vít khóa 2,4; 2,7; 3,5mm các cỡ. Chất liệu thép không gi	Đường kính mũ vít $\geq 4\text{mm}$, dài từ $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$. Chất liệu thép không gi.	Chiếc	250	
103	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương cánh tay các cỡ (Gồm: 1 nẹp + 10 vít khóa 2,4; 2,7; 3,5mm) chi tiết:		Bộ	20	
103.1	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay titan các cỡ	Nẹp rộng $\geq 11\text{mm}$, thân nẹp có từ ≤ 4 đến ≥ 13 lỗ, nẹp dài từ $\leq 75\text{mm}$ đến $\geq 195\text{mm}$, đầu xa có ≥ 03 lỗ bắt vít khóa đường kính 2.4mm, giữa thân nẹp có một lỗ bắt vít động. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	20	
103.2	Vít khóa titan 2,4; 2,7; 3,5mm các cỡ	Đường kính mũ vít $\geq 4\text{mm}$, dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	200	
104	Bộ nẹp khóa xương gót các cỡ sử dụng đồng bộ vít khóa 3,5 các cỡ gồm 1 nẹp + 10 vít khóa 3,5. Chi tiết:		Bộ	3	
104.1	Nẹp khóa xương gót các cỡ. Chất liệu thép không gi.	Hình mắt xích, nẹp dày $\leq 2\text{mm}$, dài từ $\leq 62\text{mm}$ đến $\geq 79\text{mm}$ có móc. chất liệu thép không gi.	Chiếc	3	
104.2	Vít khóa đường kính 3,5mm các cỡ	Đường kính mũ vít là $\geq 6\text{mm}$, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là $\geq 2.5\text{mm}$, đường kính thân vít $\geq 3.5\text{mm}$, dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gi hoặc tương đương.	Chiếc	30	
105	Bộ nẹp khóa chữ T các loại các cỡ đồng bộ với vít khóa 4,5mm hoặc 5,0mm các cỡ (bộ gồm 1 nẹp + 6 vít khóa 4,5mm hoặc 5,0mm). Chi tiết:		Bộ	10	
105.1	Nẹp khóa chữ T các cỡ. Chất liệu thép không gi.	Nẹp dày $\geq 2,5\text{mm}$ và rộng $\geq 16\text{mm}$. Thân nẹp có từ ≤ 4 đến ≥ 12 lỗ, dài từ $\leq 86\text{mm}$ đến $\geq 220\text{mm}$, đầu chữ T có 2 lỗ bắt vít. Có nẹp chữ T có một lỗ bắt vít, chất liệu thép không gi.	Chiếc	10	
105.2	vít khóa 4,5; 5,0mm các cỡ, chất liệu thép không gi	Đường kính mũ vít $\geq 8\text{mm}$, đường kính thân vít 4.5mm và 5.0mm. Chiều dài từ $\leq 18\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gi.	Chiếc	60	
106	Bộ Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ đồng bộ với vít khóa 3,5 các cỡ, một bộ gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 3,5mm.		Bộ	20	
106.1	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ. Chất liệu thép không gi	Nẹp dày $\geq 4\text{mm}$, rộng $\geq 12\text{mm}$, có từ ≤ 6 đến ≥ 16 lỗ, dài từ $\leq 88\text{mm}$ đến $\geq 218\text{mm}$. Lỗ bắt vít đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu thép không gi.	Chiếc	20	
106.2	Vít khóa đường kính 3.5mm. Chất liệu thép không gi.	Đường kính mũ vít là $\geq 6\text{mm}$, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là $\geq 2.5\text{mm}$, đường kính thân vít $\geq 3.5\text{mm}$, dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gi.	Chiếc	160	
107	Bộ Nẹp khóa titanium bản nhỏ các cỡ đồng bộ với vít khóa 3,5mm các cỡ (Gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 3,5mm)		Bộ	15	
107.1	Nẹp khóa titanium bản nhỏ titan các cỡ	Nẹp dày $\geq 4\text{mm}$, rộng $\geq 12\text{mm}$, có từ ≤ 6 đến ≥ 16 lỗ, dài từ $\leq 88\text{mm}$ đến $\geq 218\text{mm}$. Lỗ bắt vít đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	15	
107.2	Vít khóa titanium 3,5mm các cỡ	Đường kính mũ vít là $\geq 6\text{mm}$, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là $\geq 2.5\text{mm}$, đường kính thân vít $\geq 3.5\text{mm}$, dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu titanium.	Chiếc	120	
108	Bộ Nẹp khóa mắt xích các cỡ (bộ gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 3,5mm). Chi tiết:		Bộ	15	
108.1	Nẹp khóa mắt xích các cỡ. Chất liệu thép không gi	Nẹp dày $\geq 3\text{mm}$, rộng $\geq 10\text{mm}$, có từ ≤ 4 đến ≥ 22 lỗ, dài từ $\leq 60\text{mm}$ đến $\geq 312\text{mm}$. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu thép không gi.	Chiếc	15	
108.2	Vít khóa đường kính 3,5mm. Chất liệu thép không gi.	Đường kính mũ vít là $\geq 6\text{mm}$, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là $\geq 2.5\text{mm}$, đường kính thân vít $\geq 3.5\text{mm}$, dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gi.	Chiếc	120	
109	Bộ nẹp khóa mắt xích titan các cỡ dùng vít 3,5mm (Gồm 1 nẹp + 8 vít khóa titan 3,5mm)		Bộ	10	
109.1	Nẹp khóa titan mắt xích các cỡ	Nẹp dày $\geq 3\text{mm}$, rộng $\geq 10\text{mm}$, có từ ≤ 4 đến ≥ 22 lỗ, dài từ 32 đến 312mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	10	
109.2	Vít khóa titan đường kính 3,5mm các cỡ	Đường kính mũ vít là $\geq 6\text{mm}$, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là $\geq 2.5\text{mm}$, đường kính thân vít $\geq 3.5\text{mm}$, dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	160	
110	Bộ nẹp khóa xương đòn các cỡ (1 bộ gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 3,5mm)		Bộ	30	
110.1	Nẹp khóa xương đòn có móc các cỡ. Chất liệu thép không gi.	Hình mắt xích cong chữ S, có từ ≤ 6 đến ≥ 8 lỗ, dài từ ≤ 82 đến $\geq 108\text{mm}$. Nẹp dày $\geq 3\text{mm}$, có từ ≤ 3 đến ≥ 8 lỗ. chất liệu thép không gi.	Chiếc	30	

110.2	Vít khóa 3,5mm các cỡ. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít là $\geq 6\text{mm}$, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là $\geq 2,5\text{mm}$, đường kính thân vít $\geq 3,5\text{mm}$, dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	240	
111	Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ (bộ gồm 1 nẹp + 2 vít khóa 7,5mm + 1 vít khóa 6,5mm + 6 vít khóa 5,0mm hoặc 4,5mm).		Bộ	50	
111.1	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ. Chất liệu thép không gỉ.	Đầu nẹp có ≥ 2 lỗ bắt vít khóa, cổ nẹp có ≥ 01 lỗ bắt vít khóa, còn lại thân nẹp có từ ≤ 4 đến ≥ 16 lỗ, dài từ $\leq 150\text{mm}$ đến $\geq 391\text{mm}$, thân nẹp rộng $\geq 18\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	50	
111.2	Vít khóa 4,5mm; 5,0mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít $\geq 8\text{mm}$, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ $\leq 16\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	300	
111.3	Vít khóa 6,5mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít là $\geq 8\text{mm}$, đường kính thân vít là $\geq 6,5\text{mm}$, chiều dài từ $\leq 24\text{mm}$ đến $\geq 100\text{mm}$. Cỏ mũ vít có ren, rỗng nòng. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	50	
111.4	Vít khóa 7,5mm các cỡ. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít $\geq 9,5\text{mm}$, đường kính thân vít $\geq 7,5\text{mm}$, đường kính rỗng nòng vít là $\leq 2,2\text{mm}$, chiều dài từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 145\text{mm}$. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	100	
112	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ (1 bộ gồm 1 nẹp + 3 vít 6,5 + 8 vít 5,0 hoặc 4,5) chi tiết:		Bộ	50	
112.1	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ. Chất liệu thép không gỉ.	Nẹp có 7 lỗ ở đầu, dọc thân nẹp có từ ≤ 4 đến ≥ 14 lỗ sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm, dài từ ≤ 136 đến $\geq 336\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	50	
112.2	Vít khóa 4,5; 5,0mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít $\geq 8\text{mm}$, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ $\leq 16\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	400	
112.3	Vít khóa 6.5mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít là $\geq 8\text{mm}$, đường kính thân vít là $\geq 6,5\text{mm}$, chiều dài từ $\leq 24\text{mm}$ đến $\geq 100\text{mm}$. Cỏ mũ vít có ren, rỗng nòng. Chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	150	
113	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ (Gồm 1 nẹp + 5 vít khóa titan 5,0mm + 5 vít khóa titan 6,5mm)		Bộ	20	
113.1	Nẹp khóa titan đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ.	Nẹp có ≥ 7 lỗ ở đầu, dọc thân nẹp có từ ≤ 4 đến ≥ 14 lỗ sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm, dài từ ≤ 136 đến $\geq 336\text{mm}$. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	20	
113.2	Vít khóa titan đường kính 5,0mm	Đường kính mũ vít đều là $\geq 8\text{mm}$, đường kính thân vít $\geq 5,0\text{mm}$. Chiều dài từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 90\text{mm}$. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	100	
113.3	Vít khóa titan đường kính 6,5mm	Đường kính mũ vít là $\geq 8\text{mm}$, đường kính thân vít là $\geq 6,5\text{mm}$, chiều dài từ $\leq 24\text{mm}$ đến $\geq 100\text{mm}$. Cỏ mũ vít có ren, rỗng nòng. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	100	
114	Bộ nẹp khóa bản rộng các cỡ (Bộ 1 nẹp + 10 vít khóa 4,5 hoặc 5,0) chi tiết:		Bộ	15	
114.1	Nẹp khóa bản rộng các cỡ. Chất liệu thép không gỉ.	Nẹp dày $\geq 5\text{mm}$, rộng $\geq 16\text{mm}$, có từ ≤ 4 đến ≥ 24 lỗ bắt vít, dài từ $\leq 83\text{mm}$ đến $\geq 443\text{mm}$. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương.	Chiếc	15	
114.2	Vít khóa 4,5mm; 5,0mm các cỡ. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít $\geq 8\text{mm}$, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ $\leq 16\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương.	Chiếc	150	
115	Nẹp khóa titan bản rộng các cỡ titan 5,0mm (Gồm 1 nẹp + 10 vít khóa titan 4,5mm; 5,0mm)		Bộ	30	
115.1	Nẹp khóa titan bản rộng các cỡ.	Nẹp dày $\geq 5\text{mm}$, rộng $\geq 16\text{mm}$, có từ ≤ 4 đến ≥ 24 lỗ bắt vít, dài từ $\leq 83\text{mm}$ đến $\geq 443\text{mm}$. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	30	
115.2	Vít khóa titanium 4,5mm; 5,0mm	Đường kính mũ vít $\geq 8\text{mm}$, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ $\leq 16\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	300	
116	Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày trái, phải các cỡ (Bộ 1 nẹp + 3 vít khóa 6,5mm, 7 vít khóa 5,0mm hoặc 4,5mm) chi tiết:		Bộ	25	
116.1	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, phải các cỡ. Chất liệu thép không gỉ.	Nẹp dày $\geq 5\text{mm}$, rộng $\geq 16\text{mm}$, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ ≤ 4 đến ≥ 14 lỗ, dài từ $\leq 120\text{mm}$ đến $\geq 320\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương.	Chiếc	25	
116.2	Vít khóa 4,5mm; 5,0mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít $\geq 8\text{mm}$, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ $\leq 16\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$ Tương thích đồng bộ với nẹp khóa. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương.	Chiếc	175	
116.3	Vít khóa 6,5mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít là $\geq 8\text{mm}$, đường kính thân vít là 6.5mm, chiều dài từ $\leq 24\text{mm}$ đến $\geq 100\text{mm}$. Cỏ mũ vít có ren, rỗng nòng. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương.	Chiếc	75	
117	Bộ nẹp khóa titan đầu trên xương chày trái, phải các cỡ (Gồm 1 nẹp + 4 vít khóa 6,5mm + 5 vít khóa titan 4,5mm; 5,0mm)		Bộ	10	
117.1	Nẹp khóa titanium đầu trên xương chày trái, phải các cỡ.	Nẹp dày $\geq 5\text{mm}$, rộng $\geq 16\text{mm}$, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ ≤ 4 đến ≥ 14 lỗ, dài từ $\leq 120\text{mm}$ đến $\geq 320\text{mm}$. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	10	
117.2	Vít khóa titan 4,5mm; 5,0mm.	Đường kính mũ vít $\geq 8\text{mm}$, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ $\leq 16\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	50	
117.3	Vít khóa titan 6,5mm	Đường kính mũ vít là $\geq 8\text{mm}$, đường kính thân vít là 6.5mm, chiều dài từ $\leq 24\text{mm}$ đến $\geq 100\text{mm}$. Cỏ mũ vít có ren, rỗng nòng. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	40	
118	Bộ nẹp khóa titanium đầu dưới xương chày các cỡ dùng vít khóa titan (1 nẹp + 10 vít khóa 3,5mm)		Bộ	4	
118.1	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương chày các cỡ.	Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ ≤ 4 đến ≥ 14 lỗ, dài từ ≤ 110 đến $\geq 245\text{mm}$, phần đầu dưới có ≥ 9 lỗ, cổ nẹp có ≥ 01 lỗ bắt vít động, nẹp dùng vít khóa đường kính 3.5mm. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	4	
118.2	Vít khóa titan 3,5mm các cỡ	Đường kính mũ vít là $\geq 6\text{mm}$, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là $\geq 2,5\text{mm}$, đường kính thân vít $\geq 3,5\text{mm}$, dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu titanium hoặc tương đương.	Chiếc	40	
119	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải các cỡ (Bộ 1 nẹp + 10 vít khóa 3,5mm) chi tiết:		Bộ	15	
119.1	Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải các cỡ. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương.	Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ ≤ 4 đến ≥ 14 lỗ, dài từ ≤ 110 đến $\geq 245\text{mm}$, phần đầu dưới có ≥ 9 lỗ, cổ nẹp có ≥ 01 lỗ bắt vít động, nẹp dùng vít khóa đường kính 3.5mm. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương.	Chiếc	15	

119.2	Vít khóa đường kính 3,5mm các cỡ. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương.	Đường kính mũ vít là $\geq 6\text{mm}$, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là $\geq 2.5\text{mm}$, đường kính thân vít $\geq 3.5\text{mm}$, dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương.	Chiếc	150
120	Bộ nẹp khóa bản hẹp các cỡ (bộ 1 nẹp + 8 vít khóa 4,5mm hoặc 5,0mm) chi tiết:		Bộ	12
120.1	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương.	Nẹp dày $\geq 4\text{mm}$, rộng $\geq 14\text{mm}$, có từ ≤ 4 đến ≥ 24 lỗ, dài từ $\leq 83\text{mm}$ đến $\geq 443\text{mm}$. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương.	Chiếc	12
120.2	vít khóa 4,5mm; 5,0mm các cỡ. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương.	Đường kính mũ vít $\geq 8\text{mm}$, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ $\leq 16\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương.	Chiếc	96
121	Bộ nẹp khóa chữ L trái, phải các cỡ (1 bộ gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 4,5mm hoặc 5,0mm) chi tiết:		Bộ	20
121.1	Nẹp khóa chữ L trái, phải các cỡ. Chất liệu thép không gỉ.	Nẹp dày $\geq 4\text{mm}$, rộng $\geq 12\text{mm}$. Thân nẹp có từ ≤ 4 đến ≥ 14 lỗ, chiều dài ≤ 82 đến $\geq 262\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương.	Chiếc	20
121.2	Vít khóa 4,5mm; 5,0mm các cỡ. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít $\geq 8\text{mm}$, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ $\leq 16\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương.	Chiếc	160
122	Bộ nẹp khóa lòng máng 1/3, các cỡ (1 bộ gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 2,4mm; 2,7mm; 3,5mm) chi tiết:		Bộ	10
122.1	Nẹp khóa lòng máng 1/3 các cỡ. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương.	Nẹp rộng $\geq 13\text{mm}$, có từ ≤ 4 đến ≥ 12 lỗ, dài từ $\leq 45\text{mm}$ đến $\geq 143\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương.	Chiếc	10
122.2	Vít khóa 2,4mm; 2,7mm; 3,5mm các cỡ chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương.	Đối với vít 2.4 và 2.7: Đường kính mũ vít $\geq 4\text{mm}$, dài từ ≤ 8 đến $\geq 40\text{mm}$. Đối với vít 3.5mm: Đường kính mũ vít là $\geq 6\text{mm}$, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$. Cỏ mũ vít có ren.	Chiếc	80
123	Nẹp khóa đầu trên xương trụ trái, phải các cỡ dùng vít khóa 3,5mm (1 bộ gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 3,5mm) chi tiết:		Bộ	2
123.1	Nẹp khóa đầu trên xương trụ trái, phải các cỡ. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương.	Nẹp đầu trên xương trụ rộng $\geq 10\text{mm}$, có từ ≤ 4 đến ≥ 14 lỗ tương ứng với chiều dài từ $\leq 68\text{mm}$ đến $\geq 188\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	2
123.2	Vít khóa đường kính 3,5mm. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương.	Đường kính mũ vít là 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 2.5mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.	Chiếc	16
123.3	Vít rỗng tự khoan, tự ta rô, các cỡ, chất liệu titan hoặc tương đương	Chất liệu titan. Các cỡ đường kính Đường kính 3.0mm, 4.0mm, 4.5mm, 7.3mm tự khoan, tự ta rô.	Chiếc	200
124	Vòng đệm tương thích với vít rỗng các loại, chất liệu titan hoặc tương đương	Vòng đệm titan, tương thích với vít rỗng đường kính 3.0mm đến 7.3 mm hoặc hơn.	Chiếc	200
125	Vít rỗng nén ép không đầu, chất liệu titan hoặc tương đương, đường kính 2,4mm.	Vít rỗng nén ép không đầu, titan, đường kính 2.4mm, dài 10-40mm, ren dài 4-16 mm, đường kính đầu vít ≥ 3.0 mm, đường kính lõi $\geq 1.7\text{mm}$, tự khoan, tự ta rô.	Chiếc	30
126	Bộ khung + Đinh FESSA cố định ngoại vi	- 01 Ống Fessa và 6 vít Xăng, ống hình tròn, rỗng nông, dọc thân ống có lỗ.	Bộ	100
127	Khung vòng trong mô cố định ngoại vi	- 01 khung vòng, 3 đinh có ren to, 3 đinh có ren nhỏ, 3 bộ ốc vít giữ đinh to, 3 bộ ốc vít giữ đinh nhỏ	Bộ	20

II. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG TRONG CHUYÊN KHOA RĂNG HÀM MẶT

128	Chỉ thép. Chất liệu thép y tế.	Đường kính khoảng 0,4 mm hoặc hơn, chiều dài $\geq 10\text{m}$ /cuộn. Chất liệu thép y tế.	Cuộn	20
129	Vít xương hàm dưới cỡ 2,3mm tự Taro. Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương.	Vít hàm kích thước khoảng từ 2.3x (5 - 15mm) tự Taro. Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương.	Chiếc	1,000
130	Nẹp xương hàm trên 16 lỗ. Chất liệu bằng titan hoặc tương đương	Loại 16 lỗ, dày $\geq 1\text{mm}$. Chất liệu bằng titan hoặc tương đương. Đồng bộ với vít xương hàm trên 2.0x6mm.	Chiếc	300
131	Vít xương hàm trên cỡ 2,0mm, tự Taro. Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương.	Vít mặt kích thước khoảng từ 2.0 x (4 - 19mm) tự Taro. Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đồng bộ với vít nẹp xương hàm trên.	Chiếc	3,000
132	Mũi khoan xương hàm trên Dùng cho vít 2,0 mm. Chất liệu thép y tế.	Dùng cho vít 2.0 mm, đường kính khoảng 1.5 đến 1.8mm. Chất liệu thép y tế.	Chiếc	20
133	Mũi khoan xương hàm dưới Dùng cho vít 2,3 mm. Chất liệu thép y tế.	Dùng cho vít 2.3 mm, đường kính khoảng 1.8 đến 2.0mm. Chất liệu thép y tế.	Chiếc	10

III. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG TRONG CHUYÊN KHOA NỘI THẬN-TIẾT NIỆU-LỢC MÁU

1. Vật tư cho lọc máu - hấp phụ- HDF

134	Quả lọc máu hấp phụ trong suy thận thể tích hấp phụ $\geq 125\text{ml}$, vật liệu vỏ: PC hoặc tương đương	- Vật liệu vỏ: PC hoặc tương đương - Thể tích hấp phụ: $\geq 125\text{ml}$ - Thể tích khoang máu: $\geq 110\text{ml}$ - Diện tích hấp phụ: $\geq 52.000\text{m}^2$ - Nội trở: $\leq 4\text{kPa}$ - Lưu lượng máu tối đa: $\geq 250\text{ml}$ / phút - Áp suất chịu đựng: $\geq 100\text{kPa}$ - Độ chịu lực của hạt: $\geq 8.1\text{N}$	Quả	300
135	Quả lọc máu nhân tạo QB ≥ 300 ml/phút Hệ số siêu lọc ml/h/mmHg : ≥ 14	- Hiệu suất màng với tốc độ máu (QB) ≥ 300 ml/phút: - Hệ số siêu lọc ml/h/mmHg : ≥ 14 - Độ thanh thải : + Urea: > 260 mml/phút + Creatinine: > 240 mml/phút + Phosphate: > 185 mml/phút + Vitamine B12: > 110 mml/phút - Diện tích bề mặt(m^2): 1.6 hoặc hơn - Thể tích chứa máu (ml): ≥ 95 - Chất liệu màng: α Polysulfone Pro hoặc tương đương. - Phương pháp tiệt khuẩn: Gamma không Oxy hoặc hơi nước hoặc tương đương.	Quả	8,000

136	Quả lọc dịch thẩm tách màng Polysulfone hoặc tương đương. Diện tích màng tối thiểu 1,2 m ²	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu màng: Polysulfone hoặc tương đương - Diện tích màng ≥ 1.2 m² - Tác dụng: Lọc vi khuẩn và nội độc tố. Khả năng loại bỏ vi khuẩn và nội độc tố $\geq 10^6$ IU/ml (EU/ml). - Tuổi thọ màng lọc: ≥ 150 lần chạy thận. - Tiệt trùng bằng tia Gamma hoặc tương đương 	Quả	500	
137	Kim chạy thận nhân tạo số 16G	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp tiệt trùng: Tia Gamma hoặc tương đương. - Đầu kim hai mặt vát, thành kim mỏng, lòng tráng silicon, lỗ phía sau kim động mạch. - Kích thước kim 16G: 1,6x25x300 (mm) hoặc hơn, 17G: 1,5x20x300 (mm) hoặc hơn. - Cán kim có thể xoay được, có dấu hiệu giúp nhận biết mặt vát kim, vật liệu bằng Polyethylene hoặc tương đương. - Nguyên liệu sản xuất ống kim: Không chứa DEHP và LATEX. + Ống thông: Thép không gỉ SUS 304 hoặc tốt hơn + Trục kim + Đường ống + Kẹp nhỏ: Polypropylene hoặc tương đương. - Dầu bôi trơn: Silicone 	Chiếc	120,000	
138	Kim chạy thận nhân tạo số 16G	<ul style="list-style-type: none"> *Kích cỡ kim: -Kim 16G: (1,6 x 25 x 300) mm hoặc hơn *Chất liệu: - Kim: Thép không gỉ hoặc tương đương - Ống mềm: polyvinyl chloride mềm (PVC) hoặc tương đương - Kẹp: polypropylene (PP) hoặc tương đương - Dầu bôi trơn silicon *Cấu tạo: - Có mắt sau - Cán quay được - Ống mềm: Dài trong khoảng 280 đến 350 mm hoặc hơn, đường kính ngoài: $\geq 4,5$ mm, đường kính trong: $\leq 3,0$ mm - Kích thước kẹp: (dài 25x rộng 10 x cao 18) mm hoặc hơn 	Chiếc	50,000	
139	Bộ catheter tĩnh mạch trung tâm, Catheter 2 nòng, cỡ 12F hoặc 14F	<ul style="list-style-type: none"> Catheter 2 nòng, cỡ 12F hoặc 14F, đường kính ≥ 4 mm, dài ≥ 20 cm, thể tích lòng ≥ 1.4 ml, lưu lượng: 234 - 261 ml/phút, chất liệu Polyurethan hoặc tốt hơn. - Dây dẫn đường hình chữ J: đường kính ≥ 0.89 mm, dài ≥ 50 cm - Ống van: 18 G - Dao mổ - Dây nối với máy điện tim - Xi lanh: 5 ml. 	Bộ	900	
140	Quả lọc thận nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> * Hiệu suất màng với tốc độ máu (QB) ≥ 300 ml/phút Hệ số siêu lọc ml/h/mmHg ≥ 27 Độ thanh thải Urea ≥ 265 mml/phút Creatinine ≥ 240 mml/phút Phosphate ≥ 225 mml/phút Vitamine B12 ≥ 140 mml/phút *Thông số Diện tích bề mặt(m²) ≥ 1.8 Thể tích chứa máu (ml) ≥ 90 Chất liệu màng: Polysulfone hoặc tương đương *Hộp chất tạo màng: Polyurethane hoặc tương đương *Phương pháp tiệt khuẩn: Tia Gamma không Oxy hoặc hơi nước hoặc tương đương 	Bộ	6,000	
141	Quả lọc thận nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> * Hiệu suất màng với tốc độ máu (QB) ≥ 300 ml/phút Hệ số siêu lọc ml/h/mmHg ≥ 65 Độ thanh thải: Urea ≥ 285 ml/phút Creatinine ≥ 270 ml/phút Phosphate ≥ 270 ml/phút Vitamine B12 ≥ 180 ml/phút Inulin ≥ 145 ml/phút Hệ số sàng: $\beta 2$- GM: 0.8 Inulin ≥ 0.90 Albumin: ≤ 0.003 *Thông số: Diện tích bề mặt(m²) ≥ 1.9 Thể tích chứa máu (ml) ≥ 95 *Chất liệu màng: Polysulfone hoặc tương đương *Hộp chất tạo màng: Polyurethane hoặc tương đương *Phương pháp tiệt khuẩn: Gamma hoặc tương đương 	Bộ	1,000	

142	Quả lọc máu Hệ số siêu lọc ≥ 13 sử dụng phương thức điều trị HD	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ số siêu lọc (mL x mmHg): ≥ 13 - Độ thanh thải với QB ≥ 200(mL/min) + Urea: ≥ 186 + Creatinine: ≥ 173 + Phosphate: ≥ 148 + Vitamin B12: ≥ 92 - Độ thanh thải với QB ≥ 300(mL/min) + Urea: ≥ 243 + Creatinine ≥ 215 + Phosphate: ≥ 175 + Vitamin B12: ≥ 100 - Diện tích màng (m²): ≥ 1.3 - Độ dày thành/Đường kính sợi (μm) khoảng: 40/200 - Thể tích mỗi (mL): ≥ 78 - Chất liệu màng: Polysulfone hoặc tương đương - Chất liệu vỏ: Polycarbonate hoặc tương đương - Chất liệu đầu quả lọc: Polyurethane hoặc tương đương - Phương pháp tiệt trùng: Hơi nước INLINE hoặc tương đương - Sử dụng cho phương thức điều trị: HD. 	Quả	2,500	
143	Quả lọc máu Hệ số siêu lọc ≥ 55 sử dụng phương thức điều trị HDF/HF	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ số siêu lọc (mL/h x mmHg): ≥ 55 - Độ thanh thải với QB ≥ 200 (mL/min) + Urea: ≥ 190 + Creatinine: ≥ 180 + Phosphate: ≥ 175 + Vitamin B12: ≥ 135 + Inulin: ≥ 110 - Độ thanh thải với QB ≥ 300 (mL/min) + Urea: ≥ 248 + Creatinine: ≥ 225 + Phosphate: ≥ 220 + Vitamin B12: ≥ 150 + Inulin: ≥ 120 - Diện tích màng (m²): ≥ 1.8 - Độ dày thành/Đường kính sợi (μm) khoảng: 40/200 hoặc hơn - Thể tích mỗi (mL): ≥ 110 - Chất liệu màng: Polysulfone hoặc tương đương - Chất liệu vỏ: Polycarbonate hoặc tương đương - Chất liệu đầu quả lọc: Polyurethane hoặc tương đương - Phương pháp tiệt trùng: Hơi nước INLINE hoặc tương đương - Phương thức điều trị: HDF/HF 	Quả	900	
144	Dây lọc máu HDF		Bộ	900	
145	Bộ dây lọc máu	<ul style="list-style-type: none"> Bộ dây động mạch: - Dây bơm máu: tối thiểu 8x12x350 mm hoặc hơn - Bầu động mạch đường kính ngoài ≥ 22 mm - Dây kiểm soát áp lực - Đầu Spike chất liệu ABS (hoặc tương đương) có màng chắn nhiễm khuẩn. Bộ dây tĩnh mạch: - Bầu tĩnh mạch có màng lọc, đường kính ngoài ≥ 22 mm - Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương - Sản phẩm đã được tiệt trùng 	Bộ	18,500	
146	Quả lọc dịch Điều trị ONLINE HF/HDF, ONLINE: ≥ 12 tuần hoặc ≥ 100 ca điều trị	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu màng: Polysulfone hoặc tương đương - Diện tích màng (m²): ≥ 2.2 - Trọng lượng (g): 170 (g) - Chất liệu vỏ: Polypropylene hoặc tương đương - Chất liệu 2 đầu (nắp): Polyurethane hoặc tương đương - Thông số lọc: ≥ 5 mL/min mmHG - Điều trị HD tiêu chuẩn: ≥ 12 tuần - Điều trị ONLINE HF/HDF, ONLINE: ≥ 12 tuần hoặc ≥ 100 ca điều trị. 	Quả	18	
147	Quả lọc dịch	Điều trị HD : ≥ 12 tuần hoặc ≥ 150 ca điều trị	Quả	300	
2. Vật tư lọc màng bụng					
148	Bộ chuyển tiếp.	Kết nối giữa túi dịch và ống thông. Vô khuẩn, không có chất gây sốt.	Chiếc	20	
149	Nắp đóng bộ chuyển tiếp	Nắp đóng bằng nhựa chứa povidon - iod	Chiếc	20,000	
150	Kẹp xanh.	Kẹp dây dẫn dịch thấm phân phức mạc. Dụng cụ hỗ trợ thấm phân phức mạc. Chất liệu Polyoxymethylene hoặc tương đương	Chiếc	20	
151	Kẹp catheter	Vô khuẩn. Chất liệu Polypropylene hoặc tương đương	Chiếc	20	
IV. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG TRONG CHUYÊN KHOA MÁT					
152	Dao mổ dùng cho mổ phaco góc 15°, lưỡi dao bằng thép không gỉ	Lưỡi dao làm bằng thép không rỉ. Tay cầm nhựa. Tạo độ mở rộng góc 15°, mũi dao nhọn. Có nắp an toàn bảo vệ.	Chiếc	1,200	
153	Dao mổ dùng cho mổ phaco lưỡi dao dài từ 2,2mm đến 3,2mm, chất liệu bằng thép không rỉ	Lưỡi dao làm bằng thép không rỉ. Tay cầm nhựa. Kích thước từ tối thiểu 2,2mm đến 3,2mm hoặc hơn. Có nắp an toàn bảo vệ.	Chiếc	1,200	

154	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đa tiêu cự Có ≥ 3 tiêu cự.	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể nhân tạo mềm ≥3 tiêu cự, theo nguyên lý nhiễu xạ, phù hợp với mọi kích thước đồng tử. - Chất liệu Acrylic ngâm nước ≥ 25%. lọc ánh sáng xanh và tia cực tím. - Thiết kế dạng phi cầu 2 mặt lồi, ≥4 còng hoặc còng chữ C kép. - Góc còng trong khoảng từ ≤ 2° đến ≥ 5° , bờ cạnh vuông 360 độ - Chiều dài thủy tinh thể: trong khoảng 10mm-12mm - Đường kính Optic: < 6,5 mm. - Chi số khúc xạ: >1.45 - Chi số ACD: ≥ 5.00 - Dải công suất trong khoảng: Từ ≤+6D đến ≥+35D cách nhau 0,5D. - Sử dụng súng và Catridge dùng 1 lần đồng bộ với vết mổ ≤2.2 / 2.5mm. - Chi số A-constant : ≥118. 	Chiếc	80
155	Thủy tinh thể nhân tạo mềm chất liệu hydrophobic acrylic không ngâm nước	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể nhân tạo mềm chất liệu hydrophobic acrylic không ngâm nước, lọc ánh sáng xanh và tia cực tím. - Thủy tinh thể có thiết kế phi cầu 2 mặt lồi. - Thiết kế ≥4 còng, góc còng từ ≤2 đến ≥5 độ bờ cạnh vuông 360 độ. - Tổng chiều dài kính: ≤ 11,00 mm. - Đường kính optic: ≤ 6,00 mm. - Chi số khúc xạ: > 1.5 ; ACD: ≥ 5.5. - Chi số Abbe: ≥ 40 - Thủy tinh thể được lắp sẵn trong cartridge hoặc cung cấp cùng cartridge cho vết mổ nhỏ ≤ 2,5 mm - Công suất: từ 0D-9D; 10D-30 D cách nhau ≥0,5 D. - A-constant: ≥ 118 	Chiếc	1,100
156	Thủy tinh thể nhân tạo mềm Chất liệu Hydrophilic Acrylic copolymer ≥ 25% nước. Chi số khúc xạ: ≤1,5.	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh, còng chữ C. Chất liệu Hydrophilic Acrylic copolymer ≥ 25% nước. - Thủy tinh thể lọc ánh sáng xanh và lọc tia UV. Thiết kế dạng hai mặt lồi. - Độ dày trung tâm thủy tinh thể khoảng ≥0,98mm Góc còng 0 độ. Chi số A-constant: ≥118. ACD: ≤ 5.0 mm. Chi số khúc xạ: ≤1,5. - Dải công suất từ 0D tới ≥+30D. - Chiều dài thủy tinh thể: ≥ 11 mm và ≤12.5 mm - Đường kính optic: ≤ 6,00 mm. - Cầu sai 0 độ. - Được cung cấp cùng súng và cartridge dùng 1 lần đồng bộ với vết mổ 2.2 / 2.5mm. 	Chiếc	100
157	Thủy tinh thể lọc tia UV Chất liệu: Hydrophilic Acrylic. Ti lệ nước chiếm >25%. Chi số khúc xạ: >1,45	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Hydrophilic Acrylic. Ti lệ nước chiếm >25%. - Đường kính optic: ≤6 mm. - Chiều dài tổng thể : >12 mm. Hằng số A: ≥118.0. - Chi số khúc xạ: >1,45. Độ sâu tiền phòng ≤ 5,33. Dùng cho vết mổ : ≤2,2 mm. - Dải công suất : -10D đến +34D (tăng ≥0.5D). Đặt sẵn trên súng. 	Chiếc	150
158	Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài tiêu cự, chất liệu acrylic kỵ nước.	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài tiêu cự, chất liệu acrylic kỵ nước không có hiện tượng Glistening. - Tổng chiều dài kính trong khoảng: ≥ 10 mm và ≤12 mm; đường kính optic: ≥5 mm và ≤ 6,50 mm - Thiết kế ≥4 còng, lọc tia cực tím và lọc ánh sáng xanh. - Chi số khúc xạ ≥ 1.50 - Chi số Abbe: ≥ 40 - Thủy tinh thể được lắp sẵn trong Cartridge qua vết mổ nhỏ ≤ 2,5 mm. - Công suất: từ ≤10D đến ≥ 30D. - Bờ cạnh vuông 360 độ. - Hằng số A : ≥ 118 	Chiếc	100
159	Chất nhầy phẫu thuật 2%, Độ nhớt: 4.000-5.000mPas hoặc hơn. Dung tích: 2ml	<ul style="list-style-type: none"> Hàm lượng: 2.0% Dung tích: 2ml/1xilan Thành phần: Hydroxypropyl methyl cellulose: ≥20mg Độ nhớt: 4.000-5.000 mPas hoặc hơn Độ PH trong khoảng: 6,8-7,5 hoặc hơn Trọng lượng phân tử: ≥80.000 Daltons. Kích thước kim bom: 23G 	Ống	800
160	Chất nhầy phẫu thuật 2%, Độ nhớt 4.500-5.500mPas hoặc hơn, dung tích 2ml	<ul style="list-style-type: none"> Hàm lượng: ≥2% Dung tích: 2ml/xilan Thành phần: Hydroxypropyl methyl cellulose (HPMC) Trọng lượng phân tử ≥80.000 daltons 	Ống	100
161	Dây Silicon nối lệ quán	Chất liệu Silicon hoặc tương đương. Chiều dài dây ≥40mm, đường kính dây ≤ 0.65 mm, đường kính viền nút ≤ 2mm. Đã tiệt trùng	Ống	100
162	Dây Silicol mổ tiếp khẩu lệ mũi	Chất liệu Silicon hoặc tương đương, đường kính dây ≤ 0.65 mm. - Kim chất liệu kim loại, đường kính kim ≤1.0mm, dài ≥ 80mm. Đã tiệt trùng	Ống	50
163	Thuốc nhuộm bao, dung tích tối thiểu 1 ml	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Trypan blue 0.06% -0.08% hoặc hơn. - Đóng gói trong lọ vô khuẩn, dung tích tối thiểu 1 ml 	Lọ	100

V. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG TRONG CHUYÊN KHOA CAN THIỆP MẠCH

1. Khung giá đỡ mạch vành

164	Khung giá đỡ động mạch phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, có độ dày ≤ 80µm.	<ul style="list-style-type: none"> - Làm bằng Cobalt -Chromium L605 hoặc tương đương. Cấu trúc thành mỏng ≤ 80Micron. Khẩu kính nhỏ. - Thân catheter đường kính ≥ 2.6F và tối thiểu ≤ 2.0F. Đoạn xa phủ chất ái nước hydrophilic coating, đoạn gần phủ silicone hoặc tương đương. - Stent có thiết kế dạng mắt mở cỡ trong khoảng từ 3.2 đến 3.6mm. - Phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, trong khoảng ≤ 3.8 đến 4.0 Microgram/mm chiều dài stent. - Lớp Polymer mang thuốc là loại Polymer tự tiêu hoặc tương đương, thuốc và polymer giải phóng hoàn toàn sau 3-4 tháng. - Sử dụng được cho ≥ 16 chỉ định cho các tổn thương phức tạp như (tổn thương tắc nghẽn hoàn toàn mãn tính, nhồi máu cơ tim cấp...). - Đường kính tối thiểu có 2.25; 2.5 ; 2.75; 3.0 ; 3.5; 4.0 hoặc hơn dài tối thiểu có 9, 12, 15, 18, 24, 28, 33, 38mm hoặc hơn. - Xuất xứ các nước thuộc G7 	Cái	130
165	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, độ dày khung stent trong khoảng từ 64µm đến 68µm.	<ul style="list-style-type: none"> - Làm kim bằng Cobalt Chromium L605 (CoCr) hoặc tương đương. Khung stent được phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương. - Đường kính ≤ 2.00 đến ≥ 4.50 (mm), chiều dài stent có các kích thước ≤ 13 đến ≥ 45 (mm), độ dày khung stent trong khoảng từ 64 đến 68µm, chiều rộng khung stent ≥ 70 µm. - Chiều dài stent tối thiểu có 18, 23, 28, 33, 38, 40, 44(mm) hoặc hơn, đường kính stent tối thiểu có các cỡ: 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5 hoặc hơn. - Liều lượng ≤ 1.33 µg/mm² trong khoảng từ 1.15 đến 1.35 µg/mm² hoặc hơn. - Dây dẫn đường tương thích cỡ: 0.014inch. - Đường kính ống thông dẫn đường cỡ: 5F và 6F. 	Cái	110
166	Khung giá đỡ động mạch vành loại bọc thuốc Everolimus hoặc Zotanolimus hoặc tương đương.	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài tối thiểu các cỡ: 8, 12, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 48 mm hoặc hơn; đường kính tối thiểu các cỡ: 2.25, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0 mm hoặc hơn, được thiết kế ≥ 6 đỉnh. - Thiết kế stent: Multilink, chất liệu: L-605 Cobalt Chromium hoặc tương đương, phủ thuốc Everolimus hoặc Zotanolimus hoặc tương đương liều lượng trong khoảng từ 98mcrg/cm² đến 100 mcrg/cm²; độ dày mất stent: ≤0.0035inch. - Áp lực thông thường khoảng: ≤12 atm, áp lực tối đa: ≥ 18 atm. - Chỉ định cho bệnh nhân có bệnh thiếu máu cơ tim, bệnh nhân có biểu hiện nhồi máu cơ tim cấp, bệnh nhân đang bị tiểu đường. - Thời gian phân hủy thuốc từ 70% - 80% từ 28 đến 30 ngày, từ 80% - 100% thời gian ≤ 120 ngày. 	Cái	50
167	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, liều lượng từ 1,2 đến 1,5 µg/mm ² , Độ dày thanh chống: ≤ 67 µm.	<ul style="list-style-type: none"> - Khung stent làm từ hợp kim CoCr L605 hoặc tương đương. - Độ dày thanh chống: ≤ 67 µm. - Chiều dài stent tối thiểu có: 16, 18, 28, 33, 38, 43mm hoặc hơn. - Đường kính stent tối thiểu có: 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00 mm hoặc hơn - Khung stent được phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, liều lượng từ 1.2 đến 1.5 µg/mm². Thuốc được phóng thích 100% trong vòng 100 ngày. - Đường kính thân ≥ 0.63 mm, phủ PTFE hoặc tương đương. - Biên dạng đầu tip nhỏ khoảng ≤ 0.43 mm (0.017inch). - Có lớp ái nước Hydrophilic hoặc tương đương. 	Cái	110
168	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, Độ dày thanh chống từ 0,065mm đến 0,090 mm hoặc hơn.	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu khung stent làm bằng Cobalt Chromium hoặc tương đương. - Thuốc phủ: Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương. - Chiều dài catheter khả dụng ≤150cm - Độ dày thanh chống từ 0.065mm đến 0.090 mm hoặc hơn. - Áp lực trung bình ≤8atm, áp lực vỡ bóng ≥ 14atm - Tương thích với ống thông 5F hoặc 6F - Đường kính stent tối thiểu từ 2.25mm đến 4.0mm hoặc hơn. - Chiều dài stent tối thiểu các cỡ 12, 15, 16, 18, 23, 28, 33, 36, 38mm hoặc hơn. 	Cái	120
169	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương có thanh liên kết chữ Z.	<ul style="list-style-type: none"> - Khung giá đỡ Cobalt-crom CoCr L605 hoặc tương đương. Thanh liên kết chữ Z. - Độ dày stent từ 60 đến 65 µm. - Chiều dài stent tối thiểu có: 12, 16, 20, 24, 32, 36, 40 mm hoặc hơn. - Khung stent được phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, tỉ lệ nội mạc khoảng từ 90%-100% trong khoảng thời gian từ 4-6 tuần. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.0mm, tối đa ≥ 4.5mm. - Áp lực thường khoảng ≤8 atm, áp lực nổ: ≥ 14atm. 	Cái	120
170	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus hoặc Zotazolimus hoặc Novolimus hoặc tương đương, trên nền Polymer tự tiêu, Độ dày thanh chống trong khoảng từ 70 đến 73µm.	<ul style="list-style-type: none"> - Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc Sirolimus hoặc Zotazolimus hoặc Novolimus hoặc tương đương, có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu - Khung giá đỡ: Cobalt-crom (CoCr L605) hoặc tương đương - Lớp polymers tự tiêu: PLLA (Polylactid acid) hoặc tương đương, Polymers tự tiêu hoàn toàn sau khoảng từ 100 - 120 ngày - Mật độ phủ thuốc trong khoảng 1.18 đến 1.25 µg/mm². - Độ dày lớp phủ thuốc khoảng: ≤2 µm/mm². - Độ dày thanh chống trong khoảng từ 70 đến 73µm. - Áp lực thường khoảng ≤8 atm, áp lực nổ: ≥ 14atm. - Khẩu băng qua tổn thương nhỏ nhất ≤ 0.90mm - Đường kính stent tối thiểu các cỡ 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0; 4.5; 5.0 mm hoặc hơn. - Độ dài stent tối thiểu có: 12; 16; 20; 24; 28; 32; 36 mm hoặc hơn. - Xuất xứ từ các nước G7 	Cái	120

171	Khung giá đỡ động mạch vành loại bọc thuốc	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu lâm sàng cho việc sử dụng chống ngưng tập tiểu cầu kép có ti lệ khuyết khối thấp và bệnh nhân tiểu đường. - Chiều dài tối thiểu các cỡ: 12, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 48 mm hoặc hơn; đường kính tối thiểu các cỡ: 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0 mm hoặc hơn, được thiết kế ≥ 6 đỉnh. - Thiết kế stent: Multilink, chất liệu: L-605 Cobalt Chromium hoặc tương đương, phủ thuốc Everolimus hoặc Zotanolimus hoặc tương đương liều lượng trong khoảng từ 98mcrg/cm² đến 100 mcrg/cm²; độ dày mắt stent: ≤ 0.0035 inch. - Áp lực thông thường khoảng: ≤ 12 atm, áp lực tối đa: ≥ 18 atm. - Chỉ định cho bệnh nhân có bệnh thiếu máu cơ tim, bệnh nhân có biểu hiện nhồi máu cơ tim cấp, bệnh nhân đang bị tiểu đường. - Thời gian phân hủy thuốc từ 70% - 80% từ 28 đến 30 ngày, từ 80% - 100% thời gian ≤ 120 ngày. 	Cái	40
2. Bóng nong mạch vành và máy tạo nhịp				
172	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường đầu Tip nhỏ đầu dẫn bóng $\leq 0,016$ inch có lớp ái nước	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu dẫn bóng ≤ 0.016 inch có lớp ái nước Hydrophilic Coating. - Bóng áp lực thường có đoạn xa khoảng 2.4Fr hoặc 2.5Fr, đoạn gần khoảng 1.9F - Bóng được làm bằng Polyamide hoặc tương đương - Độ dài catheter dây bóng khoảng: tối thiểu ≥ 145cm - Kích thước tối thiểu có các cỡ 1.5, 2.0, 2.25, 2.5; 3.0 dài khoảng 10, 15, 20mm hoặc hơn. - Tiết trùng: Oxide Ethylene hoặc tương đương 	Chiếc	160
173	Bóng nong động mạch vành áp lực cao các cỡ, 3 lớp và khẩu kính nhỏ Đầu dẫn bóng $\leq 0,43$ mm	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu dẫn bóng ≤ 0.43mm có lớp ái nước Hydrophilic Coating - Bóng áp lực cao : Thân bóng đoạn xa khoảng 2.5 hoặc 2.6F. Đoạn gần khoảng 1.9Fr - Bóng có cấu trúc ≥ 3 lớp, lớp giữa là polyamide và hai lớp trong, ngoài là elastomer hoặc tương đương. Bóng được phủ lớp ái nước trên thân. - Có ≥ 2 điểm đánh dấu cân quang để định vị qua bóng. - Kích thước tối thiểu có các cỡ 2.5, 2.75 ; 3.0;3.5;4.0; 4.5 dài khoảng 6, 8, 15, 20mm hoặc hơn. 	Chiếc	200
174	Bóng nong mạch vành 3 nếp gấp ái nước Khẩu kính đầu vào: $\geq 0,017$ inch	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính bóng: tối thiểu 2.0; 2.25; 2.5; 3.0; 3.25; 3.5; 4.0mm hoặc hơn. - Chiều dài bóng: tối thiểu 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50mm hoặc hơn. - Chất liệu bóng: Hợp chất Proprietary polyamide hoặc tương đương. - Chất liệu phần thân xa: Polyamide, ống nhiều lớp. - Chất liệu phần thân gần: thép không gỉ, phủ PTFE. - +Đầu gần là $\geq 1.9F$ (0.63mm). - +Đầu xa là $\geq 2.8F$ (0.93mm). - Khẩu kính đầu vào: ≥ 0.017 inch (0.43mm). - 2 điểm đánh dấu bằng Platinum/Iridium hoặc tương đương. - Nếp gấp: ≥ 3 nếp gấp. - Catheter mở đường cỡ 5F. - Chiều dài Catheter khả dụng ≥ 138cm. - Khẩu kính đầu vào hình nón kép. 	Chiếc	160
175	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu bóng nong bằng Nylon hoặc tương đương. - Đầu tip đường kính ≤ 0.017 inch. - Áp lực thường ≤ 6atm, áp lực vỡ bóng ≥ 14atm. - Đường kính $\geq 1.9F$ (đầu gần, đầu xa). - Chiều dài catheter ≥ 135 cm. - Đường kính từ ≤ 1.5 mm đến ≥ 4.0 mm. - Chiều dài từ ≤ 2 mm đến ≥ 40 mm. 	Chiếc	160
176	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao, Áp suất trung bình ≥ 12 atm	<ul style="list-style-type: none"> - Bóng nong mạch vành áp lực cao chất liệu Nylon hoặc tương đương. - Đường kính đầu Tip ≤ 0.017 inch. - Đường kính $\geq 1.9F$ (đầu gần, đầu xa). - Áp suất trung bình ≥ 12atm, áp suất vỡ bóng ≥ 22atm. - Chiều dài catheter ≥ 140cm. - Đường kính từ ≤ 2.0 mm đến ≥ 5.0 mm. - Chiều dài từ ≤ 6.0 mm đến ≥ 40 mm. 	Chiếc	200
177	Bóng nong động mạch vành dùng cho tổn thương tắc hoàn toàn mãn tính ≥ 2 nếp gấp	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian xẹp bóng khoảng: ≤ 12 giây. - Chất liệu bóng: Polyamide resin hoặc tương đương. - Đường kính $\geq 1.8F$ (đầu gần, đầu xa). - Có ≥ 1 điểm đánh dấu. - Bóng có ≥ 2 nếp gấp. - Bên ngoài bóng được phủ lớp TR2 hoặc tương đương. 	Cái	160
178	Bóng nong mạch vành áp lực cao	<ul style="list-style-type: none"> - Bóng nong mạch vành áp lực cao, chất liệu bóng bằng Nylon hoặc tương đương - Áp suất danh định ≥ 12 bar. Áp suất vỡ bóng ≥ 22 bar - Khẩu kính đầu tip ≤ 0.017 inch - Đường kính tối thiểu ≤ 1.5mm, tối đa ≥ 5.0mm - Chiều dài tối thiểu ≤ 6mm, tối đa ≥ 50mm 	Cái	200

179	Bóng nong động mạch vành bán áp lực cao loại catheter áp suất ≥ 6 bar	<ul style="list-style-type: none"> - Bóng bán áp lực cao, áp suất ≥ 6 bar. - Chất liệu bóng Semi-compliant Polyamide hoặc tương đương, ≥ 3 nếp gấp. - Tương thích với guiding catheter 5F và 6F. - Thân bóng cỡ ≥ 1.9 F đoạn gần. - Catheter dài ≥ 154cm. - Phủ lớp ái nước. Đầu tip thuận, dài tối thiểu 3mm. - Đường kính bóng tối thiểu cỡ 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0mm hoặc hơn dài tối thiểu cỡ 15, 20, 30mm hoặc hơn. 	Cái	160	
180	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	<ul style="list-style-type: none"> Áp lực trung bình ≥ 12atm, áp lực gây vỡ bóng từ ≥ 22atm - Chất liệu bóng: Polyamide resin hoặc tương đương, phủ lớp hydrophilic hoặc tương đương. - Đường kính từ ≤ 1.5mm đến ≥ 4.5 mm. - Chiều dài: từ ≤ 8mm đến ≥ 30 mm. - Vai bóng thiết kế thuận ≤ 30 độ, chiều dài vai bóng: ≤ 2.5mm. - Chiều dài catheter: ≥ 146 cm. 	Cái	200	
181	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng có đáp ứng	<ul style="list-style-type: none"> - Tương thích MRI toàn thân 1.5 Tesla và 3 Tesla - Kích thước: dài x rộng ≤ 40.5 mm x 43 mm - Thể tích máy ≤ 10 ml, trọng lượng ≤ 22 gram - Khả năng lưu EGM ≥ 24 giây/ 4 con - Tự động tạo nhịp, nhận cảm và theo dõi điện cực - Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp an toàn ≥ 4 lần - Tần số hoạt động ở chế độ nam châm ≥ 85 chu kỳ/ phút - Biểu đồ ngưỡng tạo nhịp và trở kháng dây dẫn được ghi lại ≥ 14 tháng 	Bộ	2	
182	Máy tạo nhịp tim 2 buồng thể tích máy > 13cc	<ul style="list-style-type: none"> - Tương thích MRI toàn thân 1.5 Tesla và 3 Tesla - Kích thước: dài x rộng ≤ 44.7 mm x 47.9 mm - Thể tích máy ≤ 12.5 ml, trọng lượng ≤ 27.5 gram - Tạo nhịp đáp ứng tần số - Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp an toàn ≥ 4 lần - Quản lý tạo nhịp nhĩ và quản lý tạo nhịp thất - Tự động tạo nhịp, nhận cảm và theo dõi điện cực - Biểu đồ ngưỡng tạo nhịp và trở kháng dây dẫn được ghi lại ≥ 14 tháng - Tần số hoạt động ở chế độ nam châm ≥ 85 chu kỳ/ phút 	Bộ	10	
183	Bộ máy tạo nhịp cấy vào cơ thể loại 2 buồng, Sử dụng ≥ 2 loại cảm biến	<ul style="list-style-type: none"> Bộ máy tạo nhịp tim loại 2 buồng - Sử dụng ≥ 2 loại cảm biến để điều chỉnh nhịp - Tương thích MRI 1.5T và 3T - Có kết nối không dây bằng sóng cao tần hoặc sóng khác 	Bộ	2	
184	Bóng nong động mạch vành loại giãn nở, đầu chóp thon nhọn.	<ul style="list-style-type: none"> - Bóng có đầu chóp thuận nhỏ, mềm mại, đường kính bóng khoảng 1.2mm đến 4.0 mm hoặc hơn, chiều dài tối thiểu: 8,12,15,20,30mm hoặc hơn. Chất liệu bóng tương đương: Pebax, semi compliant, bóng được tráng bằng chất liệu tương đương Hydrophilic từ đầu chóp đến giữa thân, áp lực bóng ≤ 8atm và tối đa ≥ 14atm. - Chất liệu: Cross Flex hoặc tương đương. - Đường kính bóng tối thiểu có các cỡ: 1.5, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0 (mm) hoặc hơn. - Chiều dài tối thiểu: 6, 8, 12, 15, 20, 30 (mm) hoặc hơn. - Có ≥ 2 điểm đánh dấu trên bóng, thân bóng: ≥ 2.1 F (đoạn gần đoạn xa). 	Cái	50	
185	Bóng nong động mạch vành áp lực cao, phủ bóng lớp ái nước.	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài bóng tối thiểu cỡ: 8, 12, 15, 20, 25 (mm) hoặc hơn. - Đường kính bóng tối thiểu: 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5 (mm) hoặc hơn. - Chất liệu bóng: pebax hoặc tương đương. - Phủ bóng: Lớp ái nước, gấp bóng ≥ 3 lớp. - Số điểm đánh dấu: ≥ 2, chất liệu pebax. - Tương thích dây dẫn: 0.014 inch. - Đường kính thân: ≥ 2.3 F (đoạn xa, đoạn gần). - Phương pháp tiệt khuẩn: EtO. - Đề áp lực bóng khoảng từ 12atm đến 18 atm. 	Cái	50	
186	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc	<ul style="list-style-type: none"> - Bóng làm bằng chất liệu Comax II hoặc tương đương, gấp ≥ 4 cánh, khâu kính đầu tip nhỏ ≥ 1.9F, cấu trúc xoắn đầy. Dài ≥ 145cm - Phủ thuốc Paclitaxel hoặc tương đương hàm lượng $3\mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Áp lực bơm bóng ≤ 6atm ≥ 14 atm - Đường kính $\leq 2.0 \geq 4.0$mm, dài từ ≤ 10 đến ≥ 40 mm 	Cái	12	
187	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> Bóng nong động mạch vành có phủ thuốc Paclitaxel hoặc tương đương - Phủ thuốc $\geq 3 \mu\text{g}/\text{mm}^2$, các hạt nhỏ $\leq 0.1\mu\text{m}$ - Khâu kính đầu tip ≤ 0.016 inch - Đường kính tối thiểu ≤ 2.0 mm, tối đa ≥ 4.0mm - Chiều dài tối thiểu từ ≤ 15mm, tối đa ≥ 30mm - Áp lực vỡ bóng ≥ 14 atm - Chiều dài hệ thống sử dụng ≥ 140cm 	Cái	12	
188	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc	<ul style="list-style-type: none"> Hệ thống dây bóng công nghệ trợ lực và lớp phủ ưa nước. '- phủ thuốc ≥ 2 lớp - Phủ thuốc Paclitaxel $\geq 3.5 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ '- Đường kính bóng $\leq 2,0$ mm đến $\geq 4,0$ mm '- Chiều dài bóng tối thiểu: 10, 15, 20, 25, 30 mm hoặc hơn '- Chiều dài ống thông ≥ 140 cm '- Tương thích dây dẫn: 0,36 mm, ống thông can thiệp: 5,0 Fr hoặc 6.0 Fr 	Cái	10	

3. Dụng cụ

189	Bộ mở đường vào động mạch quay 5F, 6F loại ái nước	Kích thước: Cỡ 5F, 6F dài tối thiểu 10cm, 16cm hoặc hơn, gồm : - Kim catheter chọc mạch cỡ 20G. - Dây dẫn đường nhỏ tối thiểu cỡ 0.025 inch x 45cm hoặc hơn - Bơm tiêm 2.5ml. - Introducer Sheath. - Que nong. - Dao rạch da. - Sheath được phủ lớp ái nước	Bộ	650
190	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay ái nước	Bộ dụng cụ mở đường quay ái nước bao gồm: vỏ sheath, que nong, dây dẫn đường, và kim chọc mạch. - Chất liệu polypropylene hoặc tương đương - Các cỡ 5F, 6F dài ≥ 11 cm - Que nong dài ≥ 165 mm. - Dây dẫn làm bằng thép không rỉ được phủ ái nước tối thiểu có các cỡ 0.021 inch x 45cm và 0.025 inch x 45cm hoặc hơn. - Kim chọc mạch tối thiểu có cỡ 20G; 21G hoặc hơn.	Bộ	250
191	Bộ mở đường vào động mạch đùi dùng kim luồn chọc mạch, cỡ 4F, 5F, 6F, 7F	Kích thước: Cỡ 4F, 5F, 6F, 7F, 8Fr dài tối thiểu 7cm, 10cm hoặc hơn, gồm : - Kim luồn chọc mạch cỡ 18G - Wire nhựa nhỏ tối thiểu cỡ 0.03 inch x 45cm. - Bơm tiêm 2.5ml. - Introducer Sheath bằng ETFE - Que nong. - Van cầm máu.	Bộ	300
192	Kim chọc mạch loại không cửa không cánh	Chất liệu ETFE hoặc tương đương, loại không cánh không cửa. Tối thiểu có các cỡ 18G, 20G dài tối thiểu ≥ 50 mm	Cái	1200
193	Kim chọc mạch quay, đùi các cỡ 18G, 19G, 20G, 21G	- Vật liệu làm bằng thép không gỉ. - Kích thước tối thiểu có các cỡ: 18G, 19G, 20G, 21G - Xuất xứ philipin	Chiếc	100
194	Catheter chụp động mạch vành 2 bên chống xoắn cỡ 5F	Cấu tạo: thiết kế bện kép các đoạn khác nhau, đoạn đầu xa không bện. - Vật liệu thành ống: Polyamide hoặc tương đương - Thành ống mỏng, lòng ống rộng cho tốc độ dòng chảy tối đa ≥ 23 ml/ giây. Áp lực tối đa $\geq 1,200$ psi - Đường kính 5Fr (lòng rộng ≥ 1.20 mm), chiều dài tối thiểu ≤ 100 cm đến ≥ 120 cm.	Chiếc	800
195	Catheter chụp chẩn đoán tim và mạch vành loại mềm mại dễ lái	Cấu tạo ≥ 3 lớp - Lớp trong và lớp ngoài là Nylon rich Polyurethan hoặc tương đương - Lớp giữa là lớp đan kép bằng thép không gỉ hoặc tương đương - Kích thước: đường kính 4Fr, 5Fr. lòng rộng ≥ 1.00 mm dạng JR, JL... Chiều dài ≥ 100 cm.	Chiếc	300
196	Catheter chụp chẩn đoán não và ngoại biên loại ái nước cỡ 5Fr; 4Fr	Cấu tạo: ≥ 3 lớp - Lớp ngoài polyurethane hoặc tương đương - Lớp giữa là lớp bện SUS hoặc tương đương - Lớp trong giàu nylon - Đoạn xa có lớp phủ ái nước Hydrophilic (M Coat) dài 25cm hoặc 40cm hoặc hơn. - Kích cỡ: 5Fr; 4Fr. Chiều dài: ≥ 70 cm.	Cái	250
197	Dây dẫn đường cho Catheter ái nước cỡ $\geq 0,035$ inch.	Kích thước: cỡ ≥ 0.035 inch dài tối thiểu 150cm hoặc hơn. Đầu thẳng, cong. Vật liệu: dây lõi kim loại, lõi dây làm bằng Nitinol hoặc tương đương, ngoài là Polyurethane, tăng tính cản quang bằng tungsten phủ ngoài cùng bằng lớp ái nước M Coat.	Chiếc	600
198	Dây dẫn đường cho catheter loại ngâm nước, lớp cản quang bằng vàng, cỡ 0,035 inch.	Lõi dây làm bằng hỗn hợp Nitinol hoặc tương đương. Lớp ngoài là Polyurethane hoặc tương đương. - Có 1 marker định vị bằng lớp mạ vàng. Chiều dài dây dẫn ≥ 150 cm - Đường kính 0.035" - Đầu tip: Dạng cong và thẳng	Cái	300
199	Dây dẫn đường cho bóng và stent loại phủ ái nước cỡ tối thiểu 0,014inch	Kích thước: ≤ 0.014 inch x 180cm - Chiều dài đoạn xa có lớp cuộn phía ngoài: ≥ 25 cm - Chiều dài phần đầu cản quang: ≤ 3 cm Vật liệu: - Phần lõi: Nitinol hoặc tương đương - Đoạn đầu của lớp cuộn: Platinum - Đoạn sau của lớp cuộn: Thép không gỉ Lớp phủ: - Cho lớp cuộn: Hydrophilic coating - Cho đoạn gần và đoạn giữa: PTFE coating và Silicone coating. - Đầu xa phủ ái nước hoàn toàn. - Xuất xứ từ các nước G7	Cái	300
200	Ống thông trợ giúp can thiệp ĐMV và ngoại biên kỹ thuật đan lưới full-wall	Catheter trợ giúp can thiệp động mạch vành và ngoại biên, bằng kỹ thuật đan lưới lồng ống Full-Wall. Có tối thiểu dạng đầu cong: JL, JR, AL... hoặc hơn Chiều dài: tối thiểu 55cm, 90cm, 100cm hoặc hơn. Có điểm đánh dấu cản quang	Cái	350

201	Catheter trợ giúp can thiệp loại đầu mềm cỡ 5F, 6F	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm: Đầu mềm. - Tối thiểu có các hình dạng như Ikari , Amplatz , Judkin , ... - Kích thước tối thiểu có các cỡ 5F, 6F , dài có các cỡ tối thiểu 85 cm, 100cm, 120cm hoặc hơn. Lòng rộng khoảng 0,071inch. - Vật liệu: Vật liệu trong lòng là PTFE hoặc tương đương. - Cấu tạo: Gồm nhiều lớp, lớp trong nhẵn, có lớp đan lưới ở giữa, lớp vỏ ngoài không hoàn toàn nhẵn. - Tiết trùng: Oxide Ethylene hoặc tương đương. 	Chiếc	250
202	Dây dẫn đường cho bóng và stent loại đầu mềm quặt ngược. Đường kính tối thiểu 0,014 inch	<ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo: Cấu tạo nhiều đoạn khác nhau phủ lớp ái nước M Coat, phủ Silicone, phủ PTFE hoặc tương đương. - Kích thước: Đường kính khoảng 0.014 inch hoặc hơn và dài ≥ 180cm. - Vật liệu: Lõi làm bằng Nickel-Titanium hoặc tương tự, lớp cuộn bên ngoài là Platinum, Stainless Steel hoặc tương đương. - Tiết trùng: Oxide Ethylene hoặc tương đương. 	Cái	300
203	Dây dẫn đường cho bóng và stent loại mềm. Đầu tip dạng đầu thẳng và đầu chữ J, tối thiểu cỡ 0,014 inch	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tip dạng đầu thẳng và đầu chữ J. Chiều dài tối thiểu 165cm, 180cm, 190cm hoặc hơn. - Đường kính đầu tip: Tối thiểu cỡ 0.014 inch hoặc hơn. - Độ cân quang đầu tip dài ≥ 3cm. - Lớp phủ khác nhau: silicone, hydrophilic. 	Cái	250
204	Dây dẫn đường cho bóng và stent trong can thiệp tổn thương tắc mãn tính động mạch vành.	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ nhiều loại lớp phủ khác nhau: hydrophilic, polymer. - Độ cân quang đầu tip dài tối thiểu 3,15, 16, 17, 20 cm hoặc hơn. - Chiều dài tối thiểu 180 cm, 190cm, 330 cm hoặc hơn. - Đầu tip dạng thẳng, đầu J, dạng uốn sẵn. - Đường kính đầu tip: tối thiểu từ $\leq 0.008 \geq 0.014$ inch. 	Cái	50
205	Micro catheter trợ giúp dây dẫn đường cho bóng và stent. Kích thước tối thiểu có cỡ 1,8F	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước tối thiểu có cỡ 1.8F. - Đặc điểm: Đoạn đầu có cấu tạo nhiều đoạn, nhiều lớp, mặt trong và mặt ngoài là PTFE hoặc tương đương. 	Chiếc	5
206	Bơm cân quang	Bơm tiêm thuốc cân quang có đầu xoay, làm từ vật liệu Polycarbonate hoặc tương đương; đầu pit tông làm từ cao su, cân pit tông làm từ vật liệu ABS hoặc tương đương. Thể tích: 1, 3, 6, 10, 20, 30 (ml) tương ứng chiều dài ≥ 45 mm	Cái	1200
207	Bơm tiêm thuốc cân quang đầu xoay dung tích tối thiểu có các loại 6ml, 8ml, 10 ml, 12ml	Bơm tiêm đầu xoay, dung tích tối thiểu có các loại: 6ml, 8ml, 10 ml, 12ml	Chiếc	500
208	Bộ phận kết nối	Thiết kế block body, 2 công hoặc 3 công. Chịu được áp lực cao ≥ 600 psi. Van khóa xoay 3 hướng, trong suốt. Đầu nối Luer tương thích công Male / Female . Khóa dạng xoay. Chịu được áp suất tối đa ≥ 600 psi.	Cái	800
209	Bơm áp lực cao có van dùng trong can thiệp tim mạch	Bơm áp lực cao gồm: pit tông có tay cầm ngang, đồng hồ đo áp lực. - Bơm làm từ polycarbonate hoặc tương đương, thể tích ≥ 20 ml, áp suất ≥ 30 atm. - Phụ kiện gồm: van cầm máu chữ Y loại bấm, dây nối dài ≥ 20 cm	Bộ	500
210	Bộ bơm áp lực siêu cao bao gồm cả dụng cụ kết nối chữ Y	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ bơm bóng áp lực cao bao gồm: Bơm, van cầm máu chữ Y, Stopcock (3 way) ; Insertion tool, insertion line (dây nối ngắn), torque (que lái dây dẫn) - Chất liệu Polycarbonate hoặc tương đương - Dung tích ≥ 20ml - Áp lực ≥ 30atm - Thiết kế vị trí tay cầm hình tròn hoặc chữ T - Dụng cụ kết nối chữ Y có ≥ 3 loại 	Bộ	300
211	Dụng cụ hút huyết khối có nòng hút lớn	Bộ hút huyết khối mạch vành gồm cỡ 6F và 7F hoặc hơn, có lõi dây dẫn . - Lòng hút lớn: ≥ 0.045 inch ở đầu gần. Đường kính đầu tip ≥ 1.4 F. - Lớp phủ ái nước hydrophilic ≥ 30 cm ở đoạn đầu - Chiều dài ống thông ≥ 140 cm. Chiều dài đoạn luồn dây dẫn dài ≥ 12 cm	Bộ	100
212	Bộ dụng cụ hút huyết khối	<ul style="list-style-type: none"> - Catheter ái nước đầu catheter được bo tròn, lớp ngoài là hỗn hợp Nylon hoặc tương đương , lớp giữa là các sợi bện bằng kim loại hoặc tương đương, lớp trong cùng làm bằng Polyte hoặc tương đương - Catheter cỡ 6F hoặc 7Fr, độ dài catheter ≥ 136 cm, độ dài ống dẫn dây dẫn ≥ 220mm, tương thích dây dẫn ≥ 0.014 inch. 	Bộ	100
213	Dây nối áp lực cao các cỡ	Dây nối áp lực cao, vật liệu PU hoặc tương đương chịu được áp lực ≥ 1200 psi. - Đường kính trong ≥ 1.8 mm - Dây được làm từ vật liệu PU hoặc tương đương có bện xoắn, chống gập xoắn - Adaptor xoay được. - Chiều dài nhỏ nhất ≤ 25 cm, chiều dài lớn nhất ≥ 250 cm.	Chiếc	250
214	Bộ khăn chụp mạch vành C	Tối thiểu gồm: - Khăn trải bàn dụng cụ: 01 chiếc - Khăn chụp mạch vành : 01 chiếc - Đường kính lỗ ≥ 7 cm - Bao chụp đầu đèn MS : 01 chiếc - Khăn phủ bàn dụng cụ vô trùng : 01 chiếc - Tấm phủ chắn chì : 01 chiếc - Bao kính chắn chì (có thun) : 01 chiếc - Bao dụng remote : 01 chiếc - Khăn lót : 01 chiếc - Áo phẫu thuật size : 02 chiếc	Bộ	950
215	Băng thun có keo cố định khớp Kích thước 6cm x 4,5m	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước ≥ 6cm x 4.5m - Băng cotton, co giãn. - Độ co giãn: $\geq 40\%$. 	Cuộn	500
216	Băng thun có keo cố định khớp 10cm x 4,5m	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước ≥ 10cm x 4.5m - Băng cotton, co giãn. - Độ co giãn: $\geq 40\%$. 	Cuộn	500

217	Ống thông hỗ trợ đẩy sâu trong can thiệp tắc động mạch vành	Catheter có các cỡ tối thiểu 6F, 7F, 8F hoặc hơn Lớp phủ hydrophilic hoặc tương đương Có vòng trục Platinum Iridium, có điểm đánh dấu đầu xa, vòng trục chắn xạ Chiều dài ≥ 150 cm	Cái	8	
4. Vật tư y tế sử dụng trong can thiệp mạch Tạng					
218	Dụng cụ lấy dị vật trong lòng mạch loại lớp. Ba vòng tròn độc lập, chất liệu Platinum hoặc tương đương	- Ba vòng tròn độc lập; - Platinum hoặc tương đương; - Lõi dây được tạo bởi hợp kim nitinol hoặc tương đương; - Đường kính làm việc tối thiểu có cỡ 6-10mm hoặc hơn. - Chiều dài ống thông ≥ 100 cm.	Cái	3	
219	Hạt nhựa tải thuốc điều trị ung thư gan	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer hoặc tương đương, không tan trong dung môi. Kích thước hạt tối thiểu $40 \pm 10 \mu\text{m}$; $75 \pm 15 \mu\text{m}$; $100 \pm 25 \mu\text{m}$ hoặc hơn. Đóng gói: dạng lỏng, chứa trong syringe 2ml hoặc 3ml.	Ống	20	
220	Hạt nhựa nút mạch	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer hoặc tương đương, tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Kích thước hạt khoảng: $40 \mu\text{m} - 1.300 \mu\text{m}$. Đóng gói: dạng lỏng chứa trong syringe 1ml hoặc 2ml.	Ống	30	
221	Vi ống can thiệp mạch máu đường kính trong $\geq 0,021$ inch	Đường kính gần cán tối thiểu 3F, xa cán 2.4F; đường kính trong ≥ 0.021 " phủ PTFE hoặc tương đương. Chất liệu: bện kim loại, tương thích hạt hình cầu khoảng 700 micron hoặc hạt không hình cầu khoảng 500 micron. Dây dẫn ái nước đầu tungsteng hoặc tương đương.	Hộp	30	
222	Vi dây dẫn đường kính khoảng $\leq 0,014$ inch	Chất liệu thép không gỉ hoặc tốt hơn, đường kính khoảng ≤ 0.014 inch, độ dài ≥ 205 cm, đầu mềm quấn lò xo platinum hoặc tương đương dài ≥ 5 cm.	Chiếc	30	
223	Vi ống thông Đường kính trong khoảng 0,012 đến 0,015 inch	Đường kính trong khoảng 0.012 đến 0.015 inch, đường kính ngoài trong khoảng từ 2.7 - 1.5Fr, chiều dài sử dụng khoảng ≥ 165 cm. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.	Chiếc	20	
224	Vi ống thông thẳng	Chất liệu nitinol hoặc tương đương, đường kính ngoài khoảng 2.1Fr-1.7Fr, 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong 0.016 đến 0.018inch, tổng chiều dài ≥ 150 cm, hình dạng đầu tip thẳng. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.	Chiếc	20	
225	Vi ống thông gấp góc	Chất liệu nitinol hoặc tương đương, đường kính ngoài khoảng 2.1Fr-1.7Fr, 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong khoảng 0.016 đến 0.018inch, tổng chiều dài ≥ 150 cm, hình dạng đầu tip cong tối thiểu 45 độ và 90 độ. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.	Chiếc	20	
226	Vi ống thông đường kính trong khoảng từ 0,012 đến 0,014inch	Ống thông can thiệp, đường kính ngoài gần-xa khoảng 2.4Fr-2.7Fr và 2.8Fr-2.8Fr đường kính trong tối thiểu từ 0.012 đến 0.014inch, chiều dài tối thiểu ≥ 145 . Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.	Chiếc	20	
227	Vi ống thông đường kính trong khoảng từ 0,025 đến 0,028inch	Ống thông can thiệp, đường kính ngoài là 0.024"-0.029", 0.030"-0.034", 0.036"-0.040", đường kính trong 0.017", 0.021", 0.027", chiều dài làm việc 150cm, chiều dài coil 15cm, 30cm, chiều dài đoạn xa 6cm, tương thích dây dẫn tối đa 0.025". Có các dạng đầu tip thẳng, chữ J, cong 45 độ, 90 độ. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.	Chiếc	6	
228	Vi ống thông can thiệp ngoại biên đầu thẳng, cong	- Đường kính đầu tip 1.9Fr - 1.98Fr hoặc hơn - Đường kính lòng ống thông ≥ 0.022 inch - Phủ hydrophilic - Chiều dài tối thiểu ≥ 112 cm. - Đường kính đoạn xa ≥ 1.98 Fr - Đường kính đoạn gần ≥ 2.8 Fr - Đầu tip dạng Thẳng và Cong 45°	Chiếc	30	
229	Vi ống thông can thiệp đường kính tối thiểu 2,0F	- Đường kính tối thiểu 2.0F. - Có 1 điểm ở đầu tip. - Được sử dụng công nghệ bện lớp Tungsten hoặc tương đương, không gây tổn thương thành mạch. - Lớp trong lòng phủ lớp PTFE làm bằng chất liệu polyamid hoặc tương đương, lớp ngoài ái nước phủ Hydrophilic hoặc tương đương. - Hình dạng tối thiểu: Đầu Thẳng, cong - Chiều dài sử dụng tối thiểu ≥ 110 cm - Độ phủ Hydrophilic ≥ 60 cm - Khả năng tương thích dây dẫn cỡ 0.016 inch - Khả năng tương thích ống thông 0.032 inch	Cái	30	
230	Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch, đầu cong cổ thiên nga, thẳng, cong 45°	Có ≥ 3 loại đầu tip: thẳng, cong 45°, đầu cong cổ thiên nga. Chiều dài lớp ái nước ≥ 80 cm. Có 1 marker ở đầu tip. Chiều dài tối thiểu ≥ 110 cm. Đầu gần khoảng 2.8, 2.9 F hoặc hơn, đầu xa khoảng: 2.1, 2.4, 2.8, 2.9 F hoặc hơn. Chịu được áp lực ≥ 800 PSI.	Chiếc	35	
231	Vi dây dẫn can thiệp mạch ngoại vi	- Lõi thép không gỉ, lớp phủ Hydrophilic trên nền Polymer hoặc tương đương dài tối thiểu ≥ 130 cm - Chiều dài ≥ 135 cm - Đầu chắn bức xạ ≥ 5 cm. - Đường kính $\geq 0,016$ inch - Đầu tip dạng: Cong 45°, Cong 2 lần, Cong	Cái	20	

232	Dây dẫn đường cho Catheter ái nước cỡ $\geq 0,035$ inch.	Kích thước: cỡ ≥ 0.035 inch dài tối thiểu 150cm, 260cm hoặc hơn. Đầu thẳng, góc 45 độ hoặc hình chữ J Vật liệu: dây lõi kim loại, lõi dây làm bằng Nitinol, ngoài là Polyurethane, phủ ngoài cùng bằng lớp ái nước M Coat hoặc tương đương.	Cái	250	
233	Micro catheter trợ giúp dây dẫn đường cho bóng và stent. Kích thước tối thiểu có cỡ 1,8F	- Kích thước tối thiểu có cỡ 1.8F. - Đặc điểm: Đoạn đầu có cấu tạo nhiều đoạn, nhiều lớp, mặt trong và mặt ngoài là PTFE hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, EC.	Chiếc	8	
234	Ống thông chân đoán Pigtail. Tối thiểu có đủ các kích cỡ 4F, 5F, 6F	Chất liệu nylon hoặc tương đương, mặt dụng cụ nhẵn, trơn. - Có đường viền bên (thép không gỉ hoặc tốt hơn) - Làm bằng chất liệu có cân quang. - Tối thiểu có đủ các kích cỡ 4F, 5F, 6F dài tối thiểu 80cm-125cm hoặc hơn. - Dùng được với guide wire 0.035 inch/0.038 inch. - Chịu áp lực ≥ 1200 PSI.	Bộ	10	
235	Ống thông chân đoán ngoại biên Cỡ 4F, 5F	- Chất liệu Nylon hoặc tương đương. - Cỡ 4F, 5F. - Tối thiểu có các loại tương đương Multipurpose A1, Cobra 1, Cobra 2, Simmon 1, Vertebral. - Tương thích guide wire 0.035inch ; 0.038inch. - Có lỗ hoặc không có lỗ bên.	Chiếc	50	
236	Dây dẫn can thiệp mạch máu	- Lõi Nitinol siêu hoặc tương đương - Lớp ngoài Polyurethane hoặc tương đương - Lớp phủ ái nước hydrophilic - Chiều dài dây dẫn: tối thiểu 180cm; 200cm hoặc hơn - Đường kính: tối thiểu 0.012 inch; 0.014 inch; 0.016 inch hoặc hơn. - Hình dạng đầu vào: cong 45 độ, 90 độ và chữ J	Cái	50	
237	Khung giá đỡ (stent) mạch não tự giãn nở cho can thiệp và điều trị phình mạch não và hỗ trợ thả coil	Stent nitinol tự giãn nở dùng trong can thiệp điều trị phình mạch não, đường kính 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5.5mm, 6.5mm hoặc hơn, chiều dài ≥ 15 mm. Stent tương thích với mạch máu đường kính tối thiểu 1.5-2.5mm, 1.5-3.0mm, 2.5-3.5mm, 2.5-4.0mm, 3.0-4.5mm, 3.5-5.0mm, 4.0-6.0mm hoặc hơn. Tương thích với ống thông có đường kính trong ≥ 0.0165 inch.	Cái	3	
238	Khung giá đỡ (stent) lấy huyết khối trong can thiệp mạch não, có mắt lưới đóng mở xen kẽ	Stent nitinol dùng để lấy huyết khối trong can thiệp điều trị đột quỵ mạch não. Đường kính tối thiểu 2.5mm, 3.5mm , 4.5mm, 6.0mm hoặc hơn, chiều dài ≥ 16 mm. Stent tương thích với mạch máu đường kính 1.0-2.0mm, 1.5-3.0mm, 2.0-4.0mm, 3.5-5.5mm hoặc hơn. Tương thích với ống thông có đường kính trong ≥ 0.0165 ".	Cái	5	
239	Khung giá đỡ (stent) chuyển hướng dòng chảy cho can thiệp điều trị phình mạch não	Stent chuyển hướng dòng chảy dùng trong can thiệp điều trị phình mạch não, chất liệu nitinol , lõi Platinum hoặc tương đương. Đường kính tối thiểu 2.5mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5.5mm, 6.0mm hoặc hơn, chiều dài $\geq 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50$ mm. Tương thích với vi ống thông có đường kính trong ≥ 0.017 inch.	Cái	4	
240	Khung giá đỡ (stent) mạch não tự giãn nở, dùng trong điều trị xơ vữa động mạch nội sọ có thể thu hồi	Stent tự giãn nở dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ, chất liệu nitinol hoặc tương đương, đường kính 3.0mm, 4.0mm, 5.0mm hoặc hơn, chiều dài ≥ 15 mm. Stent tương thích với mạch máu đường kính 2.0-2.5mm, 2.5-3.5mm, 3.5-4.5mm hoặc hơn. Có thể thu hồi sau khi thả 90% chiều dài stent	Cái	4	
241	Bóng nong mạch não loại 2 nòng	Bóng nong được gắn trong ống thông 2 nòng, dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ. Đường kính tối thiểu có 2.0, 2.5, 3.0, 3.5mm hoặc hơn, chiều dài bóng nong ≥ 8 mm, đường kính trong ≥ 0.0165 inch. Đường kính ngoài đầu xa-gắn là 2.7F/ 3.7F hoặc hơn, chiều dài ≥ 150 cm. Áp lực danh nghĩa ≥ 6 atm, áp lực tối đa ≥ 14 atm.	Cái	15	
242	Catheter can thiệp mạch tạng cỡ 4F	Cho can thiệp mạch tạng và mạch chậu qua đường động mạch quay. Độ dài ≥ 125 cm. Cấu trúc: lớp bên kép thép không gỉ, có phủ lớp ái nước ≥ 15 cm Đường kính trong ≥ 1.03 mm, cỡ 4 Fr.	Cái	20	
243	Vi ống thông can thiệp mạch não có lớp phủ ái nước hai lớp	Vi ống thông có lớp phủ ưa nước hai lớp. Phủ PTFE hoặc tương đương trong lòng ống . Đường kính trong tối thiểu 0.0165 inch. Chiều dài ≥ 125 cm, đầu ống thẳng, số marker ở đầu tip là 1 với ống ≥ 0.027 inch, 0.039 inch và 2 với ống 0.0165 inch, 0.021 inch.	Cái	8	
244	Vi ống thông can thiệp mạch cấu trúc 3 lớp, kích thước 2,0Fr	Cấu trúc 3 lớp: - Lớp trong: Phủ lớp PTFE hoặc tương đương - Lớp giữa: Là lớp cuộn chất liệu Tungsten đánh dấu cân quang hoặc tương đương - Lớp ngoài: Phủ lớp ái nước M coat - Đầu vi ống thông có điểm đánh dấu cân quang platinum/iridium 0.7mm - Kích thước tối thiểu 2.0Fr. Chiều dài ≥ 130 cm.	Cái	40	
5. Vật tư y tế sử dụng trong can thiệp mạch não và ngoại biên					
245	Dây dẫn đường can thiệp Đường kính tối thiểu có cỡ 0,014 inch và 0,018 inch	Dây dẫn ái nước, đầu tunsteng. Đường kính tối thiểu có cỡ 0.014 inch và 0.018 inch. Độ dài tối thiểu có $\geq 135, 165, 190$ cm	Hộp	40	

246	Catheter chụp chẩn đoán não và ngoại biên loại ái nước cỡ 5Fr; 4Fr	Cấu tạo: ≥3 lớp - Lớp ngoài polyurethane - Lớp giữa là lớp bên SUS - Lớp trong giàu nylon - Đoạn xa có lớp phủ ái nước Hydrophilic (M Coat) dài 25cm hoặc 40cm hoặc hơn. - Kích cỡ: 5Fr; 4Fr. Chiều dài: ≥70cm.	Cái	50
247	Stent động mạch chi các cỡ, chất liệu hợp kim Nitinol hoặc tương đương	Khung stent làm từ hợp kim Nitinol hoặc tương đương. Chiều dài của stent: tối thiểu có các kích thước 40, 60, 80, 100, 120, 150, 180, 200 (mm) hoặc hơn. Đường kính stent: tối thiểu có các cỡ 6.00, 7.00, 8.00, 9.00, 10.00, 12.00 (mm) hoặc hơn.	Cái	30
248	Bóng nong mạch máu ngoại biên có 5 nếp gấp	- Tương thích wire 0.035inch và ống dẫn 5F, 6F Công nghệ trục Lumen kép. Chất liệu polyamide/Nylon hoặc tương đương Bóng trên dây ≥ 0.035 inch. Chiều dài catheter: ≤80cm và ≥145cm. Bóng có đường kính từ: ≤3mm đến ≥10mm và có chiều dài từ ≤10mm đến ≥200mm.	Chiếc	40
249	Bóng nong mạch ngoại vi cỡ 4F, 5F	Bóng nong mạch ngoại biên tương thích với dây dẫn đường kính tối đa 0.035 inch. Đường kính từ ≤3 tới ≥12 mm, độ dài từ ≤20 tới ≥200 mm, độ dài ống thông có gắn bóng 40, 80, 135 cm hoặc hơn, áp lực vỡ bóng ≥ 20atm.	Chiếc	40
250	Bóng nong mạch ngoại vi đường kính 0,018 inch	Chất liệu polyamide/ Nylon hoặc tương đương. Bóng trên dây ≥0.018 inch Chiều dài catheter: ≤80cm và ≥145cm. Bóng có các đường kính: ≤2mm - ≥8mm và có chiều dài từ ≥8mm - ≥200mm.	Cái	20
251	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc cỡ ≥ 0,018inch	Bóng phủ thuốc cỡ ≥ 0.018inch. - Bóng có đường kính tối thiểu cỡ 4, 5, 6mm tương ứng, chiều dài tối thiểu 40, 60, 80, 120mm hoặc hơn. - Chiều dài hệ thống ≥ 40cm, 80cm và 130cm, bóng sử dụng cỡ 5F, 6F. Áp suất tối đa ≥ 14atm. - Bóng có đường kính khoảng 4, 5, 6, 7 mm, chiều dài của bóng tối thiểu có 40, 60, 80, 120mm. - Chiều dài hệ thống ≥90cm. Áp suất tối đa khoảng 12, 14, 16, 20 atm hoặc hơn.	Cái	20
252	Bóng nong mạch ngoại vi áp lực cao cỡ 6F, 7F	Bóng áp lực cao có độ dài khoảng từ ≤ 20mm đến ≥ 100mm, có nhiều cỡ đường kính từ 4mm đến 12mm, đi trên dây dẫn 0.035 inch. Chiều dài hệ thống tối thiểu có 40cm, 80cm và 135cm hoặc hơn, bóng sử dụng 6F, 7F.	Chiếc	30
253	Bóng tắc mạch chẹn cổ túi phình mạch não thẳng	Bóng liền ống dẫn và kèm dây dẫn cỡ 0.010 inch, đường kính bóng tối thiểu có 3mm, 4mm, 5mm hoặc hơn, chiều dài bóng tối thiểu có 10, 15, 20 và 30mm hoặc hơn, chiều dài đầu tip ≥4mm, đường kính ngoài đầu gần/ đầu xa 2.8F/2.2F. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh. Dùng để chẹn cổ túi phình động mạch não ở vị trí mạch thẳng	Chiếc	10
254	Bóng tắc mạch chẹn cổ túi phình động mạch não ở vị trí ngã ba.	Bóng liền ống dẫn và kèm dây dẫn cỡ 0.010 inch, đường kính bóng tối thiểu có 3,4 và 7mm hoặc hơn, chiều dài bóng tối thiểu có 7mm, 15mm, 20mm hoặc hơn, chiều dài đầu tip khoảng ≥2mm, đường kính ngoài đầu gần/ đầu xa 2.8F/2.2F, 2.8F/2.5F, 2.8F/3F. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh. Dùng để chẹn cổ túi phình động mạch não ở vị trí ngã ba.	Chiếc	10
255	Khung giá đỡ động mạch chi tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình	Khung giá đỡ tự giãn nở bằng hợp kim nickel titanium (nitinol) hoặc tương đương. Điểm đánh dấu: 2 điểm đánh dấu, chất liệu Tantalum hoặc tương đương Đường kính: 5,6,7,8 mm hoặc hơn Chiều dài tối thiểu 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150 mm hoặc hơn. Chiều dài hệ thống ≥ 80cm, tương thích với dây dẫn 0.035 inch. Tương thích với dụng cụ mở đường 6F.	Chiếc	15
256	Giá đỡ nội mạch làm thay đổi hướng dòng chảy đường kính các cỡ	Dùng điều trị phồng động mạch não kích thước lớn cổ rộng và không lỗ. Đường kính tối thiểu có 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.25, 4.5, 4.75, 5.0mm, dài tối thiểu có 10, 12, 14, 16, 18, 20, 25, 30, 35cm.	Chiếc	6
257	Giá đỡ mạch não các cỡ	Đường kính stent 3,4,5,6mm, dùng cho mạch đường kính 2.2-3mm, 3-4mm, 4-5mm, 5-6mm hoặc hơn. Đường kính trong nhỏ nhất của vi ống thông tương thích ≥ 0.021 inch. Thiết kế dạng gấp cuộn.	Chiếc	13
258	Ống dẫn lưu qua da có khóa RLC	- Ống dẫn lưu qua da có khóa, kích thước tối thiểu có: 6.5F, 7.5F 8.5F, 10F, 12F, 14F với chiều dài catheter tối thiểu có 15, 25 và 40 cm hoặc hơn, có ≥ 8 lỗ thoát dịch.	Chiếc	15
259	Bộ dẫn lưu đường mật qua da, hai đầu, có khóa	Thiết bị được làm bằng ống đơn ≥17 lỗ thoát dịch tùy size. Kích cỡ tối thiểu 8.5, 10, 12 và 14 F. - Vật liệu bằng polyurethane hoặc tương đương	Chiếc	15
260	Bộ dụng cụ dẫn lưu đường mật qua da	Bộ ống dẫn lưu đường mật qua da (loại một bước, ống pigtail) gồm: Ống thông Pigtail 7Fr Ống nong 7Fr dài ≥ 200mm Kim siêu âm cân quang 18G cỡ ≥ 200mm có lòng trong kim, sử dụng với dây dẫn đường ≥ 0,035 inch. Dây dẫn ≥ 0,018 hoặc 0,035" phủ Teflon hoặc tương đương. Kim chọc dò 15G. ≥75mm.	Cái	20

261	Cuộn nút mạch não (coils) đường kính sợi có các cỡ	Đường kính sợi coil tối thiểu có 0.0115 inch, 0.0125 inch, 0.0135 inch, 0.0145 inch, đường kính cuộn coil trong khoảng ≤ 1.5 đến ≥ 25 mm, chiều dài cuộn coil khoảng từ 1-50 cm. Tối thiểu có các kích cỡ: 1.5cm, 2.5cm, 3.5cm hoặc hơn. Được sử dụng để nút túi phình mạch thần kinh.	Chiếc	30
262	Cuộn nút mạch não (coils) đường kính sợi tối thiểu 0,0115 inch, 0,0108 inch	Đường kính sợi coil tối thiểu 0.0115 inch, 0.0108 inch, đường kính coil trong khoảng từ 1-6mm, chiều dài cuộn coil từ 1-20 cm. Tối thiểu có các kích cỡ là: 1cm, 1.5cm, 2.5cm hoặc hơn. Được sử dụng để nút túi phình mạch thần kinh.	Chiếc	30
263	Phụ kiện cắt coils	Vỏ bằng chất dẻo, dạng hình trụ. Sử dụng cho một bệnh nhân, cắt được lên tới ≥ 25 vòng.	Chiếc	5
264	Chất tắc mạch dạng lỏng.	Bằng vật liệu Ethylene vinyl alcohol hoặc tương đương. Có các loại 6.5% EVOH, 8% EVOH hoặc hơn. Bao gồm 1 lọ Onyx 1.5ml, 1 lọ DMSO 1.5ml, 2 xi-lanh 1ml và một xi lanh 1ml .	Lọ	10
265	Dụng cụ lấy huyết khối đường kính trong $\geq 0,021$ inch.	Kích thước tối thiểu có 4x20mm, 4x40mm, 6x20mm, 6x30mm, dùng cho mạch tối thiểu cỡ 2-4mm, 3-5.5mm. Đường kính trong nhỏ nhất của vi ống thông ≥ 0.021 inch, chiều dài dây đẩy ≥ 180 cm.	Chiếc	20
266	Ống thông dẫn đường đường kính tối thiểu có 0,035inch và 0,038inch	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch máu não tương thích dây dẫn có đường kính tối thiểu có 0.035inch và 0.038inch. Đường kính trong ≥ 0.058 inch, đường kính ngoài ≥ 0.071 inch, chiều dài làm việc tối thiểu có 105cm, 115cm, 125cm, 130cm hoặc hơn.	Chiếc	6
267	Vi ống thông đường kính ngoài từ 0,02 inch đến 0,04 inch , đường kính trong $\geq 0,017$ inch	Ống thông can thiệp, đường kính ngoài từ 0.02 inch đến 0.04 inch , đường kính trong tối thiểu ≥ 0.017 inch, chiều dài làm việc ≥ 150 cm, chiều dài coil tối thiểu 15cm, 30cm hoặc hơn. Tối thiểu có các dạng đầu tip thẳng, chữ J, cong 45 độ, 90 độ. Tương thích dây dẫn tối đa 0.014inch, 0.018inch. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.	Chiếc	15
268	Vi ống thông hỗ trợ hút huyết khối đường kính trong $\geq 0,068$ inch, đường kính ngoài $\geq 0,083$ inch	Chất liệu Nitinol hoặc tương đương, thiết kế dạng coil dẹt, đường kính trong ≥ 0.068 inch, đường kính ngoài ≥ 0.083 inch. Chiều dài khoảng ≥ 132 cm.	Chiếc	15
269	Dù bảo vệ chống tắc mạch ngoại vi Kích thước lưới tối thiểu có 3,4,5,6,7mm	Kích thước lưới tối thiểu có 3,4,5,6,7mm, độ dài dây đẩy tối thiểu ≥ 190 cm.	Chiếc	12
270	Giá đỡ (Stent) mạch cánh tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình hoặc tương đương	Stent tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình hoặc tương đương, đường kính tối thiểu có 6,7,8,9,10mm, chiều dài tối thiểu ≥ 20 mm.	Chiếc	25
271	Giá đỡ (stent) mạch ngoại vi tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình hoặc tương đương	Stent tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình, đường kính khoảng từ 5-8mm, chiều dài tối thiểu $\geq 20-30-40-60-80-100-120-150-200$ mm.	Chiếc	20
272	Giá đỡ (stent) mạch ngoại vi, đường mật	Stent tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình, đường kính tối thiểu 9,10,12,14mm, chiều dài tối thiểu ≥ 20 mm.	Chiếc	14
273	Dụng cụ lấy dị vật đường kính thông lộng 2,4,7mm	Đường kính thông lộng tối thiểu các cỡ 2,4,7mm, chiều dài tối thiểu ≥ 175 cm, chiều dài ống thông ≥ 150 cm. Có chứng nhận ISO/CE	Chiếc	8
274	Dụng cụ lấy dị vật đường kính thông lộng 15, 20, 25, 30mm	Đường kính thông lộng tối thiểu các cỡ 15,20,25,30mm, chiều dài tối thiểu ≥ 65 cm, kích thước ống thông khoảng 4Fr, 6Fr, chiều dài ống thông tối thiểu ≥ 48 cm. Có chứng nhận ISO/CE	Chiếc	8
275	Vi ống thông hỗ trợ can thiệp ngoại vi dài ≥ 65 cm	Vi ống thông tương thích với dây dẫn 0.014inch, 0.018inch, 0.035inch, chiều dài ống thông sử dụng tối thiểu ≥ 65 cm.	Cái	2
276	Catheter chụp chẩn đoán não loại lồng rộng kích thước tối thiểu cỡ 4F, 5F	Kích thước tối thiểu có: 4F, 5F dài từ 80cm đến 120 cm (± 0.5 cm), nong rộng ≥ 1.03 mm. - Cấu trúc 3 lớp: Lớp giữa đan kép, lớp trong, lớp ngoài. - Đầu catheter mềm mại, không tổn thương thành mạch máu.	Cái	100
277	Vi ống thông can thiệp mạch cỡ 2,7Fr, có dây dẫn tối thiểu cỡ 0,021 inch đi kèm.	- Loại ống thông đồng trục Coaxial - Thân Catheter đoạn xa có 3 lớp: Lớp trong, lớp gia cố, lớp ngoài ai nước Hydrophe. - Catheter tối thiểu cỡ 2.7F có dây dẫn tối thiểu cỡ 0.021 inch đi kèm.	Cái	45
278	Hạt nút mạch tải thuốc	- Kích cỡ tối thiểu có : 100 \pm 25 μ m, 200 \pm 50 μ m, 400 \pm 50 μ m hoặc hơn. Chất liệu PEG hoặc tương đương	Ống	20
279	Hạt nút mạch	- Kích cỡ tối thiểu có: 200 \pm 75, 400 \pm 75, 600 \pm 75, 800 \pm 75, 1100 \pm 75 μ m hoặc hơn. Chất liệu PEG hoặc tương đương.	Ống	20
280	Bộ mở đường và trợ giúp can thiệp ngoại biên gồm: 01 delator và 01 ống thông cỡ 5Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr	- Bộ bao gồm: 01 delator và 01 ống thông thuận đều. - Kích cỡ tối thiểu có: 5Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr, dài ≥ 45 cm hoặc hơn.	Cái	30
281	Dây dẫn chẩn đoán và can thiệp ngoại biên Đường kính tối thiểu có 0,014inch, 0,018inch, 0,035inch	Dây có lõi Nitinol, chiều dài đoạn gần ≥ 155 cm. Đoạn xa mềm, có phủ lớp ái nước hydrophilic hoặc tương đương. Đầu dây cong 45 độ. Đường kính tối thiểu có 0.014inch, 0.018inch, 0.035inch.	Cái	40
282	Vi ống thông can thiệp mạch ngoại biên Đường kính trong khoảng 0,019inch đến 0,022inch, Đường kính ngoài tối thiểu cỡ 1,9F, 2,2F, 2,8F	- Các chiều dài tối thiểu ≥ 110 cm với 3 hình dạng. - Đường kính trong khoảng 0.019inch/0.022inch tương thích với dây dẫn có đường kính tối đa 0.018inch. - Tương thích với hạt vi cầu ≤ 300 μ m. - Đường kính ngoài tối thiểu cỡ 1.9F, 2.2F, 2.8F. - Tiết trùng ETO hoặc khác. Dụng cụ 1 Syringe 2.5 mL, 1 Syringe 1mL, 1 dây chữ Y connector và 1 dụng cụ định hình đầu tip	Cái	50
283	Vi dây dẫn can thiệp mạch bụng, có lõi đầu xa dẹt Đường kính $\geq 0,016$ inch	- Đường kính ≥ 0.016 inch, chiều dài cân quang ≥ 3 cm. - Chiều dài phần đầu xa dạng thuận dài ≥ 40 cm. - Các chiều dài ≥ 135 cm. - Phụ kiện tối thiểu bao gồm dụng cụ định hình, chèn mạch, và dụng cụ vận lái. Tiết trùng ETO hoặc tương đương	Cái	50

284	Dây dẫn đường dùng cho can thiệp mạch máu não siêu nhỏ Đường kính 0,014 inch	- Đường kính 0.014 inch. - Lớp phủ Hydrophilic hoặc tương đương dài ≥ 170 cm. - Đầu chắn bức xạ dài 5cm - Chiều dài tối thiểu ≥ 200 cm	Cái	30
285	Dây dẫn đường dùng cho can thiệp mạch máu não siêu nhỏ đường kính 0,010 inch	- Đường kính khoảng 0.010 inch. - Lớp phủ Hydrophilic hoặc tương đương dài khoảng 170cm. - Đầu chắn bức xạ dài khoảng 3cm - Chiều dài tối thiểu có 200cm, 300cm. - Đầu tip uốn sẵn loại thẳng	Cái	30
286	Ví dây dẫn đường dùng cho can thiệp mạch máu ngoại biên, đường kính $\geq 0,016$ inch	- Lõi thép không gỉ, lớp phủ Hydrophilic trên nền Polymer hoặc tương đương dài tối thiểu ≥ 130 cm - Chiều dài ≥ 135 cm - Đầu chắn bức xạ dài ≥ 5 cm. - Đường kính $\geq 0,016$ inch - Đầu tip dạng: Cong 45°, Cong 2 lần, Cong	Cái	50
287	Ví ống thông can thiệp loại đồng trục có dây dẫn đi kèm, kích cỡ 0,018inch	Cấu trúc 3 lớp: - Lớp trong, lớp giữa, lớp ngoài phủ Kích thước: đường kính ≥ 2.4 Fr, chiều dài ≥ 110 cm, có dây dẫn đi kèm - Kích cỡ 0.018inch - Kiểu đầu: 70°.	Cái	30
288	Ví ống thông dành cho can thiệp mạch máu tạng	- Đường kính đầu tip 1.9Fr - 1.98Fr hoặc hơn - Đường kính lòng ống thông ≥ 0.022 inch - Phủ hydrophilic hoặc tương đương - Chiều dài tối thiểu ≥ 112 cm - Đường kính đoạn xa ≥ 1.98 Fr - Đường kính đoạn gần ≥ 2.8 Fr - Đầu tip dạng Thẳng và Cong 45°	Cái	30
289	Ví ống thông can thiệp Đường kính dây dẫn $\geq 0,016$ inch	- Lớp bên không đối xứng - Lớp trong PTFE với lòng ống được vuốt thon - Lớp phủ ái nước hydrophilic M coat - Chiều dài ≥ 110 cm - Đường kính dây dẫn tối đa ≥ 0.016 inch	Cái	30
290	Bộ ví ống thông dành cho can thiệp mạch máu tạng (bao gồm dây dẫn) dây dẫn loại gấp góc và cong đa hướng đường kính lòng mạch lớn $\geq 0,027$ inch	- Phủ ái nước hydrophilic hoặc tương đương dài ≥ 65 cm - Đường kính lòng mạch lớn ≥ 0.027 inch - Đường kính đoạn xa ≥ 2.6 Fr - Đường kính đoạn gần ≥ 2.8 Fr - Chiều dài ví ống thông ≥ 112 cm, chiều dài dây dẫn ≥ 140 cm.	Bộ	50
291	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh Kích thước ống thông tối thiểu 6Fr, 7Fr, 8 Fr	- Kích thước ống thông tối thiểu 6/7/8 Fr tương ứng với đường kính trong nhỏ nhất khoảng: 0.071inch - Chiều dài khả dụng tối thiểu ≥ 80 cm. - Hình dạng đầu tip: angled, straight.	Cái	20
292	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh đính kèm dilator Kích thước ống thông: 4Fr, 5Fr, 6Fr	- Kích thước ống thông: 4/5/6 Fr , ID, OD bộ ống thông tối thiểu có $\geq 1.8/2.09$ mm - Chiều dài khả dụng tối thiểu có ≥ 80 cm. - Hình dạng đầu tip: angled, straight.	Cái	20
293	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh sử dụng công nghệ chống xoắn	- Lòng trong ≥ 1.1 mm lớp phủ PTFE hoặc tương đương. - Chiều dài khả dụng tối thiểu có ≥ 120 cm Hình dạng đầu tip: straight.	Cái	12
294	Vòng xoắn kim loại cỡ lớn	Vòng xoắn bằng platinum hoặc tương đương. Lõi bằng Nitinol hoặc tương đương. Đường kính sợi coil kích cỡ ≥ 0.020 inch . Đường kính khoảng từ 2mm đến 32mm, độ dài khoảng từ 2cm đến 60cm.	Chiếc	18
295	Ống thông dẫn đường can thiệp các loại cỡ 6F	Kích cỡ 6F. Đường kính trong tối thiểu có loại 0.070 inch và 0.088 inch. Chiều dài tối thiểu có ≥ 80 cm; loại đầu thẳng hoặc đầu MP. Đường kính ngoài đầu gần/đầu xa tối thiểu có 6F/6F, 8F/8F.	Chiếc	20
296	Ống hút huyết khối mạch não. Đường kính ngoài đầu gần tối thiểu có cỡ 6F	Đường kính ngoài đầu gần tối thiểu có cỡ 6F, đường kính trong đầu xa ≤ 0.72 inch; chiều dài ≥ 132 cm.	Bộ	8
297	Ống hút huyết khối ngoại biên loại lớn các cỡ. Đường kính ngoài đầu tối thiểu có cỡ 8F	Đường kính ngoài đầu tối thiểu có cỡ 8F, đường kính ngoài đầu xa tối thiểu có cỡ 8F, đường kính tối thiểu có cỡ hoặc hơn 6,7F, chiều dài tối thiểu ≥ 85 cm.	Chiếc	5
298	Ví ống thông có điểm đánh dấu đường kính trong $\leq 0,025$ inch	Ví ống thông đường kính trong ≤ 0.025 inch. Đường kính ngoài đầu xa ≥ 2.6 F, đầu gần ≥ 2.9 F. Chiều dài tối thiểu có ≥ 150 cm.	Chiếc	12
299	Ví ống thông hút huyết khối mạch não Đường kính trong đầu xa tối thiểu cỡ 0,035 inch	Đường kính trong đầu xa tối thiểu cỡ 0.035 inch. Đường kính ngoài đầu xa tối thiểu có cỡ 3,8F. Đường kính ngoài đầu gần tối thiểu cỡ 4,7F. Chiều dài làm việc khoảng ≥ 153 cm.	Cái	12
300	Ví dây dẫn chọc tách huyết khối các loại Đường kính tối thiểu có các loại đầu xa: 0,028 inch; 0,045 inch; 0,068 inch	Đường kính tối thiểu có các loại đầu xa: 0.028 inch; 0.045 inch; 0.068 inch hoặc hơn; chiều dài ≥ 150 cm.	Chiếc	8
301	Stent đỡ tĩnh mạch các cỡ, thiết kế 3 trục	Đường kính tối thiểu có các cỡ: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm hoặc hơn. Chiều dài tối thiểu ≥ 60 mm. Thích hợp trên dây dẫn 0.035 inch.	Chiếc	2
302	Stent nhỏ hình đường mật - mạch máu đường kính stent tối thiểu ≥ 6 mm	Kích cỡ tối thiểu ≤ 6 F, đường kính stent tối thiểu ≥ 6 mm. Chiều dài stent tối thiểu ≥ 30 mm.	Chiếc	8
303	Ống dẫn đường vào động mạch loại dài loại 4F và 8F hoặc hơn	Tối thiểu có các loại: Loại 4F và 8F hoặc hơn chiều dài ≥ 45 cm. Phù hợp với các loại dây dẫn 0.035 inch.	Chiếc	15
304	Vòng xoắn kim loại Đường kính tối thiểu tối thiểu khoảng 2/6–22 mm hoặc hơn	Vòng xoắn được bao phủ dày đặc bởi các sợi Dacron hoặc tương đương. Đường kính tối thiểu tối thiểu khoảng 2/6–22 mm hoặc hơn và chiều dài đến ≥ 60 cm. Hình dạng coil: 2D, Diamond,...	Hộp	30

305	Vòng xoắn kim loại. Dạng coil dây. Đường kính tối thiểu 2-11 mm hoặc hơn	<p>Chất liệu: Hợp kim Platinum, có sợi Dacron bao phủ hoặc tương đương. Dạng coil dây.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính 2-11 mm hoặc hơn. - Chiều dài khi thả: từ ≤ 2.0 đến ≥ 17mm. - Hình dạng: Kim cương, hình nón, vòng xoắn lặp lại hoặc hơn 	Hộp	8
306	Stent đường mật thiết kế đồng trục	<p>Có 3 loại: không phủ, bán phủ, phủ toàn phần.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế bên dây platinol, cấu trúc ổ đóng. Đường kính stent có 8-10mm hoặc hơn. - Có thể thu gọn đến 80% so với khi bung. - Catheter có ≥ 4 điểm cân quang. Đường kính tối thiểu 8-8.5F hoặc hơn 	Hộp	10
307	Vòng xoắn kim loại (Coil) nút mạch não tạo khung và làm đầy túi phình các cỡ	<p>Coil kim loại nút phình mạch não chất liệu platinum, dùng để tạo khung, làm đầy.</p> <p>Đường kính vòng coil : 1mm đến 24mm, có các cỡ 1.5, 2.5, 3.5 mm hoặc hơn. Chiều dài cuộn coil từ ≤ 1cm đến ≥ 50cm. Có điểm đánh dấu chân xạ.</p>	Cái	15
308	Bóng nong mạch ngoại biên có ≥ 3 nếp gấp, tương thích dây dẫn 0.014 inch	<ul style="list-style-type: none"> - Bóng có lớp phủ đan xen ái nước . - Cấu trúc đồng trục . - Catheter loại OTW hoặc tương đương - Tương thích wire 0.014" - Loại bóng có ≥ 3 nếp gấp - Đường kính : 1.5- 4.0 mm hoặc hơn; chiều dài bóng ≤ 20 đến ≥ 220 mm - Chiều dài catheter ≥ 90 cm. - Áp suất bơm bóng bình thường ≤ 7 atm. Áp suất vỡ bóng ≥ 14 atm 	Cái	20
309	Bóng nong mạch máu ngoại biên có ≥ 5 nếp gấp tương thích dây dẫn 0.018 inch	<ul style="list-style-type: none"> - Bóng có lớp phủ với công nghệ phủ đan xen, kỵ nước . - Thiết kế đồng trục. - Catheter loại OTW hoặc tương đương - Thiết diện bóng nhỏ - Tương thích wire 0.018" và hệ thống cỡ 4F, 5F hoặc hơn - Vật liệu bóng làm bằng SCP (Semi Crystalline Polymer) hoặc tương đương, ≥ 5 nếp gấp. - Chiều dài catheter ≥ 90cm. - Áp lực bình thường ≤ 6 atm - Áp lực vỡ bóng ≥ 12atm - Đu kích thước khác nhau: đường kính : 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 5.0, 6.0 mm hoặc hơn; chiều dài : 40, 60, 80, 120, 150, 170 mm hoặc hơn. 	Cái	20
310	Bóng nong mạch máu ngoại biên.	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu bóng là SCP hoặc tương đương - Tương thích wire 0.035" và hệ thống 5F, 6F, 7F hoặc hơn - Đầu Tip thuận nhỏ. - Bóng có lớp phủ với công nghệ lớp phủ đan xen kỵ nước - Khẩu kính bóng nhỏ nhất - Chiều dài catheter ≥ 90 cm. - Áp lực bình thường ≤ 9 atm . - Áp lực vỡ bóng lớn nhất ≤ 20atm và áp lực vỡ bóng thấp nhất ≥ 10 atm - Kích thước khác nhau ≤ 3.0 đến ≥ 12 mm; chiều dài tối thiểu : 20, 40, 60, 80, 100, 120, 170, 250 mm hoặc hơn 	Cái	30
311	Giá đỡ động mạch chậu tự bung, vật liệu làm bằng nitinol có phủ lớp PROBIO tương đương	<ul style="list-style-type: none"> - Được phủ lớp siêu mỏng Silicon Carbide (PROBIO) hoặc tương đương. - Catheter OTW, chiều dài catheter ≥ 70cm - Có ≥ 4 marker bằng vàng ở hai đầu stent - Tương thích wire 0.035" và hệ thống 6F - Thanh stent dày $\geq 225\mu$m. - Thân đầu gần có kích thước ≥ 5.2F - Kích thước khác nhau hoặc hơn, đường kính: 7.0, 8.0, 9.0, 10.0 mm hoặc hơn và chiều dài: 30, 40, 60, 80 mm hoặc hơn. 	Cái	20
312	Stent động mạch thận vật liệu Cobalt Chromium có phủ lớp Silicon Carbide (PROBIO) hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> - Stent bung bằng bóng . - Vật liệu làm bằng Cobalt Chromium(L605), phủ lớp Silicon Carbide (PROBIO) hoặc tương đương. - Công nghệ ép nhiệt năng giúp stent cố định chắc chắn cùng hệ thống bóng - Thanh stent dày $\geq 120\mu$m . - Catheter dài ≥ 140cm. - Tương thích với dây dẫn 0.014" và hệ thống 4F, 5F - Có ≥ 1 vòng marker bằng vàng. - Kích thước khác nhau hoặc hơn, đường kính: 4.5, 5.0, 6.0, 7.0 mm hoặc hơn và chiều dài: 12, 15, 19 mm hoặc hơn 	Cái	10
313	Giá đỡ động mạch ngoại biên, vật liệu Nitinol có phủ lớp PROBIO hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đỡ mạch ngoại biên tự bung làm bằng Nitinol nhớ hình hoặc tương đương - Độ dày thanh stent $\geq 140\mu$m. - Mỗi đầu stent có ≥ 6 marker bằng vàng - Hệ thống OTW, chiều dài catheter ≥ 90cm . - Tương thích với dây dẫn 0.018" - Thiết kế tam trục . - Tương thích hệ thống can thiệp 4F. - Stent được phủ lớp Silicon Carbide (PROBIO) hoặc tương đương. - Đu kích thước khác nhau: đường kính: 4.0, 5.0, 6.0, 7.0 mm hoặc hơn và chiều dài: 20, 30, 40, 60, 80, 100, 150, 200 mm hoặc hơn. 	Cái	20

314	Giá đỡ động mạch ngoại biên Nitinol tự bung tương thích 6F, dây dẫn 0.035 inch có phủ PROBIO	<ul style="list-style-type: none"> Giá đỡ mạch ngoại biên tự bung âm bằng Nitinol nhớ hình hoặc tương đương - Stent tự bung bằng súng chỉ cần bung bằng 1 tay. - Độ dày thanh stent $\geq 140\mu\text{m}$, thanh stent mỏng . - Mỗi đầu stent có ≥ 6 marker bằng vàng - Catheter OTW, chiều dài catheter $\geq 90\text{cm}$. - Tương thích wire 0.035" và hệ thống 6F - Hệ thống tam trực - Stent được phủ lớp Silicon Carbide (PROBIO) hoặc tương đương. - Kích thước khác nhau: đường kính: 5.0, 6.0, 7.0 mm hoặc hơn và chiều dài $\geq 30, 40, 60$ mm. 	Cái	20
315	Ống thông mở đường mạch máu ngoại biên đầu thẳng và đôi bên 4F,5F,6F	<ul style="list-style-type: none"> Ống thông mở đường can thiệp mạch máu ngoại biên - Kích thước 4F, 5F, 6F dài ≥ 45 cm. - Chất liệu: Quấn dạng sợi bằng thép không gỉ cường lực, phủ polymer hoặc tương đương. - Đầu xa thiết kế thuận dẫn. - Hình dáng: cong và thẳng - Dây dẫn tương thích 0.035" - Có loại thẳng và đôi bên - Có van cầm máu và stopcock 3 cửa 	Cái	30
316	Bóng nong mạch vành và cầu nối áp lực thường	<ul style="list-style-type: none"> Bóng có ≥ 2 nếp gấp và 1 hoặc 2 chỉ điểm đối với đường kính 1.25-1.5mm, 2.0-4.0 mm hoặc hơn. - Kích thước khác nhau, đường kính : 1.25, 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5 mm hoặc hơn; chiều dài ≥ 6 mm 	Cái	15
317	Bóng nong mạch vành áp lực cao.	<ul style="list-style-type: none"> - Bóng nong mạch vành áp lực cao, áp lực bình thường $\geq 14\text{atm}$, áp lực tối đa (RBP) $\geq 18\text{atm}$, vật liệu Semi Crystalline Polymer hoặc tương đương. - Lớp phủ bóng với công nghệ phủ đan xen từng phần kỹ nước. - Đường kính : 2.5, 3.0, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5 mm hoặc hơn; chiều dài ≥ 8 mm. 	Cái	15
318	Dây dẫn đường can thiệp mạch ngoại biên đường kính 0.014 inch, phủ ả nước	<ul style="list-style-type: none"> - Dây dẫn dùng can thiệp mạch máu ngoại biên đường kính 0.014 inch - Chất liệu lõi Scitanium - Lớp phủ ICE hoặc tương đương ả nước được phủ trên đầu xa. Chiều dài ≥ 8 cm. - Đầu tip cân quang dài $\geq 2\text{cm}$ - Chiều dài dây dẫn $\geq 180, 300$ cm - Loại đầu: thẳng và cong. 	Cái	25
319	Dây dẫn đường can thiệp mạch ngoại biên đường kính 0.018 inch, phủ ả nước	<ul style="list-style-type: none"> - Dây dẫn dùng can thiệp mạch máu ngoại biên đường kính 0.018 inch - Chất liệu lõi Scitanium - Lớp phủ ICE hoặc tương đương ả nước được phủ trên đầu xa. Chiều dài ≥ 8 cm. - Đầu tip cân quang dài $\geq 2\text{cm}$ - Chiều dài dây dẫn ≥ 110 cm - Loại đầu: thẳng và cong 	Cái	30
320	Dây dẫn can thiệp mạch não	<ul style="list-style-type: none"> - Lớp phủ ả nước - Đường kính: 0.014 inch - Chiều dài $\geq 205\text{cm}$ - Lớp phủ ả nước $\geq 36\text{cm}$, chiều dài cân quang $\geq 5\text{cm}$ - Hình dạng đầu tip: thẳng 	Cái	40
321	Dụng cụ lấy huyết khối	<ul style="list-style-type: none"> - Cấu trúc thiết kế vòng ring khép kín dạng đóng - Một điểm đánh dấu ở đoạn gần, hai điểm đánh dấu ở đoạn xa, chiều dài dây $\geq 200\text{cm}$. - Tương thích với vi ống thông có đường kính trong : 0.021inch hoặc hơn. - Đường kính stent ≤ 3 đến ≥ 6 mm. - Chiều dài khả dụng ≥ 20 mm - Chiều dài tổng thân stent ≥ 30 mm - Dùng cho mạch máu đường kính tối thiểu 2mm hoặc 1.5mm . 	Cái	4
322	Bóng nong mạch máu thần kinh	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ định để điều trị hẹp động mạch nội sọ - Chiều dài ống ≥ 160 cm, tiết diện đầu tip 0.016 inch. - Đường kính bóng từ 1.25 đến ≥ 4.0 mm, chiều dài bóng từ 10 đến ≥ 40 mm - Áp lực thường $\geq 10\text{atm}$, áp lực vỡ bóng $\geq 18\text{atm}$, có 1 điểm đánh dấu. - Áp lực thường $\geq 6\text{atm}$, áp lực vỡ bóng $\geq 14\text{atm}$, có 2 điểm đánh dấu. - Tương thích dây dẫn 0.014 inch . 	Cái	15
323	Kim chiba	<ul style="list-style-type: none"> - Được sử dụng để sinh thiết tế bào qua đường mật . - Đầu vát - Làm bằng thép không gỉ - Đường kính: 18, 20; 22G; Chiều dài tối thiểu 15cm, 20cm; 28cm hoặc hơn 	Cái	50

324	Vi ống thông can thiệp mạch	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính: 1.7F, 1.8F, 1.9F, 2.7F hoặc hơn. - Có 1 điểm đánh dấu ở đầu tip để định vị. - Được bên lớp Tungsten: chống xoắn; Lớp trong lòng được phủ PTFE, lớp ngoài ải nước phủ Hydrophilic hoặc tương đương. - Hình dạng: loại đầu thẳng, đầu cobra và đầu chéch 45° - Chiều dài sử dụng ≥70 cm - Độ phủ Hydrophilic ≥ 60 cm. - Khả năng tương thích dây dẫn guidewire: 0.018 inch, 0.016 inch hoặc hơn - Khả năng tương thích ống thông catheter: 0.041 inch; 0.038 inch hoặc hơn 	Cái	25	
325	Vi dây dẫn đường phủ hydrophilic	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính: 0.016 inch. - Chiều dài ≥ 165 cm . - Cấu tạo thép không ri - Chiều dài đoạn chặn bức xạ ≥5 cm. - Hình dáng đầu tip xa: thẳng 	Cái	25	
326	Khung giá đỡ ngoại biên có màng bọc	<p>Vật liệu CoCr L605 hoặc tương đương</p> <p>Độ dày khung trong khoảng 135 đến 170 μm.</p> <p>Độ dày khung và màng bọc trong khoảng 200 đến 230 μm.</p> <p>Áp lực thường ≥9atm, đường kính đầu vào ≤ 0.95 mm</p> <p>Đường kính từ 5 đến 10mm, dài tối thiểu có 17, 27, 37 mm hoặc hơn</p>	Cái	2	
327	Dụng cụ đóng mạch	<p>Cấu tạo gồm các thành phần sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dụng cụ đóng mạch - 01 dây dẫn cỡ 0.035inch hoặc 0.038 inch dài ≥ 70cm - 01 que nong - 01 bộ mở đường <p>Bộ đóng mạch sử dụng cơ chế cầm máu kép.</p> <p>Các bộ phận lưu lại trong cơ thể đều có khả năng tự tiêu sinh học, được hấp thụ trong khoảng từ 60 - 90 ngày.</p> <p>Kích cỡ: 6Fr và 8Fr hoặc hơn</p>	Cái	50	
328	Vi dây dẫn đường cho bóng và stent trong can thiệp tổn thương mạch ngoại biên	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ nhiều loại lớp phủ khác nhau: hydrophilic, polymer hoặc tương đương. - Chiều dài 180 cm, 190 cm, 200cm, 300 cm hoặc hơn - Đầu tip dạng thẳng, dạng uốn sẵn - Khả năng tải đầu tip ≥ 1.0 gf. - Đường kính 0.014, 0.018 inch hoặc hơn 	Cái	30	

VI. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG TRONG THĂM DÒ CHỨC NĂNG

329	Dao cắt cơ vòng	<p>Dao cắt cơ vòng dạng xoay, có hỗ trợ ống thông dò, chiều dài dây cắt ≤ 20mm đến ≥ 30mm, đường kính ngoài tối thiểu có các cỡ: 4.4Fr, 4.9Fr, chiều dài đầu tip 5mm.</p> <p>- Chiều dài ống thông ≥200cm, tương thích dây dẫn hướng từ 0.018 inch-0.035 inch.</p>	Hộp	15	
330	Dao cắt điểm	<p>Dao kim có ba kênh : kênh dành cho dây dẫn, kim tiêm, lưỡi dao.</p> <p>Đường kính cán khoảng : 7.0-5.5F, chiều dài ống thông catheter ≥200cm tương thích dây dẫn hướng 0.035inch</p>	Hộp	2	
331	Dây dẫn hướng	<p>Đầu dây dẫn thiết kế dạng xoắn,</p> <p>Dây dẫn được bao phủ bằng một lớp Endoglide hoặc tương đương.</p> <p>Đoạn cuối ưa nước khoảng 10cm.</p> <p>Đầu tip ≥ có hai hình dạng: dạng thẳng hoặc cong. Chiều dài dây ≥ từ 260cm, đường kính dây dẫn hướng tối thiểu 0.035inch.</p>	Hộp	15	
332	Bóng nong thực quản/ đường mật	<p>Đường kính bóng các kích cỡ từ 6mm-20mm hoặc hơn; chiều dài bóng ≥ 5.5 cm; kênh làm việc tối thiểu 2.8 - 3.2mm; đường kính ống thông catheter 7.5Fr; chiều dài làm việc ≥ 180cm hoặc 240cm tương thích với dây dẫn hướng 0.035 inch.</p>	Hộp	10	

333	Dụng cụ bơm bóng	Bộ đo áp lực hỗ trợ kiểm soát bơm bóng, có 1 tay cầm có nấc khóa. Thiết bị gồm một áp kế có mặt hiển thị trong $\geq 0-26$ atm, một xi-lanh 20ml và ống nối.	Hộp	2
334	Bóng kéo sợi đường mật 3 kênh	Bóng lấy sỏi loại 2 kênh hoặc 3 kênh, có kênh hỗ trợ dây dẫn hướng. Đường kính ống thông cỡ : 6Fr-7Fr, đường kính bóng bơm phồng tối thiểu có các cỡ 9mm, 12mm, 15mm, 18mm hoặc hơn. Chiều dài kênh làm việc ≥ 200 cm tương thích dây dẫn 0.035inch.	Hộp	15
335	Rọ lấy sỏi	Rọ lấy sỏi có kênh đi dây dẫn hướng, tương thích với dây dẫn hướng 0.035 inch dài ≥ 260 cm ; tích hợp với dụng cụ phá sỏi cơ học; Đường kính độ mở rọ ≥ 1.5 cm. Dây dẫn có thể được khóa và mở khóa ở bất kì thời điểm nào trong khi thực hiện.	Hộp	10
336	Dụng cụ phá sỏi	Tay điều khiển đa năng dùng trong tán sỏi và bơm bóng.	Hộp	1
337	Bộ dây Stent đường mật	Bộ dây stent nhựa đường mật có đường kính ống tối thiểu các cỡ 7F; 10F. Chiều dài làm việc ≥ 200 cm. Catheter có đánh dấu điểm, Có công ra dây dẫn hướng .	Hộp	5
338	Stent nhựa đường mật loại cong các cỡ	Stent nhựa đường mật các cỡ từ 7Fr, 8.5F, 10Fr; với các hình dạng loại cong ở giữa, loại cong ở cả tràng. Chiều dài stent các cỡ tối thiểu: 7cm, 9cm, 12cm, 15cm, 18cm hoặc hơn.	Hộp	2
339	Stent nhựa đường mật loại đuôi heo các cỡ	Stent nhựa đường mật các cỡ tối thiểu từ 7Fr, 10Fr; với hình dạng đuôi tai heo đối; Chiều dài stent các cỡ tối thiểu: 7cm, 9cm, 12cm, 15cm, 18cm hoặc hơn.	Hộp	10
340	Xi lanh bơm bóng	Dùng trong bơm bóng, tương thích với tay cầm .	Hộp	1
341	Ống thông đường mật	Ống thông có đường kính ngoài 5F; Chiều dài làm việc ≥ 210 cm, tương thích với dây dẫn hướng từ 0.018 , 0.035inch hoặc hơn.	Cái	1

VII. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG CHUNG

342	Bóng bóp ampu người lớn	Người lớn. Bao gồm mặt nạ bóp bóng PVC số 5, van áp lực, túi thở PVC ≥ 1600 ml, van bóng bóp, bóng bóp oxy thể tích ≥ 2600 ml.	Chiếc	100
343	Bóng bóp ampu trẻ em	Trẻ em. Bao gồm mặt nạ bóp bóng PVC số 3, van áp lực, túi thở PVC ≥ 500 ml, van bóng bóp, bóng bóp oxy thể tích ≥ 2600 ml.	Chiếc	50
344	Gel dùng cho siêu âm	≥ 5 lít/can	Lít	2,000
345	Gel dùng nội soi dạ dày	≥ 82 g/ tuýp	Tuýp	1,000
346	Giấy in đen trắng của máy siêu âm	≥ 110 mm x 20m/cuộn	Cuộn	3,000
347	Giấy in máy điện tim 3 cần	3 cần, 63mmx 30mm x 17mm/ cuộn	Cuộn	8,000
348	Giấy in máy điện tim 6 cần	6 cần	Tập	2,000
349	Giấy in ảnh A4		Tờ	10,000
350	Lam kính mài loại mài nhám 1 đầu	Loại mài nhám 1 đầu	Chiếc	150,000
351	Lamen	≥ 22 mm x 22mm, chất liệu thủy tinh	Chiếc	60,000
352	Mũ phẫu thuật	Đã tiệt trùng, nam, nữ Chất liệu: bằng giấy hoặc tương đương; đóng gói riêng từng chiếc	Chiếc	300,000
353	Ống nghiệm 16mm x 10cm, bằng nhựa	Tối thiểu: 16mm x 10cm, bằng nhựa	Chiếc	150,000
354	Ống nghiệm 12x75mm, có nắp	Tối thiểu 12x75mm. Bằng nhựa, có nắp	Ống	60000
355	Ống nghiệm có chất chống đông Natricitrat 3,8%, Thể tích 2 ml	Vật liệu nhựa y tế, chứa chất chống đông Natricitrat 3,8%	Chiếc	80000
356	Ống nghiệm có chất chống đông EDTA, Thể tích 1,8 ml; 2 ml	Thể tích 1,8 ml đến 2 ml nút cao su tràn viên, vật liệu nhựa y tế, chứa chất chống đông EDTA	Chiếc	500,000
357	Ống nghiệm Heparin	Dung tích 2ml	ống	650,000
358	Ống Facol ≥ 15 ml	≥ 15 ml	Chiếc	40,000
359	Tube Ependoft $\geq 1,5$ ml	$\geq 1,5$ ml	Chiếc	30,000
360	Lọ lấy mẫu bệnh phẩm. Bằng nhựa, có nắp 50ml	Bằng nhựa, có nắp 50ml	Chiếc	25,000
361	Dao cắt bệnh phẩm. Chất liệu: Thép không ri	Thép không ri	Chiếc	2,000
362	Dây garo để tiêm	có khoá nhựa đóng mở Greetmed, màu xanh, kích thước $\geq 25 \times 2,5$ cm	chiếc	1,000
363	Màng phức hợp PET&PE không tự dính. Kích thước 100mm x 400m	Kích thước khoảng 100mm x 400m	Cặp	20
364	Dây thông lòng mạch lấy máu đông Forgety các số	Các số	Chiếc	50
365	Đĩa nhựa petri. Đường kính 9cm, bằng nhựa, tiệt trùng	Đường kính 9cm, bằng nhựa, tiệt trùng	Chiếc	80,000
366	Mô vệt nhựa	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao.	Chiếc	1,000
367	Chổi rửa dụng cụ, Cỡ 11mm, dài 35cm	Cỡ 11mm, dài 35cm	Chiếc	1,000
368	Chổi rửa dụng cụ, Cỡ 6mm, dài 35cm	Cỡ 6mm, dài 35cm	Chiếc	100
369	Kim quang dùng cho laser số 22	số 22	chiếc	500
370	Đầu côn có lọc 10 μ l	Có lọc 10 μ l	Chiếc	25,000
371	Đầu cone có lọc 20 - 200 μ l	Có lọc 20 - 200 μ l	chiếc	160,000
372	Kim tiêm nha khoa các cỡ	Các cỡ	Chiếc	5,000
373	Kim khâu da 3 cạnh các cỡ	Các cỡ	Chiếc	3,000
374	Kim khâu ruột các cỡ	Các cỡ	Chiếc	1,000
375	Kim khâu gan các cỡ	Các cỡ	Chiếc	500
376	Mask khí dung Người lớn, trẻ em	Người lớn, trẻ em	Chiếc	2,000
377	Chỉ khâu tổng hợp đa sợi số 2.	Chỉ khâu tổng hợp đa sợi số 2. Chất liệu Polyglactin hoặc tương đương, được bao phủ bởi Polyglactin và Calcium Stearate, sợi chỉ dài tối thiểu 75cm, kim tròn đầu cắt, thân kim có rãnh, dài tối thiểu 45mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn.	Sợi	500
378	Chỉ khâu đơn sợi số 2/0.	Chất liệu Polyamit hoặc tương đương, dài tối thiểu 75cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài tối thiểu 24mm, kim phủ silicone	Sợi	15,000

379	Chỉ khâu đơn sợi số 9/0.	Chỉ khâu đơn sợi số 9/0. Chất liệu nylon hoặc tương đương	Sợi	1,500
380	Chỉ khâu đơn sợi số 10/0.	Chỉ khâu đơn sợi số 10/0. Chất liệu nylon hoặc tương đương	Sợi	2,500
381	Chỉ lạnh Số 5,6	Chỉ lạnh Số 5,6	Cuộn	500
382	Chỉ perlon	Chỉ perlon	Cuộn	500
383	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 0 dài 75cm, 1 kim tròn đầu tròn, dài 36mm 1/2 đường tròn, bằng hợp kim, được phủ bởi lớp silicone. Độ bền kéo kim \geq 2500MPa. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.	Sợi	15000
384	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 2	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 2 dài 75cm, 1 kim kim tròn đầu cắt, dài 45mm 1/2 đường tròn, bằng hợp kim, được phủ bởi lớp silicone. Độ bền kéo kim \geq 2500MPa. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.	Sợi	5000
385	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 3/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 3/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn, dài 26mm 1/2 đường tròn, kim bằng hợp kim, được phủ bởi lớp silicone. Độ bền kéo kim \geq 2500MPa giúp kim chắc khỏe vượt trội. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.	Sợi	15000
386	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 4/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 4/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn, dài 20mm 1/2 đường tròn, bằng hợp kim, được phủ bởi lớp silicone. Độ bền kéo kim \geq 2500MPa. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.	Sợi	15000
387	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 5/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 5/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn, dài 17 mm 1/2 đường tròn, kim bằng hợp kim, được phủ bởi lớp si. Độ bền kéo kim \geq 2500MPa Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.	Sợi	2000
388	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 6/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 6/0 dài 45cm, kim tròn đầu tròn, dài 13mm 1/2 đường tròn, bằng hợp kim, được phủ bởi lớp silicone. Độ bền kéo kim \geq 2500MPa. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.	Sợi	300
389	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn, dài 26mm 1/2 vòng tròn, kim bằng thép, được phủ bởi lớp silicone.	Sợi	15000
390	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi số 3/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polyamide số 3/0, dài 75cm, 1 kim tam giác, dài 26mm độ cong của kim 3/8 đường tròn. kim bằng thép, được phủ bởi lớp silicone.	Sợi	15000